ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 2308/QĐ-UBND	*Bến Tre , ngày 29 tháng 9 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Bến Tre - Phần sửa chữa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1129/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần sửa chữa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1737/TTr-SXD ngày 22 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Bến Tre - Phần sữa chữa để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức, triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện; tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký công bố và thay thế Quyết định số 442/2003/QĐ-UB ngày 24/02/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá công tác sửa chữa trong xây dựng cơ bản.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (thay báo cáo);
- CT, Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP;
- Ban tiếp công dân (niêm yết), website tỉnh;
- Phòng N/c: TH, TCĐT, CTTĐT;
- Lưu: VT, SXD, Ph.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Văn bản số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần sửa chữa.

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa xác định chi phí về vật liệu, lao động và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa trong xây dựng, như : cạo bỏ $1m^2$ lớp sơn, vôi cũ; xây $1m^3$ tường; gia công lắp dựng 1 tấn thiết bị, vá $1m^2$ đường, thay thế 1 thanh ray, 1 cái tà vẹt .v.v... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công; công tác xây dựng sửa chữa bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật quy định và phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa.

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác xây lắp sửa chữa.

Giá vật liệu theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Bến Tre (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) và giá vật liệu, thiết bị được khảo sát trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công được tính theo mức lương cơ sở đầu vào L_{NC3} = 2.077.000 đồng/tháng tháng theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Bến Tre. Mức lương này đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường, và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp);

- Hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng theo Phụ lục 2 (Nhóm I, II - Bảng số 1) công bố kèm theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa. Chi phí máy thi công gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu sửa chữa và mã hóa thống nhất, gồm 03 phần.

Phần I - Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch kết cấu công trình

SA.10000 – SA.11920 : Công tác phá dỡ các kết cấu, công trình xây dựng

SA.20000 – SA.21500 : Công tác tháo dỡ các kết cấu, công trình xây dựng

SA.30000 – SA.32800 : Tháo dỡ thiết bị phục vụ thay thế, sửa chữa

SA.40000 – SA.42800 : Công tác đục tẩy, khoan tạo lỗ, thổi, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu, công trình xây dựng

SA.50000 – SA.51500 : Công tác làm sạch các kết cấu, công trình xây dựng

Phần II - Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu, nhà cửa, vật kiến trúc

SB.10000 – SB.17900 : Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá, gạch

SB.20000 – SB.23900 : Công tác sửa chữa các kết cấu bê tông

SB.30000 – SB.32300 : Công tác gia cố kết cấu thép

SB.40000 – SB.41900 : Công tác làm mái

SB.50000 – SB.54900 : Công tác trát, láng, ốp

SB.60000 – SB.63200 : Công tác làm trần, mộc trang trí thông dụng

SB.80000 – SB.84200 : Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh véc ni kết cấu gỗ và một số công tác khác

SB.91000 – SB.91220 : Dàn giáo phục vụ thi công.

SB.92000 – SB.95000 : Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, phế thải

Phần III - Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu khác

SC.10000 – SC.14680 : Sửa chữa các kết cấu thiết bị cơ khí

SC.20000 – SC.28000 : Công tác sửa chữa cầu đường bộ

SC.30000 – SC.39700 : Công tác sửa chữa đường bộ

SC.40000 – SC.45000 : Công tác sửa chữa cầu đường sắt

SC.50000 – SC.51930 : Công tác sửa chữa đường sắt

4. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Bến Tre - Phần sửa chữa được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Chỉ áp dụng đối với công trình đang khai thác, sử dụng có quy mô sửa chữa nhỏ (trường hợp chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) hoặc bảo hành, bảo trì công trình theo quy định. Trường hợp công trình có quy mô sửa chữa lớn (trường hợp phải lập dự án đầu tư), ... không áp dụng đơn giá này.

- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi trong đơn giá này được tính đơn giá riêng. Đối với từng điều kiện thi công và yêu cầu của công tác sửa chữa áp dụng theo nội dung tương ứng trong các mã hiệu SB.91000 và SB.92000 của tập đơn giá này.

- Đối với một số công tác xây lắp khác như: Đào, đắp đất đá, cát, sản xuất lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt không có trong tập đơn giá này thì áp dụng theo quy định trong tập Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng.

- Chi phí 1m^3 vữa xây, trát, vữa bê tông các loại, chi phí vật liệu 1 tấn bê tông nhựa, ... sử dụng cho công tác xây lắp sửa chữa áp dụng theo các bảng định mức trong Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng công bố theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

- Trong đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa đã sử dụng cấp phối vữa có mã hiệu sau đây để tính toán:

+ Mã hiệu B221: Dùng cho công tác xây đá.

+ Mã hiệu B222: Dùng cho công tác xây gạch các loại, trát, ốp, láng, lát và công tác hoàn thiện khác.

+ Mã hiệu C312: Dùng cho công tác bê tông đá 1x2.

+ Mã hiệu C313: Dùng cho công tác bê tông đá 2x4.

+ Mã hiệu C314: Dùng cho công tác bê tông đá 4x6.

- Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Bến Tre - Phần sửa chữa được tính theo mức lương cơ sở đầu vào L_{NC3} = 2.077.000 đồng/tháng áp dụng trên địa bàn thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.

- Địa bàn các huyện còn lại thuộc vùng IV, mức lương cơ sở đầu vào L_{NC4} = 1.975.000 đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công K_{nc4} = 0,951.

Hệ số máy thi công K_{mtc4} = 0,987.

Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn sử dụng trên, trong từng chương của đơn giá đều có hướng dẫn điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cụ thể.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	A dao	kg	20.000
2	Acetylene	m^3	40.000
3	Acetylene chai	chai	200.000
4	Bao tải	m^2	5.000
5	Bulông M16x10	cái	2.200
6	Bulông + rông đen	cái	6.000
7	Bulông M20x50	cái	5.300
8	Bulông M22x200	cái	18.000
9	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.227.273
10	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	1.186.364
11	Bulông suốt ngang	cái	18.000
12	Bột bả tường, cột, dầm trần	kg	6.545
13	Bột màu	kg	24.545
14	Bột phấn	kg	3.000
15	Bột đá	kg	2.727
16	Bột giặt	kg	20.000
17	Bàn chải cước	cái	4.000
18	Bồn chứa nước inox dung tích 0,5m^3	bộ	1.681.800
19	Bồn chứa nước inox dung tích 1m^3	bộ	2.572.700
20	Bồn chứa nước inox dung tích 1,5m^3	bộ	3.772.700
21	Bồn chứa nước inox dung tích 2m^3	bộ	5.036.400
22	Bồn chứa nước inox dung tích 2,5m^3	bộ	6.368.200
23	Bồn chứa nước inox dung tích 3m^3	bộ	7.381.800
24	Bồn chứa nước inox dung tích 3,5m^3	bộ	9.355.500
25	Bồn chứa nước inox dung tích 4m^3	bộ	11.020.000
26	Bồn chứa nước inox dung tích 5m^3	bộ	13.532.700
27	Bồn chứa nước inox dung tích 6m^3	bộ	15.977.300
28	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,25m^3	bộ	681.800
29	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,3m^3	bộ	772.700
30	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,4m^3	bộ	890.900
31	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,5m^3	bộ	1.009.100
32	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,7m^3	bộ	1.245.500
33	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích 0,9m^3	bộ	1.545.500

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
34	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích $1m^3$	bộ	1.709.100
35	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích $1,5m^3$	bộ	2.431.800
36	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích $2m^3$	bộ	3.054.500
37	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích $3m^3$	bộ	4.863.600
38	Bồn chứa nước bằng nhựa dung tích $4m^3$	bộ	6.586.400
39	Bột sơn (trắng và vàng) kẻ đường	kg	22.727
40	Biển báo phản quang tròn D90, bát giác	cái	225.000
41	Biển báo phản quang tam giác 90x90x90cm	cái	185.000
42	Biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	150.000
43	Bulông M18x26	cái	5.000
44	Bulông M20x30	cái	5.000
45	Bulông thường M17-30	cái	5.000
46	Bulông cường độ cao M17-30	cái	8.000
47	Bulông móc cầu M20x275	cái	15.000
48	Bulông phòng xô M19x195-295	cái	15.000
49	Bulông + lói giữ cấu kiện	cái	6.000
50	Cây chống	cây	15.455
51	Cát mịn $M_L = 1,5 \div 2,0$	m^3	218.182
52	Cát nền	m^3	59.091
53	Cát vàng $M_L > 2$	m^3	259.091
54	Cây chống D > 10cm	m	4.400
55	Cót ép	m^2	6.000
56	Cồn 90 độ	lít	20.000
57	Củi đun	kg	1.000
58	Cừ tràm D8-10cm	m	3.273
59	Chổi tàu cau	cây	4.000
60	Cóc + bulông cóc	cái	7.000
61	Cây giống (cây xanh)	cây	30.000
62	Cột bê tông dải phân cách	cái	40.000
63	Căn sắt C3-C4	cái	4.000
64	Căn nhựa	cái	10.000
65	Cóc đàn hồi	cái	5.000
66	Cóc nhựa	cái	6.500
67	Cấp phối nhựa	m^3	2.058.500
68	Củ đậu	cái	3.000
69	Củ đậu + suốt	cái	5.000
70	Chổi cáp	cái	5.000
71	Các tông amiăng	m^2	20.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
72	Chì thỏi	kg	20.000
73	Cacbon atphan	tấn	1.029.250
74	Dây chì	kg	20.000
75	Dây kẽm buộc 1mm	kg	15.455
76	Dây thép fi 2,5mm	kg	15.455
77	Dây thừng	m	3.000
78	Dầu bóng	kg	35.000
79	Dầu mazút	kg	9.818
80	Dầu CK20	kg	35.000
81	Đinh 6cm	kg	27.273
82	Đinh crămpông	cái	2.000
83	Đinh các loại	kg	27.273
84	Đinh vít	cái	350
85	Đinh đỉa	cái	1.500
86	Đá 1x2	m^3	472.727
87	Đá 2x4	m^3	381.818
88	Đá 4x6	m^3	381.818
89	Đá chẻ 10x10x20	viên	2.000
90	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.000
91	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.000
92	Đá cắt	viên	35.000
93	Đá cẩm thạch 20x20	m^2	227.273
94	Đá cẩm thạch 30x30	m^2	227.273
95	Đá cẩm thạch 40x40	m^2	227.273
96	Đá hộc	m^3	374.545
97	Đá trắng nhỏ	kg	1.545
98	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
99	Đất đèn	kg	13.636
100	Điện	kwh	1.622
101	Đá hoa cương 20x20	m^2	353.636
102	Đá hoa cương 30x30	m^2	353.636
103	Đá hoa cương 40x40	m^2	353.636
104	Đá mài	viên	35.000
105	Đinh bulông	kg	18.000
106	Đinh cầu 10x180	cái	5.000
107	Đá mạt 0,015x1	m^3	470.909
108	Đá granít 4x6	m^3	381.818
109	Đá dăm nhựa nguội	tấn	196.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
110	Đá xô bồ	m^3	381.818
111	Đinh 10cm	kg	27.273
112	Đinh xoắn	cái	800
113	Đinh tirơpông	cái	2.000
114	Đệm tâm ghi	cái	8.000
115	Đệm chung tâm ghi	cái	12.000
116	Đệm gót tâm ghi	cái	10.000
117	Đinh suốt - cóc	cái	3.000
118	Đinh suốt - củ đậu	cái	3.000
119	Đệm sắt	cái	1.000
120	Đệm cao su	cái	3.000
121	Đá 6x8; đá 4x8	m^3	381.818
122	Đồng lá	kg	182.320
123	Đinh suốt	cái	1.500
124	Đệm gót	cái	1.500
125	Đệm đầu	cái	1.500
126	Đệm trượt	cái	2.000
127	Đinh đệm trượt	cái	1.000
128	Đệm củ đậu lưỡi ghi	cái	6.500
129	Đệm chung	cái	1.500
130	Dầu hỏa	kg	12.592
131	Dầu hỏa	lít	10.955
132	Đá cấp phối 0-4cm	m^3	381.818
133	Điêzen 0,05S	lít	12.364
134	Dung môi PUH 3519	lít	60.000
135	Dung môi PUV	lít	60.000
136	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	36.364
137	Điêzen 0,05S	kg	14.377
138	Dầu phanh	kg	35.000
139	Dây thép fi 4mm	kg	15.455
140	Dầu bôi; dầu nhờn; dầu công nghiệp; Dầu mỡ các loại	kg	31.818
141	Fibrô úp nóc	m	46.518
142	Fibrô xi măng phẳng	m^2	46.518
143	Fibrô xi măng	m^2	46.518
144	Flinkote	kg	50.000
145	Formica	m^2	40.000
146	Giấy dầu	m^2	3.273
147	Giấy nhám mịn	m^2	15.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
148	Giấy nhám thô	m^2	12.000
149	Giấy ép cứng	m^2	15.000
150	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.100
151	Gạch xi măng khía 20x20	viên	2.500
152	Gạch bê tông 10x20x30	viên	4.545
153	Gạch bê tông 10x20x40	viên	5.455
154	Gạch bê tông 15x20x40	viên	6.364
155	Gạch bê tông 20x20x40	viên	8.182
156	Gạch bê tông 15x20x30	viên	5.909
157	Gạch ceramic 30x30	viên	14.463
158	Gạch ceramic 40x40	viên	24.697
159	Gạch ceramic 50x50	viên	41.136
160	Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	1.273
161	Gạch chịu lửa	kg	3.800
162	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.300
163	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.500
164	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.700
165	Gạch granít nhân tạo 30x30	viên	10.810
166	Gạch granít nhân tạo 40x40	viên	19.818
167	Gạch granít nhân tạo 50x50	viên	29.727
168	Gạch gốm tráng men 3x10	viên	1.000
169	Gạch lá dừa 10x20cm	viên	1.500
170	Gạch lá dừa 20x20cm	viên	2.000
171	Gạch lá nem 20x20cm	viên	2.500
172	Gạch 11x11cm	viên	1.000
173	Gạch 15x15cm	viên	1.500
174	Gạch 20x15cm	viên	2.000
175	Gạch 20x20cm	viên	3.818
176	Gạch 20x30cm	viên	5.966
177	Gạch lát xi măng 30x30	viên	8.678
178	Gạch silicát 6,5x12x25	viên	1.364
179	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
180	Gạch thông gió 30x30cm	viên	20.700
181	Gạch thẻ 4x8x19	viên	1.000
182	Gạch thẻ 5x10x20	viên	1.136
183	Gạch vỉ (Mosaique)	m^2	60.000
184	Gạch 20x10cm	viên	1.500
185	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	50.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
186	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	69.000
187	Gạch ốp 6x20cm	viên	1.200
188	Gạch ống 10x10x20	viên	1.136
189	Gạch ống 8x8x19	viên	1.045
190	Gỗ chèn, gỗ kê	m^3	4.545.455
191	Gỗ chống	m^3	4.545.455
192	Gỗ dán	m^2	150.000
193	Gỗ ván cầu công tác	m^3	4.545.455
194	Gỗ ván khuôn	m^3	4.545.455
195	Gỗ ván làm lambri	m^3	7.090.909
196	Gỗ nhóm 5-7	m^3	3.454.545
197	Gỗ đà nẹp	m^3	3.454.545
198	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.200
199	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	1.000
200	Gạch lát xi măng 40x40	viên	20.000
201	Gỗ nhóm 4	m^3	9.545.455
202	Gỗ nẹp	m	2.000
203	Gỗ xẻ 3x1cm	m^3	9.545.455
204	Gas (Khí gas)	kg	21.212
205	Gỗ ván dày 3cm	m^3	9.545.455
206	Gioăng cao su D100mm	cái	8.500
207	Gioăng cao su D150mm	cái	12.800
208	Gioăng cao su D200mm	cái	17.000
209	Gioăng cao su D250mm	cái	21.300
210	Gioăng cao su D300mm	cái	25.600
211	Gioăng cao su D350mm	cái	28.200
212	Gỗ thanh 120x120x1700mm	thanh	233.673
213	Giẻ lau	kg	5.000
214	Keo dán formica	kg	90.909
215	Kính trắng 5mm	m^2	135.455
216	Keo Bituminous	kg	90.909
217	Keo Megapoxy	kg	90.909
218	Keo epoxy	kg	50.000
219	Keo dán	kg	50.000
220	Lito 3x3	m3	9.500.000
221	Lập lách	đôi	50.000
222	Lito 3x3	m	10.260
223	Linh kiện thép khác	kg	18.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
224	Lưỡi cắt D350mm	cái	763.600
225	Lưới thép mạ	m^2	16.500
226	Lưỡi ghi đường 1m	cái	65.000
227	Lưỡi ghi đường 1,435m	cái	87.000
228	Lưỡi ghi đường lồng	cái	95.000
229	Ma tít (bả)	kg	7.273
230	Móc sắt	cái	455
231	Móc sắt + đệm (ty lợp)	cái	2.727
232	Mỡ bò	kg	30.200
233	Móng trâu	cái	25.000
234	Mỡ PLS 140	kg	25.000
235	Màn phản quang	m^2	450.900
236	Mực in cao cấp	lít	70.000
237	Mũi khoan đặc D12mm	cái	25.000
238	Mũi khoan đặc D16mm	cái	30.000
239	Mũi khoan đặc D20mm	cái	40.000
240	Mũi khoan đặc D22mm	cái	50.000
241	Mũi khoan hợp kim D24mm	cái	65.000
242	Mũi khoan hợp kim D40mm	cái	100.000
243	Mũi khoan hợp kim D50mm	cái	150.000
244	Mũi khoan hợp kim D60mm	cái	200.000
245	Mũi khoan hợp kim D70mm	cái	250.000
246	Mũi khoan hợp kim D80mm	cái	300.000
247	Mũi đục bê tông	cái	15.000
248	Matít dẻo gắn kính	kg	50.000
249	Mũi khoan đặc D24mm	cái	55.000
250	Mỡ chì	kg	25.000
251	Ngói máy 13v/m^2	viên	14.545
252	Ngói máy 22v/m^2	viên	5.273
253	Ngói 75v/m^2	viên	3.573
254	Ngói bò	viên	17.727
255	Ngói mũi hài 75v/m^2	viên	5.455
256	Ngói âm dương	viên	5.909
257	Nhũ tương nhựa	kg	10.000
258	Nhựa bitum số 4	kg	11.182
259	Nhựa đường; Nhựa đặc	kg	11.182
260	Nước ngọt	lít	11
261	Nẹp gỗ (làm trần)	m	3.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
262	Nắp chụp nhựa 60	cái	3.500
263	Nắp chụp nhựa 80	cái	4.500
264	Nắp na	cái	25.000
265	Oxy	chai	90.909
266	Oxy	m^3	15.152
267	Ống thép hàn D50	m	40.403
268	Ống thép D48	kg	19.500
269	Ống thép hàn D100mm	m	109.000
270	Ống thép hàn D150mm	m	236.610
271	Ống thép hàn D200mm	m	378.576
272	Ống thép hàn D250mm	m	517.387
273	Ống thép hàn D300mm	m	724.342
274	Ống thép hàn D350mm	m	832.867
275	Phèn chua	kg	15.000
276	Phụ gia CMC	kg	70.000
277	Phụ gia dẻo hóa	kg	25.000
278	Phân vi sinh	kg	4.727
279	Phụ gia	kg	25.000
280	Que hàn	kg	25.455
281	Rơm	kg	100
282	Ray P26-25-24 (10m)	thanh	1.700.000
283	Ray P33-30 (12,5m)	thanh	2.400.000
284	Răng cào	bộ	400.000
285	Rivê D18-22	cái	500
286	Rivê D24-26	cái	800
287	Ray P38-50 (12,5m)	thanh	2.700.000
288	Ray P50 (25m)	thanh	2.700.000
289	Ray hộ luân đường 1m	thanh	200.000
290	Ray hộ luân đường 1,435m	thanh	250.000
291	Ray hộ luân đường lồng	thanh	200.000
292	Rông đen	cái	300
293	Rông đen lò xo	cái	500
294	Sơn dầu	kg	75.758
295	Sơn lót kẻ đường	kg	55.000
296	Sơn nước (sơn silicát)	kg	38.384
297	Sỏi hạt lớn	kg	1.818
298	Sơn chống rỉ	kg	65.455
299	Sắt dàn giáo; Thép dàn giáo	kg	18.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
300	Suốt	cái	10.000
301	Sắt ống đk 60mm	m	46.600
302	Sắt ống đk 80mm	m	88.500
303	Sơn kẻ đường	kg	42.000
304	Sơn trắng + đỏ	kg	75.758
305	Sắt hình (L, U, I)	kg	14.561
306	Sắt chữ U	cái	2.000
307	Sắt tấm	kg	15.900
308	Sơn Bara Fe RS	kg	45.000
309	Sơn chống rỉ mau khô	kg	65.455
310	Than cám, than rèn	kg	1.000
311	Thép tròn fi ≤ 10	kg	11.909
312	Thép tròn fi ≤ 18	kg	11.573
313	Thép tròn fi > 18	kg	11.503
314	Thép hình các loại	kg	14.561
315	Thép tấm	kg	15.900
316	Tăng đơ D14	cái	18.000
317	Tôn d=2mm	kg	15.900
318	Tôn tráng kẽm sóng dài ≤ 2m	m^2	80.714
319	Tôn úp nóc tráng kẽm	m	50.000
320	Tấm lợp nhựa (tôn nhựa)	m^2	40.000
321	Tấm nhựa 50x50	m^2	15.000
322	Tôn úp nóc nhựa	m	15.000
323	Tấm trần thạch cao 50x50cm	m^2	48.000
324	Tấm trần thạch cao 63x41cm	m^2	58.000
325	Thép tròn fi ≤ 12mm	m	11.573
326	Tôn tráng kẽm d=1,2mm	kg	15.200
327	Tâm ghi đường 1m	cái	65.000
328	Tâm ghi đường 1,435m	cái	95.000
329	Tâm ghi đường lồng	cái	75.000
330	Tấm đan	m2	50.000
331	Tấm đan 80x60x10	cái	25.000
332	Tấm sóng 3x47x4120	cái	80.000
333	Tà vẹt 16x22x220	cái	180.000
334	Tà vẹt 2-2,9m	cái	170.000
335	Tà vẹt 3,05-3,95m	cái	200.000
336	Tà vẹt 4,1-4,83m	cái	280.000
337	Tà vẹt bê tông cóc cứng đường 1m	cái	125.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
338	Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi đường 1m	cái	130.000
339	Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng đường 1,435m	cái	180.000
340	Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi đường 1,435m	cái	200.000
341	Tà vẹt bê tông K92 đường 1m	cái	100.000
342	Tà vẹt bê tông K92 đường 1,435m	cái	140.000
343	Tà vẹt bê tông đường lồng	cái	100.000
344	Tà vẹt gỗ đường 1m	cái	150.000
345	Tà vẹt gỗ đường 1,435m	cái	190.000
346	Tà vẹt gỗ đường lồng	cái	150.000
347	Tà vẹt sắt đường 1m	cái	80.000
348	Thanh chống K	thanh	15.000
349	Thanh chống tấm đan	thanh	10.000
350	Thanh giằng cự ly đường 1m	cái	60.000
351	Thanh giằng cự ly đường 1,435m	cái	90.000
352	Thanh giằng cự ly đường lồng	cái	40.000
353	Trụ đỡ biển báo D110x3,5	cột	270.000
354	Trụ bê tông (lđ dải phân cách)	cái	25.000
355	Tấm sóng 3x47x4120mm	tấm	120.000
356	Tre cây	cây	15.455
357	Thép làm biện pháp (tháo dỡ lớp bảo ôn)	kg	18.000
358	Tấm bảo ôn dày 50mm	m^2	31.667
359	Tấm bảo ôn dày 75mm	m^2	47.500
360	Tấm bảo ôn dày 100mm	m^2	63.300
361	Tấm bảo ôn dày 150mm	m^2	95.000
362	Tấm bảo ôn dày 200mm	m^2	126.700
363	Ventônít	kg	6.136
364	Vôi cục	kg	2.545
365	Ván ép	m^2	21.363
366	Véc ni	kg	272.727
367	Vữa samốt	kg	2.727
368	Ván tuần cầu nhóm 5	m^3	3.454.545
369	Viên phản quang	viên	64.500
370	Vữa lưu huỳnh	kg	500
371	Vải trắng	m2	8.000
372	Vải nháp; giấy nhám	kg	20.000
373	Xi măng trắng	kg	3.091
374	Xăng RON92	kg	21.216
375	Xi măng PC40	kg	1.491
376	Xăng RON92	lít	15.700

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Bảng đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

* Mức lương đầu vào L_{NC} = 2.077.000 đồng/tháng.

* H_{CB} : Hệ số lương của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng theo Phụ lục 2.

TT	Chức danh	Hệ số lương (H_{CB})	Đơn giá (đồng/công)
	1. CÔNG NHÂN XÂY DỰNG		
	Công nhân xây dựng - Nhóm I: Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất; Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng); Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.		
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	2,16	172.551
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	2,36	188.528
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	2,43	194.120
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	2,55	203.706
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,3/7	2,69	214.890
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	2,78	222.079
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,7/7	2,87	229.269
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	3,01	240.453
	Công nhân xây dựng - Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I		
9	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	2,44	194.918
10	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	2,65	211.694
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	2,73	218.085
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	2,86	228.470
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,3/7	3,01	240.453
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	3,12	249.240
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,7/7	3,22	257.228

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
25	Máy ủi - công suất 108-110CV	ca	1.768.815
33	Máy san tự hành - công suất 108CV	ca	1.920.139
35	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 50kg (Máy đầm cóc)	ca	265.398
47	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 8,5T - 9T	ca	809.583
48	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 10T	ca	966.761
51	Cần trục ôtô - sức nâng 3T	ca	1.222.125
55	Cần trục ôtô - sức nâng 10T	ca	1.916.376
62	Cần trục bánh hơi - sức nâng 16T	ca	1.662.231
63	Cần trục bánh hơi - sức nâng 25T	ca	1.963.579
64	Cần trục bánh hơi - sức nâng 40T	ca	3.075.754
72	Cần trục bánh xích - sức nâng 16T	ca	2.119.094
96	Cổng trục - sức nâng 10T (Giá long môn)	ca	1.113.887
117	Tời điện - sức kéo 3T	ca	231.039
119	Tời điện - sức kéo 5T	ca	249.663
120	Palăng xích - sức nâng 3T	ca	181.344
121	Palăng xích; palăng giật - sức nâng 5T	ca	183.727
122	Kích - sức nâng 10T	ca	209.124
125	Kích - sức nâng 100T	ca	226.084
126	Kích - sức nâng 200T	ca	235.977
178	Máy trộn bê tông - dung tích 250 lít	ca	266.528
180	Máy trộn vữa - dung tích 80 lít	ca	210.584
205	Máy phun nhựa đường - công suất 190cv	ca	2.830.278
210	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	4.953.379
211	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	ca	281.491
212	Lò nấu sơn YHK 3A; Lò nung keo	ca	740.857
214	Nồi nấu nhựa	ca	291.280
218	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 2,5T-3T	ca	650.194
219	Ôtô vận tải thùng - trọng tải 5T	ca	867.210
220	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 7T	ca	1.062.003
225	Ô tô tự đổ - trọng tải 5T	ca	1.106.735
226	Ô tô tự đổ - trọng tải 7T	ca	1.323.322
240	Ô tô tưới nước - dung tích $5m^3$	ca	987.330

Ghi chú: Stt của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công lấy theo số thứ tự của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bến Tre công bố kèm theo Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
241	Ô tô tưới nước - dung tích 6m^3	ca	1.067.269
271	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 120m^3/h	ca	475.240
272	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 240m^3/h	ca	750.166
274	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 360m^3/h	ca	912.645
275	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 420m^3/h	ca	1.030.332
276	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 540m^3/h	ca	1.154.760
286	Sà lan công trình - trọng tải 200T	ca	919.234
289	Sà lan công trình - trọng tải 400T	ca	1.288.253
297	Phao thép - trọng tải 200T	ca	207.455
309	Canô - công suất 150cv	ca	1.404.264
313	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) - công suất 150cv	ca	3.431.831
386	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất 1,5kw	ca	203.627
391	Máy khoan đứng - công suất 2,1-2,5kw	ca	225.306
392	Máy khoan đứng - công suất 4,5kw	ca	246.789
394	Máy khoan beton cầm tay - công suất 0,6kw	ca	190.655
395	Máy khoan beton cầm tay - công suất 0,75kw	ca	190.926
396	Máy khoan beton cầm tay - công suất 0,85kw	ca	192.573
397	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 1,5kw	ca	209.154
401	Máy cắt gạch đá - công suất 1,7kw	ca	202.250
403	Máy cắt bê tông - công suất 12cv (MCD 218)	ca	436.437
406	Máy cắt tôn - công suất 15kw	ca	357.175
412	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén 3m^3	ca	226.775
421	Máy mài - công suất 1kw	ca	179.900
422	Máy mài - công suất 2,7kw	ca	190.892
427	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 23kw	ca	313.942
428	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 27,5kw	ca	335.719
430	Máy hàn hơi - công suất 2000l/h	ca	221.282
456	Ô tô tự đổ - trọng tải 2,5T	ca	684.622
472	Máy trộn bê tông - dung tích 100 lít	ca	224.050
473	Máy bơm vữa (phun vữa) - năng suất 2m^3/h	ca	375.308
474	Máy hàn điện động cơ diesel - công suất 27,5cv	ca	394.386
475	Máy cắt bê tông - công suất 1,5kw	ca	205.283
476	Máy bơm keo	ca	189.904
477	Kích thủy lực - sức nâng 5T	ca	175.495
478	Máy mài - công suất 1,5kw	ca	183.369

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
479	Máy lốc tôn - công suất 45kw	ca	630.290
480	Máy lọc dầu	ca	183.820
481	Máy dán băng tải	ca	184.303
482	Palăng xích - sức nâng 15T	ca	190.081
483	Bơm thuỷ lực 20T	ca	303.008
484	Máy phun bê tông (chưa tính khí nén)	ca	205.233
485	Máy phun vữa (chưa tính khí nén)	ca	203.111

PHẦN I
CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ thuật

- Các bộ phận kết cấu của công trình cũ có thể được phá hoặc tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận để thay thế hoặc sửa chữa lại.

- Khi phá hoặc tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn lao động, phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Tháo dỡ mái để đảo ngói hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

- Tháo dỡ vì kèo, khuôn cửa, cánh cửa gỗ cần lưu ý tránh làm gẫy mộng hoặc dập lỗ mộng.

- Những vật liệu khi phá hoặc tháo dỡ ra phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

2. Hướng dẫn sử dụng

- Khi phá hoặc tháo dỡ các kết cấu nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,5; các chi phí vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.

- Trường hợp khi phá hoặc tháo dỡ cần phải bắc dàn giáo thì các chi phí cho công việc này được tính riêng.

- Đối với trường hợp phải thu hồi vật liệu thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với các hệ số trong bảng sau:

Mức thu hồi vật liệu so với khối lượng phá hoặc tháo dỡ	Hệ số
20 ÷ 30%	1,5
> 30 ÷ 50%	1,8
> 50%	2,2

3. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá hoặc tháo dỡ các kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc (công tác bốc xúc, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài 30m được tính bằng đơn giá riêng).

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công,				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vỡ	m^3		463.947	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	-		1.213.250	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	-		1.452.018	
SA.11114	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép dùng máy hàn cắt cốt thép	-	45.819	1.234.603	78.486
	Phá dỡ móng xây bằng thủ công,				
SA.11121	- Móng xây gạch	m^3		388.240	
SA.11122	- Móng xây đá	-		698.832	

SA.11210 PHÁ DỠ NỀN GẠCH

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	Phá dỡ nền gạch đất nung không vỉa nghiêng	m^3		25.236	
SA.11212	Phá dỡ nền gạch lá nem	-		58.236	
SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	-		151.414	
SA.11214	Phá dỡ nền gạch đất nung vỉa nghiêng	-		388.240	

SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ	m^2		50.471	
SA.11222	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	-		58.236	
SA.11223	Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	-		151.414	
SA.11224	Phá dỡ nền bê tông láng vữa xi măng	-		388.240	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép,				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		712.420	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	-		922.070	
SA.11313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	-		1.059.895	
SA.11314	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-		1.219.074	
SA.11315	- Chiều dày tường > 45cm	-		1.401.546	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công,				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		722.126	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	-		949.247	
SA.11323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	-		1.073.484	
SA.11324	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-		1.254.015	
SA.11325	- Chiều dày tường > 45cm	-		1.440.370	
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép (dùng máy hàn cắt thép),				
SA.11321A	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3	45.819	613.419	78.486
SA.11322A	- Chiều dày tường ≤ 22cm	-	45.819	807.539	78.486
SA.11323A	- Chiều dày tường ≤ 33cm	-	45.819	912.364	78.486
SA.11324A	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-	45.819	1.065.719	78.486
SA.11325A	- Chiều dày tường > 45cm	-	45.819	1.224.897	78.486

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch,				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		223.238	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	-		246.532	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	-		260.121	
SA.11334	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-		345.534	
SA.11335	- Chiều dày tường > 45cm	-		374.652	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại,				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^3		260.121	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	-		324.180	
SA.11343	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-		361.063	
SA.11344	- Chiều dày tường > 45cm	-		397.946	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DẦM, CỘT, TRỤ, SÀN, MÁI

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái bằng thủ công				
SA.11410	- Xà, dầm BTCT	m^3		1.644.196	
SA.11421	- Cột, trụ BTCT	-		1.430.664	
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	-		339.710	
SA.11430	- Sàn, mái BTCT	-		1.694.668	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy				
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		7.765	
SA.11512	Phá dỡ bờ nóc xây ngói bò	-		3.882	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng				
SA.11521	Phá dỡ gạch vỉa nghiêng trên mái	m^2		58.236	
SA.11522	Phá dỡ xi măng láng trên mái	-		36.883	
SA.11523	Phá dỡ bê tông xỉ trên mái	-		42.706	
SA.11524	Phá dỡ gạch lá nem	-		29.118	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát				
SA.11610	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m^2		23.294	
SA.11620	Phá lớp vữa trát xà, dầm, trần	-		36.883	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào				
SA.11710	Phá dỡ hàng rào tre, gỗ	m^2		3.882	
SA.11720	Phá dỡ hàng rào dây thép gai	-		7.765	
SA.11730	Phá dỡ hàng rào song sắt	-		17.471	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi cũ				
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi cũ tường, cột, trụ	m^2		11.647	
SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi cũ xà, dầm, trần	-		13.588	
	Cạo bỏ lớp sơn cũ				
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bê tông	m^2		21.353	
SA.11822	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên gỗ	-		19.412	
SA.11823	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kính	-		29.118	
SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kim loại	-		38.824	

SA.11910 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa,				
SA.11911	- Chiều dày ≤ 10cm	m^2		19.412	
SA.11912	- Chiều dày > 10cm	-		42.706	
SA.11913	Cạo rỉ các kết cấu thép	m^2		48.530	
SA.11914	Đục nhám mặt bê tông	-		29.118	

SA.11920 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Phá dỡ các kết cấu bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa căn,				
SA.11921	- bê tông có cốt thép	m^3	45.819	509.026	1.164.095
SA.11922	- bê tông không cốt thép	-		467.549	900.654
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay,				
SA.11923	- bê tông có cốt thép	m^3	45.819	571.240	434.047
SA.11924	- bê tông không cốt thép	-		531.649	313.731

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa				
SA.21101	Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		19.412	
SA.21102	Tháo dỡ khuôn cửa kép	-		29.118	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG, YẾM THANG, LAN CAN

Đơn vị tính : đồng/bậc; m^2; m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu thang gỗ,				
SA.21210	Tháo dỡ bậc thang	bậc		13.756	
SA.21220	Tháo dỡ yếm thang	m^2		18.342	
SA.21230	Tháo dỡ lan can	m		22.927	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn,				
SA.21241	Vách ngăn khung mắt cáo	m^2		6.878	
SA.21242	Vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	-		9.171	
SA.21243	Vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	-		25.220	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính : đồng /bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh,				
SA.21301	Tháo dỡ bồn tắm	bộ		97.060	
SA.21302	Tháo dỡ chậu rửa	-		21.353	
SA.21303	Tháo dỡ bệ xí	-		29.118	
SA.21304	Tháo dỡ chậu tiểu	-		29.118	

SA.21400 THÁO DỠ CÁC CẤU KIỆN BẰNG BÊ TÔNG, GANG, THÉP

Đơn vị tính : đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép				
SA.21401	Trọng lượng cấu kiện ≤ 50kg	cấu kiện		83.472	
SA.21402	Trọng lượng cấu kiện ≤ 100kg	-		168.884	
SA.21403	Trọng lượng cấu kiện ≤ 150kg	-		227.120	
SA.21404	Trọng lượng cấu kiện ≤ 250kg	-		397.946	
SA.21405	Trọng lượng cấu kiện ≤ 350kg	-		582.360	

SA.21500 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP BỊ HAN RỈ, HƯ HỎNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu hư hỏng. Di chuyển hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép bị han rỉ, hư hỏng				
SA.21501	- Cột thép	tấn	382.703	1.887.672	1.248.184
SA.21502	- Xà, dầm, giằng thép	-	455.503	2.109.751	1.875.752
SA.21503	- Vì kèo, xà gồ thép	-	601.104	2.553.909	2.224.771
SA.21504	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp thép	-	581.103	3.220.146	1.960.622
SA.21505	- Kết cấu thép khác	-	504.404	1.887.672	1.888.789

SA.30000 THÁO DỠ THIẾT BỊ PHỤC VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế biện pháp tháo dỡ thiết bị, lắp đặt, tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo dỡ trong phạm vi 30m.

Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông có trọng lượng ≤ 100kg sử dụng biện pháp tháo lắp chủ yếu bằng thủ công, sử dụng dụng cụ tháo lắp đơn giản: kìm, cơ lê, mỏ lết, thang leo, giá đỡ máy hàn, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo trong phạm vi các tầng sàn của các hạng mục bằng thủ công.

Tháo dỡ thiết bị phụ tùng có khối lượng lớn sử dụng biện pháp tháo dỡ bằng thủ công kết hợp cơ giới.

SA.31100 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤ 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m				
SA.31101	- Khối lượng thiết bị ≤ 2kg	tấn	265.617	2.262.336	
SA.31102	- Khối lượng thiết bị ≤ 5kg	-	251.236	2.149.219	
SA.31103	- Khối lượng thiết bị ≤ 10kg	-	238.642	2.041.758	
SA.31104	- Khối lượng thiết bị ≤ 15kg	-	225.728	1.939.953	
SA.31105	- Khối lượng thiết bị ≤ 20kg	-	215.883	1.841.919	
SA.31106	- Khối lượng thiết bị ≤ 25kg	-	204.249	1.751.425	
SA.31107	- Khối lượng thiết bị ≤ 30kg	-	194.404	1.662.817	
SA.31108	- Khối lượng thiết bị ≤ 35kg	-	184.878	1.579.865	
SA.31109	- Khối lượng thiết bị ≤ 40kg	-	175.513	1.500.683	
SA.31110	- Khối lượng thiết bị ≤ 50kg	-	166.467	1.425.272	
SA.31111	- Khối lượng thiết bị ≤ 60kg	-	157.583	1.353.631	
SA.31112	- Khối lượng thiết bị ≤ 70kg	-	150.485	1.287.646	
SA.31113	- Khối lượng thiết bị ≤ 80kg	-	142.081	1.221.661	
SA.31114	- Khối lượng thiết bị ≤ 90kg	-	135.303	1.161.332	
SA.31115	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	-	128.846	1.102.889	
SA.31116	- Khối lượng thiết bị > 100kg	-	122.389	1.048.216	

SA.31200 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG, CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31201	- Khối lượng thiết bị ≤ 2kg	tấn	265.617	2.601.686	
SA.31202	- Khối lượng thiết bị ≤ 5kg	-	251.236	2.471.602	
SA.31203	- Khối lượng thiết bị ≤ 10kg	-	238.642	2.347.174	
SA.31204	- Khối lượng thiết bị ≤ 15kg	-	225.728	2.230.286	
SA.31205	- Khối lượng thiết bị ≤ 20kg	-	215.883	2.119.055	
SA.31206	- Khối lượng thiết bị ≤ 25kg	-	204.249	2.013.479	
SA.31207	- Khối lượng thiết bị ≤ 30kg	-	194.404	1.911.674	
SA.31208	- Khối lượng thiết bị ≤ 35kg	-	184.878	1.817.410	
SA.31209	- Khối lượng thiết bị ≤ 40kg	-	175.513	1.726.916	
SA.31210	- Khối lượng thiết bị ≤ 50kg	-	166.467	1.640.194	
SA.31211	- Khối lượng thiết bị ≤ 60kg	-	157.583	1.557.241	
SA.31212	- Khối lượng thiết bị ≤ 70kg	-	150.485	1.479.945	
SA.31213	- Khối lượng thiết bị ≤ 80kg	-	142.081	1.406.419	
SA.31214	- Khối lượng thiết bị ≤ 90kg	-	135.303	1.334.778	
SA.31215	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	-	128.846	1.268.793	
SA.31216	- Khối lượng thiết bị > 100kg	-	122.389	1.204.694	

SA.31300 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤ 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m				
SA.31301	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	tấn	222.675	1.266.908	586.536
SA.31302	- Khối lượng thiết bị ≤ 200kg	-	210.935	1.202.809	555.374
SA.31303	- Khối lượng thiết bị ≤ 300kg	-	199.525	1.142.480	529.456
SA.31304	- Khối lượng thiết bị ≤ 400kg	-	189.621	1.085.921	502.844
SA.31305	- Khối lượng thiết bị ≤ 500kg	-	180.045	1.031.248	476.233
SA.31306	- Khối lượng thiết bị ≤ 600kg	-	172.023	980.346	452.243
SA.31307	- Khối lượng thiết bị ≤ 700kg	-	162.753	931.328	427.561
SA.31308	- Khối lượng thiết bị ≤ 800kg	-	155.037	884.196	408.122
SA.31309	- Khối lượng thiết bị ≤ 900kg	-	147.626	840.458	387.990
SA.31310	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000kg	-	138.815	798.416	350.201
SA.31311	- Khối lượng thiết bị > 1000kg	-	133.111	758.637	350.349

SA.31400 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31401	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	tấn	222.675	1.457.321	586.536
SA.31402	- Khối lượng thiết bị ≤ 200kg	-	210.935	1.383.796	555.374
SA.31403	- Khối lượng thiết bị ≤ 300kg	-	199.525	1.314.040	529.456
SA.31404	- Khối lượng thiết bị ≤ 400kg	-	189.621	1.249.941	502.844
SA.31405	- Khối lượng thiết bị ≤ 500kg	-	180.045	1.185.841	476.233
SA.31406	- Khối lượng thiết bị ≤ 600kg	-	172.023	1.125.512	452.243
SA.31407	- Khối lượng thiết bị ≤ 700kg	-	162.753	1.065.183	427.561
SA.31408	- Khối lượng thiết bị ≤ 800kg	-	155.037	1.008.625	408.122
SA.31409	- Khối lượng thiết bị ≤ 900kg	-	147.626	967.149	387.990
SA.31410	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000kg	-	138.815	918.131	350.201
SA.31411	- Khối lượng thiết bị > 1000kg	-	133.111	872.885	350.349

SA.31500 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤ 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m				
SA.31501	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	tấn	804.610	1.432.813	691.690
SA.31502	- Khối lượng thiết bị ≤ 200kg	-	771.383	1.361.172	655.286
SA.31503	- Khối lượng thiết bị ≤ 300kg	-	741.089	1.291.417	623.432
SA.31504	- Khối lượng thiết bị ≤ 400kg	-	710.795	1.227.317	591.577
SA.31505	- Khối lượng thiết bị ≤ 500kg	-	680.660	1.166.988	559.723
SA.31506	- Khối lượng thiết bị ≤ 600kg	-	654.766	1.108.545	532.420
SA.31507	- Khối lượng thiết bị ≤ 700kg	-	626.699	1.053.872	505.116
SA.31508	- Khối lượng thiết bị ≤ 800kg	-	603.458	1.001.084	482.363
SA.31509	- Khối lượng thiết bị ≤ 900kg	-	579.191	961.493	455.060
SA.31510	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000kg	-	556.549	903.049	432.307
SA.31511	- Khối lượng thiết bị > 1000kg	-	532.282	857.802	414.104

SA.31600 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2m

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31601	- Khối lượng thiết bị ≤ 100kg	tấn	804.610	1.647.735	691.690
SA.31602	- Khối lượng thiết bị ≤ 200kg	-	771.383	1.566.668	655.286
SA.31603	- Khối lượng thiết bị ≤ 300kg	-	741.089	1.487.486	623.432
SA.31604	- Khối lượng thiết bị ≤ 400kg	-	710.795	1.413.960	591.577
SA.31605	- Khối lượng thiết bị ≤ 500kg	-	680.660	1.340.434	559.723
SA.31606	- Khối lượng thiết bị ≤ 600kg	-	654.766	1.440.354	532.420
SA.31607	- Khối lượng thiết bị ≤ 700kg	-	629.032	1.204.694	505.116
SA.31608	- Khối lượng thiết bị ≤ 800kg	-	603.458	1.142.480	482.363
SA.31609	- Khối lượng thiết bị ≤ 900kg	-	579.191	1.082.151	455.060
SA.31610	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000kg	-	556.549	1.023.707	432.307
SA.31611	- Khối lượng thiết bị > 1000kg	-	532.282	967.149	414.104

SA.31700 THÁO BU LÔNG

SA.31710 THÁO CẮT BU LÔNG BẰNG MÁY HÀN

Đơn vị tính : đồng/10 cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo cắt bu lông bằng máy hàn,				
SA.31711	- Loại bu lông M ≤ 24	10 cái	7.000	57.038	273.130
SA.31712	- Loại bu lông M > 24	-	9.800	69.260	383.009

SA.31720 THÁO CẮT BU LÔNG BẰNG ÔXY KHÍ GA

Đơn vị tính : đồng/10 cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga				
SA.31721	- Loại bu lông M8-14	10 cái	11.000	41.476	
SA.31722	- Loại bu lông M16-24	-	12.614	49.017	
SA.31723	- Loại bu lông M24-30	-	13.934	56.558	
SA.31724	- Loại bu lông M30-44	-	17.600	69.755	
SA.31725	- Loại bu lông M > 44	-	22.000	79.182	

SA.31730 THÁO BU LÔNG CÓ TẬN DỤNG LẠI BU LÔNG CŨ

Đơn vị tính : đồng/10 cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ,				
SA.31731	- Loại bu lông M8-14	10 cái	5.276	61.112	
SA.31732	- Loại bu lông M16-24	-	6.545	67.223	
SA.31733	- Loại bu lông M24-30	-	7.315	85.557	
SA.31734	- Loại bu lông M30-44	-	8.085	105.927	
SA.31735	- Loại bu lông M > 44	-	8.855	130.372	

SA.31800 THÁO DỠ VÒNG BI CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vòng bi các loại,				
SA.31801	- Khối lượng ≤ 5kg/cái	cái	1.208	407.412	
SA.31802	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	-	1.963	448.153	
SA.31803	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-	2.416	492.969	
SA.31804	- Khối lượng ≤ 30kg/cái	-		541.858	
SA.31805	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-		596.859	
SA.31806	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-		655.933	
SA.31807	- Khối lượng > 100kg/cái	-		721.119	

SA.31900 THÁO DỠ MAY Ơ

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ may ơ,				
SA.31901	- Khối lượng ≤ 5kg/cái	cái		122.224	
SA.31902	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	-		134.446	
SA.31903	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-		148.705	
SA.31904	- Khối lượng ≤ 30kg/cái	-		162.965	
SA.31905	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-		179.261	
SA.31906	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-		197.595	
SA.31907	- Khối lượng > 100kg/cái	-		215.928	

SA.32000 THÁO DỠ BÁNH RĂNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bánh răng,				
SA.32001	- Khối lượng ≤ 5kg/cái	cái		244.447	
SA.32002	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	-		268.892	
SA.32003	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-		295.374	
SA.32004	- Khối lượng ≤ 30kg/cái	-		325.930	
SA.32005	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-		358.523	
SA.32006	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-		393.153	
SA.32007	- Khối lượng > 100kg/cái	-		433.894	

SA.32100 THÁO CÁC LOẠI ĐỘNG CƠ ĐIỆN

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo các loại động cơ điện,				
SA.32101	- Công suất ≤ 4,5kW	cái		171.113	
SA.32102	- Công suất ≤ 7kW	-		374.819	
SA.32103	- Công suất ≤ 14kW	-		456.301	
SA.32104	- Công suất ≤ 20kW	-		554.080	
SA.32105	- Công suất ≤ 40kW	-		749.638	
SA.32106	- Công suất ≤ 75kW	-		896.306	
SA.32107	- Công suất ≤ 100kW	-		1.140.754	
SA.32108	- Công suất ≤ 160kW	-		1.417.794	
SA.32109	- Công suất ≤ 200kW	-		1.678.537	
SA.32110	- Công suất ≤ 320kW	-		1.955.578	
SA.32111	- Công suất ≤ 570kW	-		2.672.623	
SA.32112	- Công suất ≤ 700kW	-		3.063.738	
SA.32113	- Công suất ≤ 800kW	-		3.536.336	
SA.32114	- Công suất > 800kW	-		4.057.824	

SA.32200 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế lập phương án tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ. Tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống, thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện. Công tác tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, phân loại vật liệu, thiết bị sau khi tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.32210 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị,				
SA.32211	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 40mm	m^2	94.650	290.333	
SA.32212	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	-	101.234	318.612	
SA.32213	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 80mm	-	103.214	348.777	
SA.32214	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	-	109.996	380.827	
SA.32215	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 125mm	-	116.976	418.532	
SA.32216	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	-	124.154	460.008	
SA.32217	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	-	131.332	505.255	
SA.32218	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 250mm	-	138.708	554.272	
SA.32219	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 300mm	-	146.084	608.945	

SA.32220 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống,				
SA.32221	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m^2	56.830	348.777	
SA.32222	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	-	62.622	382.712	
SA.32223	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	-	503.414	420.417	
SA.32224	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	-	69.404	461.894	
SA.32225	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	-	70.394	507.140	
SA.32226	- Chiều dày lớp bảo ôn > 200mm	-	86.780	426.073	

SA.32300 THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU MÁI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu mái,				
SA.32311	Tháo dỡ mái tôn	100m^2		679.420	914.227
SA.32312	Tháo dỡ mái fibrô xi măng	-		873.540	914.227
SA.32321	Tháo dỡ tấm che tường	-		1.067.660	1.080.450

SA.32400 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ lớp gạch chịu lửa, xây trong các kết cấu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu,				
SA.32410	- Trong ống khói	tấn		843.900	
SA.32420	- Trong lò nung clinke	-		644.029	
SA.32430	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	-		399.742	

SA.32500 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép,				
SA.32510	- Trong thân xiclon	tấn		799.484	
SA.32520	- Trong phễu thép, ống thép	-		1.110.395	
SA.32530	- Trong côn thép, cút thép	-		1.288.058	

SA.32600 THÁO RAY CŨ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo ray đường cũ, tháo lập lách, bu lông cóc, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo ray cũ trên tà vẹt gỗ,				
SA.32611	- Ray ≥ 38kg	thanh		194.120	
SA.32612	- Ray 30 - 33kg	-		149.472	
SA.32613	- Ray 24 - 26kg	-		116.472	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt bê tông,				
SA.32621	- Tà vẹt BT K3A cóc cứng	thanh		264.003	
SA.32622	- Tà vẹt BT K3A cóc đàn hồi	-		316.416	
SA.32623	- Tà vẹt BT K92	-		302.827	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt sắt,				
SA.32631	- Ray ≥ 38kg	thanh		196.061	
SA.32632	- Ray 30 - 33kg	-		151.414	
SA.32633	- Ray 24 - 26kg	-		118.413	

SA.32700 THÁO TÀ VẸT CŨ ĐƯỜNG 1m, ĐƯỜNG 1,435m, ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường 1m,				
SA.32711	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		33.000	
SA.32712	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	-		38.824	
SA.32713	- Tà vẹt sắt	-		36.883	
SA.32714	- Tà vẹt BT K3A cóc cứng	-		64.060	
SA.32715	- Tà vẹt BT K3A cóc đàn hồi	-		67.942	
SA.32716	- Tà vẹt BT K92	-		75.707	
	Tháo tà vẹt cũ đường 1,435m,				
SA.32721	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		58.236	
SA.32722	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	-		66.001	
SA.32724	- Tà vẹt BT K3A cóc cứng	-		75.707	
SA.32725	- Tà vẹt BT K3A cóc đàn hồi	-		79.589	
SA.32726	- Tà vẹt BT K92	-		85.413	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường lồng,				
SA.32731	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		83.472	
SA.32732	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	-		95.119	
SA.32734	- Tà vẹt BT K3A cóc cứng	-		110.648	
SA.32735	- Tà vẹt BT K3A cóc đàn hồi	-		114.531	
SA.32736	- Tà vẹt BT K92	-		124.237	

SA.32800 THÁO DỠ DẦM THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ dầm thép các loại,				
SA.32810	- Trên cạn	tấn	226.100	1.935.207	2.477.535
SA.32820	- Dưới nước	-	236.424	2.750.031	3.424.702

SA.40000 CÔNG TÁC ĐỤC TẨY, KHOAN TẠO LỖ, THỔI, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.41100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính : đồng/lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.41111	Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		15.530	
SA.41112	Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		19.412	
SA.41113	Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		23.294	
	Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.41121	Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		23.294	
SA.41122	Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		27.177	
SA.41123	Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		31.059	

SA.41200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường tường bê tông, Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.41211	Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		87.354	
SA.41212	Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		112.590	
SA.41213	Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		180.532	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.41221	Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		198.002	
SA.41222	Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	-		258.180	
SA.41223	Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	-		415.417	

SA.41300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.41311	Chiều dày tường ≤ 11cm	m^2		310.592	
SA.41312	Chiều dày tường ≤ 22cm	-		594.007	
SA.41313	Chiều dày tường ≤ 33cm	-		751.244	
	Tường xây gạch				
SA.41321	Chiều dày tường ≤ 11cm	m^2		62.118	
SA.41322	Chiều dày tường ≤ 22cm	-		93.178	
SA.41323	Chiều dày tường ≤ 33cm	-		151.414	

SA.41400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố				
SA.41411	Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m^2		260.121	279.892
SA.41412	Đục cột, dầm, tường bê tông	-		485.300	522.186
SA.41413	Đục bê tông xi lô, ống khói	-		873.540	939.935

SA.41500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn tạo rãnh				
SA.41510	- Chiều sâu rãnh ≤ 3cm	m		67.942	99.464
SA.41520	- Chiều sâu rãnh > 3cm	-		95.119	139.250

SA.41600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông. Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn, chiều dày đục ≤ 3cm,				
SA.41611	- Đục theo hướng nằm ngang	m^2	225	32.030	27.324
SA.41612	- Đục ngửa từ dưới lên	-	225	34.942	40.986

SA.41700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông bằng thủ công kết hợp máy khoan, chiều dày đục ≤ 3cm,				
SA.41711	- Đục theo phương thẳng đứng	m^2	1.260	66.624	38.131
SA.41712	- Đục theo hướng nằm ngang	-	1.496	82.169	47.664
SA.41713	- Đục ngửa từ dưới lên	-	1.811	99.936	57.197

SA.41800 KHOAN BÊ TÔNG BẰNG MŨI KHOAN ĐẶC

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc				
	Lỗ khoan Ø ≤ 12mm				
SA.41811	Chiều sâu khoan ≤ 5cm	lỗ	394	2.718	6.673
SA.41812	Chiều sâu khoan ≤ 10cm	-	788	3.106	8.579
SA.41813	Chiều sâu khoan ≤ 15cm	-	1.181	3.494	10.105
	Lỗ khoan Ø ≤ 16mm				
SA.41821	Chiều sâu khoan ≤ 10cm	lỗ	945	3.494	11.439
SA.41822	Chiều sâu khoan ≤ 15cm	-	1.418	4.077	18.112
SA.41823	Chiều sâu khoan ≤ 20cm	-	1.890	4.465	22.879
	Lỗ khoan Ø ≤ 20mm				
SA.41831	Chiều sâu khoan ≤ 20cm	lỗ	2.520	5.047	22.879
SA.41832	Chiều sâu khoan ≤ 25cm	-	3.150	5.629	28.598
SA.41833	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	-	3.780	6.406	34.318
	Lỗ khoan Ø > 22mm				
SA.41841	Chiều sâu khoan ≤ 20cm	lỗ	3.150	5.435	24.785
SA.41842	Chiều sâu khoan ≤ 25cm	-	3.938	6.212	30.505
SA.41843	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	-	4.725	6.988	36.224

SA.41900 KHOAN LẤY LÕI XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓC KHOAN NGHIÊNG BẤT KỲ

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mồi bằng máy khoan bê tông 0,62KW đường kính Ø24mm, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5KW đường kính Ø40mm, tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lấy lõi xuyên qua bê tông cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ				
	Lỗ khoan Ø ≤ 40mm				
SA.41911	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	19.380	34.942	23.811
SA.41912	Chiều sâu khoan ≤ 35cm	-	19.380	36.883	27.957
SA.41913	Chiều sâu khoan ≤ 40cm	-	19.380	38.824	31.912
SA.41914	Chiều sâu khoan > 40cm	-	19.380	40.765	36.440
	Lỗ khoan Ø ≤ 50mm				
SA.41921	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	22.440	34.942	27.237
SA.41922	Chiều sâu khoan ≤ 35cm	-	22.440	36.883	32.010
SA.41923	Chiều sâu khoan ≤ 40cm	-	22.440	38.824	36.975
SA.41924	Chiều sâu khoan > 40cm	-	22.440	40.765	41.730
	Lỗ khoan Ø ≤ 60mm				
SA.41931	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	25.500	34.942	28.910
SA.41932	Chiều sâu khoan ≤ 35cm	-	25.500	36.883	34.102
SA.41933	Chiều sâu khoan ≤ 40cm	-	25.500	38.824	39.484
SA.41934	Chiều sâu khoan > 40cm	-	25.500	40.765	44.658
	Lỗ khoan Ø≤ 70mm				
SA.41941	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	28.560	34.942	30.792
SA.41942	Chiều sâu khoan ≤ 35cm	-	28.560	36.883	36.403
SA.41943	Chiều sâu khoan ≤ 40cm	-	28.560	38.824	42.203
SA.41944	Chiều sâu khoan > 40cm	-	28.560	40.765	47.795
	Lỗ khoan Ø > 70mm				
SA.41951	Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	31.620	34.942	32.675
SA.41952	Chiều sâu khoan ≤ 35cm	-	31.620	36.883	38.912
SA.41953	Chiều sâu khoan ≤ 40cm	-	31.620	38.824	45.341
SA.41954	Chiều sâu khoan > 40cm	-	31.620	40.765	51.351

SA.42100 KHOAN TẠO LỖ QUA SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính : đồng/lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép,				
SA.42110	- Dày ≤ 15cm	lỗ	600	13.445	22.911
SA.42120	- Dày > 15cm	-	600	16.296	29.594

SA.42200 CẮT CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí cắt, cắt bê tông bằng máy, cậy phá bê tông sau khi cắt, thu dọn, vận chuyển phế thải ra khỏi vị trí cắt trong phạm vi 30m. Hoàn thiện chỗ cắt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.42200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bêtông asphalt,				
SA.42210	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	194.718	358.523	96.016
SA.42220	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	-	233.662	407.412	109.109
SA.42230	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	-	272.605	468.524	126.567

SA.42300 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bêtông bằng máy,				
SA.42310	- Chiều dày sàn ≤ 10cm	m	2.463	60.177	20.109
SA.42320	- Chiều dày sàn ≤ 15cm	-	4.070	91.236	30.055
SA.42330	- Chiều dày sàn ≤ 20cm	-	6.069	120.354	47.144

SA.42400 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bêtông bằng máy,				
SA.42410	- Chiều dày tường ≤ 20cm	m	16.075	122.296	68.646
SA.42420	- Chiều dày tường ≤ 30cm	-	18.289	182.473	106.089
SA.42430	- Chiều dày tường ≤ 45cm	-	21.930	275.650	156.013
SA.42440	- Chiều dày tường > 45cm	-	27.642	411.534	237.140

SA.42500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải bằng ô tô 7 tấn trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt,				
SA.42510	- Chiều dày lớp bóc ≤ 3cm	100m^2	30.800	427.783	1.681.750
SA.42520	- Chiều dày lớp bóc ≤ 4cm	-	41.360	499.080	1.844.394
SA.42530	- Chiều dày lớp bóc ≤ 5cm	-	57.200	580.562	2.036.518
SA.42540	- Chiều dày lớp bóc ≤ 6cm	-	74.800	676.304	2.238.910
SA.42550	- Chiều dày lớp bóc ≤ 7cm	-	101.200	788.342	2.459.192

SA.42600 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị , lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m; mạch

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tôn bản,				
SA.42611	- Chiều dày tôn 6-10mm	m	5.600	4.465	8.017
SA.42612	- Chiều dày tôn 11-17mm	-	10.360	6.794	10.022
SA.42613	- Chiều dày tôn 18-22mm	-	17.080	7.377	16.035
	Cắt sắt U,				
SA.42621	- Chiều cao sắt U 120÷140mm	mạch	1.960	8.347	10.022
SA.42622	- Chiều cao sắt U 160÷220mm	-	2.996	10.094	12.026
SA.42623	- Chiều cao sắt U 240÷400mm	-	4.102	19.412	12.026
	Cắt sắt I,				
SA.42631	- Chiều cao sắt I 140÷150mm	mạch	19.320	15.530	8.017
SA.42632	- Chiều cao sắt I 155÷165mm	-	25.200	19.412	9.020
SA.42633	- Chiều cao sắt I 190÷195mm	-	29.400	27.177	10.022
	Cắt sắt L,				
SA.42641	- Quy cách sắt L 75÷90mm	mạch	4.200	36.883	2.004
SA.42642	- Quy cách sắt L 100÷120mm	-	9.800	40.765	3.007

SA.42700 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Nếu khoan, doa lỗ trên cao, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.42710 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22mm, LỖ KHOAN Ø14-27

Đơn vị tính : đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø14-27				
SA.42711	- Khoan trên cạn, đứng cần	10 lỗ		27.500	71.816
SA.42712	- Khoan trên cạn, ngang cần	-		59.075	114.510
SA.42713	- Khoan dưới nước, đứng cần	-		97.779	56.761
SA.42714	- Khoan dưới nước, ngang cần	-		128.335	96.248

SA.42720 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính : đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.42721	- Trên dàn, 2-4 lớp thép	10 lỗ		36.667	450.100
SA.42722	- Trên dàn, 5-7 lớp thép	-		59.075	180.040
SA.42723	- Dưới dàn, 2-4 lớp thép	-		34.630	900.199
SA.42724	- Dưới dàn, 5-7 lớp thép	-		46.852	1.125.249

SA.42800 CHẶT RIVÊ CẦU CŨ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ để chặt, bắt tạm bu lông cần thiết để giữ kết cấu khỏi xê dịch lỗ.

Đơn vị tính : đồng/con

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.42811	Chặt rivê cầu cũ, loại Ø16-19	con	1.260	14.753	
SA.42812	Chặt rivê cầu cũ, loại Ø20-22	-	1.260	23.294	
SA.42813	Chặt rivê cầu cũ, loại Ø24-26	-	1.260	38.824	

SA.50000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH BỀ MẶT CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.51000 ĐỤC TẨY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lap động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn 30m.

SA.51100 ĐỤC TẨY PHẦN BÊ TÔNG BỀ MẶT BỊ HỎNG, HƯ HẠI ...

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51110	Đục tẩy bề mặt dầm bê tông	m^2		92.686	
SA.51120	Đục tẩy bề mặt tường bê tông	-		87.390	
SA.51130	Đục tẩy bề mặt cột bê tông	-		91.260	
SA.51140	Đục tẩy bề mặt trần bê tông	-		94.112	
SA.51150	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	-		83.316	

SA.51200 PHUN CÁT TẨY SẠCH MẶT NGOÀI KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đổ cát vào phểu chứa, phun cát đã được phơi khô để tẩy sạch mặt ngoài của kết cấu bê tông, thu dọn mặt bằng sau khi phun.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51210	Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	m^2	9.068	4.077	15.059

SA.51300 ĐỤC TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/1m^2 bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51310	Đục tẩy rỉ cột thép, vai cột	m^2	46.124	55.520	24.205
SA.51320	Đục tẩy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo thép	-	54.700	99.936	44.375
SA.51330	Đục tẩy rỉ cầu thang, lan can thép và kết cấu tương tự	-	51.369	77.728	34.290
SA.51340	Đục tẩy rỉ cốt thép trong các kết cấu bê tông	-	41.928	66.624	30.256

SA.51400 VỆ SINH MẶT ĐƯỜNG, SÂN BÃI PHỤC VỤ SỬA CHỮA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thu gom phế thải và vận chuyển trong phạm vi 100m, vệ sinh mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51410	Quét nước mặt đường, sân bãi	100m^2		37.706	
SA.51420	Quét dọn đất mặt đường, sân bãi	-		122.543	
SA.51430	Rửa mặt đường, sân bãi bằng máy	-		37.706	35.544

SA.51500 VÉT RÃNH NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA

Thành phần công việc:

Vét rãnh dọc, thoát nước, gom rác, đất vận chuyển đi nơi khác trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51510	Vét rãnh thoát nước	m		6.598	

PHẦN II
CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ, GẠCH

Yêu cầu kỹ thuật:

- Xây trên tường cũ phải cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt tường tưới nước trước khi xây.
- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo đúng mác quy định.
- Gạch khô phải làm ẩm trước khi xây, vữa trộn cho ca nào phải dùng trong ca đó.
- Kết cấu xây bằng gạch đá phải đảm bảo đúng theo thiết kế, phù hợp với kết cấu cũ.

Hướng dẫn sử dụng:

- Khối lượng xây không tính trừ phần lỗ cửa có diện tích ≤ 0,04m^2.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng các loại gạch).
- Xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc.
- Trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc dày ≤ 60cm				
SB.11113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	401.828	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	401.828	
SB.11115	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	401.828	
	Xây móng đá hộc dày > 60cm				
SB.11123	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	392.122	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 75	-	772.708	392.122	
SB.11125	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	392.122	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng đá hộc, Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	533.830	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	533.830	
SB.11215	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	533.830	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	506.653	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	506.653	
SB.11225	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	506.653	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG NGHIÊNG CONG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ đá hộc Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	592.066	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	592.066	
SB.11315	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	592.066	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11323	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	557.124	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	557.124	
SB.11325	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	557.124	

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá hộc, Xây mố cầu				
SB.11413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	568.772	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	568.772	
SB.11415	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	568.772	
	Xây trụ, cột				
SB.11423	- Vữa xi măng mác 50	m^3	825.433	993.894	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 75	-	864.000	993.894	
SB.11425	- Vữa xi măng mác 100	-	907.642	993.894	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu				
SB.11433	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	543.536	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	543.536	
SB.11435	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	543.536	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
SB.11513	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	467.829	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	467.829	
SB.11515	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	467.829	
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
SB.11523	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	487.241	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	487.241	
SB.11525	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	487.241	
	Xây mái dốc cong đá hộc				
SB.11533	- Vữa xi măng mác 50	m^3	741.475	516.359	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 75	-	780.041	516.359	
SB.11535	- Vữa xi măng mác 100	-	823.684	516.359	

SB.11600 XẾP ĐÁ MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch,				
SB.11610	- Mặt bằng	m^3	495.599	256.238	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	-	495.599	298.945	
SB.11630	- Mái dốc cong	-	513.191	423.182	
	Xếp đá khan có chít mạch, Mặt bằng				
SB.11643	- Vữa xi măng mác 50	m^3	533.852	341.651	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 75	-	539.988	341.651	
SB.11645	- Vữa xi măng mác 100	-	546.931	341.651	
	Mái dốc thẳng				
SB.11653	- Vữa xi măng mác 50	m^3	533.852	374.652	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 75	-	539.988	374.652	
SB.11655	- Vữa xi măng mác 100	-	546.931	374.652	
	Mái dốc cong				
SB.11663	- Vữa xi măng mác 50	m^3	549.534	429.005	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 75	-	555.670	429.005	
SB.11665	- Vữa xi măng mác 100	-	562.613	429.005	

SB.11700 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống bằng đá hộc				
SB.11713	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.282	739.597	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 75	-	773.848	739.597	
SB.11715	- Vữa xi măng mác 100	-	817.491	739.597	
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc				
SB.11723	- Vữa xi măng mác 50	m^3	742.773	914.305	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 75	-	781.339	914.305	
SB.11725	- Vữa xi măng mác 100	-	824.982	914.305	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)cm
SB.12100 XÂY MÓNG
SB.12200 XÂY TƯỜNG
SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá xanh miếng 10x20x30cm, Xây móng				
SB.12113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	345.448	535.771	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 75	-	360.158	535.771	
SB.12115	- Vữa xi măng mác 100	-	376.837	535.771	
	Xây tường Chiều dày ≤ 30cm				
SB.12213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	345.448	617.302	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 75	-	360.158	617.302	
SB.12215	- Vữa xi măng mác 100	-	376.837	617.302	
	Chiều dày > 30cm				
SB.12223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	352.021	529.948	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 75	-	369.551	529.948	
SB.12225	- Vữa xi măng mác 100	-	389.389	529.948	
	Xây trụ độc lập				
SB.12313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	395.718	933.717	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 75	-	418.507	933.717	
SB.12315	- Vữa xi măng mác 100	-	444.296	933.717	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẺ

SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)cm

SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)cm

SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20cm, Xây móng				
SB.13113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.091.405	607.044	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 75	-	1.118.577	607.044	
SB.13115	- Vữa xi măng mác 100	-	1.149.325	607.044	
	Xây tường Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.096.870	688.526	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 75	-	1.124.918	688.526	
SB.13215	- Vữa xi măng mác 100	-	1.156.659	688.526	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.049.405	607.044	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 75	-	1.076.577	607.044	
SB.13225	- Vữa xi măng mác 100	-	1.107.325	607.044	
	Xây trụ độc lập				
SB.13313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.054.870	979.826	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 75	-	1.082.918	979.826	
SB.13315	- Vữa xi măng mác 100	-	1.114.659	979.826	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)cm
SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá chẻ 20x20x25cm				
SB.13413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	473.567	397.227	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 75	-	498.986	397.227	
SB.13415	- Vữa xi măng mác 100	-	527.750	397.227	
	Xây tường đá chẻ 20x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13513	- Vữa xi măng mác 50	m^3	492.314	458.339	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 75	-	519.486	458.339	
SB.13515	- Vữa xi măng mác 100	-	550.235	458.339	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13523	- Vữa xi măng mác 50	m^3	473.567	427.783	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 75	-	498.986	427.783	
SB.13525	- Vữa xi măng mác 100	-	527.750	427.783	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)cm
SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá chẻ 15x20x25cm				
SB.13613	- Vữa xi măng mác 50	m^3	496.941	397.227	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 75	-	523.236	397.227	
SB.13615	- Vữa xi măng mác 100	-	552.992	397.227	
	Xây tường đá chẻ 15x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13713	- Vữa xi măng mác 50	m^3	505.405	413.523	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 75	-	532.577	413.523	
SB.13715	- Vữa xi măng mác 100	-	563.325	413.523	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13723	- Vữa xi măng mác 50	m^3	496.941	427.783	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 75	-	523.236	427.783	
SB.13725	- Vữa xi măng mác 100	-	552.992	427.783	

SB.14000 XÂY GẠCH CHỈ (6,5x10,5x22)cm

SB.14100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.14113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	891.780	384.358	
SB.14114	- Vữa xi măng mác 75	-	922.990	384.358	
SB.14115	- Vữa xi măng mác 100	-	940.503	384.358	
	Chiều dày > 30cm				
SB.14123	- Vữa xi măng mác 50	m^3	867.187	306.710	
SB.14124	- Vữa xi măng mác 75	-	899.666	306.710	
SB.14125	- Vữa xi măng mác 100	-	932.406	306.710	

SB.14200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
	Chiều dày ≤ 11cm				
SB.14213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	967.415	533.830	
SB.14214	- Vữa xi măng mác 75	-	992.790	533.830	
SB.14215	- Vữa xi măng mác 100	-	1.018.368	533.830	
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.14223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	877.322	463.947	
SB.14224	- Vữa xi măng mác 75	-	908.787	463.947	
SB.14225	- Vữa xi măng mác 100	-	940.503	463.947	
	Chiều dày > 33cm				
SB.14233	- Vữa xi măng mác 50	m^3	867.187	444.535	
SB.14234	- Vữa xi măng mác 75	-	899.666	444.535	
SB.14235	- Vữa xi măng mác 100	-	932.406	444.535	

SB.14300 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
SB.14313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	867.187	747.362	
SB.14314	- Vữa xi măng mác 75	-	899.666	747.362	
SB.14315	- Vữa xi măng mác 100	-	932.406	747.362	

SB.14400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.14413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	872.182	671.160	
SB.14414	- Vữa xi măng mác 75	-	902.631	671.160	
SB.14415	- Vữa xi măng mác 100	-	933.325	671.160	
	Chiều dày > 33cm				
SB.14423	- Vữa xi măng mác 50	m^3	867.187	622.142	
SB.14424	- Vữa xi măng mác 75	-	899.666	622.142	
SB.14425	- Vữa xi măng mác 100	-	932.406	622.142	

SB.14500 XÂY CỐNG

SB.14600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
	Xây cống cuốn cong,				
SB.14513	- Vữa xi măng mác 50	m^3	867.042	995.836	
SB.14514	- Vữa xi măng mác 75	-	896.476	995.836	
SB.14515	- Vữa xi măng mác 100	-	926.147	995.836	
	Xây cống thành vòm cong,				
SB.14523	- Vữa xi măng mác 50	m^3	884.912	1.164.720	
SB.14524	- Vữa xi măng mác 75	-	915.361	1.164.720	
SB.14525	- Vữa xi măng mác 100	-	946.055	1.164.720	
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác				
SB.14613	- Vữa xi măng mác 50	m^3	896.321	861.893	
SB.14614	- Vữa xi măng mác 75	-	925.755	861.893	
SB.14615	- Vữa xi măng mác 100	-	955.426	861.893	

SB.15000 XÂY GẠCH THẺ (5x10x20)cm

SB.15100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thẻ 5x10x20cm				
	Móng dày ≤ 30cm				
SB.15113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.102.230	349.416	
SB.15114	- Vữa xi măng mác 75	-	1.133.695	349.416	
	Móng dày > 30cm				
SB.15123	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.073.291	318.357	
SB.15124	- Vữa xi măng mác 75	-	1.105.770	318.357	

SB.15200 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 5x10x20cm				
	Tường dày ≤ 11cm				
SB.15213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.100.385	518.300	
SB.15214	- Vữa xi măng mác 75	-	1.126.774	518.300	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.15223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.102.230	427.064	
SB.15224	- Vữa xi măng mác 75	-	1.133.695	427.064	
	Tường dày > 30cm				
SB.15233	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.073.291	388.240	
SB.15234	- Vữa xi măng mác 75	-	1.105.770	388.240	

SB.15300 XÂY CỘT, TRỤ
SB.15400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch thẻ 5x10x20cm,				
	Xây cột, trụ				
SB.15313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.073.291	819.186	
SB.15314	- Vữa xi măng mác 75	-	1.105.770	819.186	
	Xây kết cấu phức tạp khác,				
SB.15413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.114.726	836.657	
SB.15414	- Vữa xi măng mác 75	-	1.146.191	836.657	

SB.16000 XÂY GẠCH THẺ (4x8x19)cm
SB.16100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thẻ 4x8x19cm				
	Móng dày ≤ 30cm				
SB.16113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.372.912	547.418	
SB.16114	- Vữa xi măng mác 75	-	1.408.436	547.418	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Móng dày > 30cm				
SB.16123	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.347.052	485.300	
SB.16124	- Vữa xi măng mác 75	-	1.383.591	485.300	

SB.16200 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 4x8x19cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.455.947	759.009	
SB.16214	- Vữa xi măng mác 75	-	1.477.261	759.009	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.771	675.538	
SB.16224	- Vữa xi măng mác 75	-	1.347.280	675.538	
	Tường dày > 30cm				
SB.16233	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.296.052	646.420	
SB.16234	- Vữa xi măng mác 75	-	1.332.591	646.420	

SB.16300 XÂY CỘT, TRỤ

SB.16400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 4x8x19cm				
SB.16313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.246.771	1.122.014	
SB.16314	- Vữa xi măng mác 75	-	1.281.280	1.122.014	
	Xây kết cấu phức tạp khác				
SB.16413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.293.912	1.137.543	
SB.16414	- Vữa xi măng mác 75	-	1.329.436	1.137.543	

SB.16500 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16513	- Vữa xi măng mác 50	m^3	617.301	475.594	
SB.16514	- Vữa xi măng mác 75	-	633.541	475.594	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16523	- Vữa xi măng mác 50	m^3	611.082	388.240	
SB.16524	- Vữa xi măng mác 75	-	628.336	388.240	
	Tường dày > 30cm				
SB.16533	- Vữa xi măng mác 50	m^3	604.862	316.416	
SB.16534	- Vữa xi măng mác 75	-	623.132	316.416	

SB.16600 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16613	- Vữa xi măng mác 50	m^3	817.841	547.418	
SB.16614	- Vữa xi măng mác 75	-	835.095	547.418	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16623	- Vữa xi măng mác 50	m^3	808.012	477.535	
SB.16624	- Vữa xi măng mác 75	-	830.342	477.535	
	Tường dày > 30cm				
SB.16633	- Vữa xi măng mác 50	m^3	789.824	413.476	
SB.16634	- Vữa xi măng mác 75	-	817.228	413.476	

SB.16700 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16713	- Vữa xi măng mác 50	m^3	402.726	450.358	
SB.16714	- Vữa xi măng mác 75	-	420.996	450.358	
	Tường dày > 10cm				
SB.16723	- Vữa xi măng mác 50	m^3	395.766	390.181	
SB.16724	- Vữa xi măng mác 75	-	415.051	390.181	

SB.16800 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16813	- Vữa xi măng mác 50	m^3	453.386	450.358	
SB.16814	- Vữa xi măng mác 75	-	470.640	450.358	
	Tường dày > 10cm				
SB.16823	- Vữa xi măng mác 50	m^3	447.726	390.181	
SB.16824	- Vữa xi măng mác 75	-	465.996	390.181	

SB.16900 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x22)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16913	- Vữa xi măng mác 50	m^3	496.526	456.182	
SB.16914	- Vữa xi măng mác 75	-	514.796	456.182	
	Tường dày > 10cm				
SB.16923	- Vữa xi măng mác 50	m^3	487.666	409.593	
SB.16924	- Vữa xi măng mác 75	-	506.951	409.593	

SB.17000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG RỖNG, GẠCH SILICAT
SB.17100 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 20x20x40cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17113	- Vữa xi măng mác 50	m^3	556.589	363.004	
SB.17114	- Vữa xi măng mác 75	-	564.708	363.004	
	Tường dày > 30cm				
SB.17123	- Vữa xi măng mác 50	m^3	538.810	322.239	
SB.17124	- Vữa xi măng mác 75	-	551.497	322.239	

SB.17200 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x40cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17213	- Vữa xi măng mác 50	m^3	575.699	429.005	
SB.17214	- Vữa xi măng mác 75	-	583.818	429.005	
	Tường dày > 30cm				
SB.17223	- Vữa xi măng mác 50	m^3	571.118	397.946	
SB.17224	- Vữa xi măng mác 75	-	584.630	397.946	

SB.17300 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 10x20x40cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17313	- Vữa xi măng mác 50	m^3	729.990	429.005	
SB.17314	- Vữa xi măng mác 75	-	738.428	429.005	
	Tường dày > 30cm				
SB.17323	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.658	397.946	
SB.17324	- Vữa xi măng mác 75	-	745.194	397.946	

SB.17400 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x30cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17413	- Vữa xi măng mác 50	m^3	976.282	363.004	
SB.17414	- Vữa xi măng mác 75	-	984.720	363.004	
	Tường dày > 30cm				
SB.17423	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.010.727	351.357	
SB.17424	- Vữa xi măng mác 75	-	1.025.952	351.357	

SB.17500 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)cm

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát 6,5x12x25cm				
	Tường dày ≤ 11cm				
SB.17513	- Vữa xi măng mác 50	m^3	749.974	760.950	
SB.17514	- Vữa xi măng mác 75	-	768.244	760.950	
	Tường dày ≤ 33cm				
SB.17523	- Vữa xi măng mác 50	m^3	735.905	718.244	
SB.17524	- Vữa xi măng mác 75	-	764.325	718.244	
	Tường dày > 30cm				
SB.17533	- Vữa xi măng mác 50	m^3	740.414	436.770	
SB.17534	- Vữa xi măng mác 75	-	771.879	436.770	

SB.17600 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
SB.17613	- Vữa xi măng mác 50	m^2	273.603	165.002	
SB.17614	- Vữa xi măng mác 75	-	274.300	165.002	
	Gạch thông gió 30x30cm				
SB.17623	- Vữa xi măng mác 50	m^2	272.175	182.473	
SB.17624	- Vữa xi măng mác 75	-	272.789	182.473	

SB.17700 XÂY LẠI LỚP GẠCH CHỊU LỬA TRONG ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây lại gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, pa lăng xích, tời điện.

(Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính bằng tỷ lệ % trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.17710	Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	tấn	4.370.452	2.531.701	551.618

SB.17800 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa,				
SB.17810	- Thân xiclon	tấn	4.319.098	2.398.453	1.236.729
SB.17820	- Trong phễu thép, ống thép	-	4.265.234	3.331.185	1.151.796
SB.17830	- Trong côn thép, cút thép	-	4.370.842	3.886.383	1.151.796

SB.17900 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa,				
SB.17910	- Tường lò nung	tấn	4.146.982	1.998.711	150.768
SB.17920	- Vòm lò nung	-	3.999.703	2.331.830	172.004
SB.17930	- Đáy lò nung	-	4.146.982	1.865.464	44.587
SB.17940	- Đường khói lò nung	-	3.994.222	2.531.701	161.386

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn giá công tác sửa chữa các kết cấu bê tông bao gồm ba nhóm công tác:

- Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép
- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn

SB.21000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Yêu cầu kỹ thuật:

- Khi trộn bê tông phải cân đong vật liệu, nước theo đúng định mức cấp phối vật liệu đã quy định.

- Khi đổ bê tông các kết cấu phải san bằng trước khi đầm, bê tông đổ thành từng lớp và phải đầm kỹ, tránh hiện tượng đông đặc, rỗ, phân tầng, đầm đến khi nổi nước xi măng thì thôi. Chiều dày mỗi lớp đổ không vượt quá 30cm.

- Không được đổ bê tông từ độ cao > 1,5m, nếu đổ bê tông ở độ cao > 1,5m thì phải đổ bằng máng.

- Khi đổ bê tông tiếp lên kết cấu bê tông cũ thì trước khi đổ phải đục mặt bê tông giáp lai, dùng bàn chải và nước rửa sạch, tưới nước xi măng lên bề mặt bê tông cũ.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.

- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SB.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6,				
SB.21111	- Vữa mác 100	m^3	772.019	637.225	
SB.21112	- Vữa mác 150	-	829.954	637.225	
	Bê tông móng đá 1x2,				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	597.634	
SB.21123	- Vữa mác 200	-	1.074.442	597.634	
SB.21124	- Vữa mác 250	-	1.134.657	597.634	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132	- Vữa mác 150	m^3	1.073.178	784.276	
SB.21133	- Vữa mác 200	-	1.146.033	784.276	
SB.21134	- Vữa mác 250	-	1.206.248	784.276	
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122A	- Vữa mác 150	m^3	891.089	597.634	
SB.21123A	- Vữa mác 200	-	956.152	597.634	
SB.21124A	- Vữa mác 250	-	1.018.186	597.634	
SB.21125A	- Vữa mác 300	-	1.082.808	597.634	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132A	- Vữa mác 150	m^3	962.680	784.276	
SB.21133A	- Vữa mác 200	-	1.027.743	784.276	
SB.21134A	- Vữa mác 250	-	1.089.777	784.276	
SB.21135A	- Vữa mác 300	-	1.154.399	784.276	
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122B	- Vữa mác 150	m^3	871.452	597.634	
SB.21123B	- Vữa mác 200	-	932.284	597.634	
SB.21124B	- Vữa mác 250	-	992.546	597.634	
SB.21125B	- Vữa mác 300	-	1.052.276	597.634	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132B	- Vữa mác 150	m^3	943.043	784.276	
SB.21133B	- Vữa mác 200	-	1.003.875	784.276	
SB.21134B	- Vữa mác 250	-	1.064.137	784.276	
SB.21135B	- Vữa mác 300	-	1.123.867	784.276	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
SB.21142	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	558.043	
SB.21143	- Vữa mác 200	-	1.069.395	558.043	
SB.21144	- Vữa mác 250	-	1.134.657	558.043	
SB.21145	- Vữa mác 300	-	1.202.060	558.043	
	Bê tông nền đá 2x4				
SB.21142A	- Vữa mác 150	m^3	891.089	558.043	
SB.21143A	- Vữa mác 200	-	956.152	558.043	
SB.21144A	- Vữa mác 250	-	1.018.186	558.043	
SB.21145A	- Vữa mác 300	-	1.082.808	558.043	
	Bê tông nền đá 4x6				
SB.21142B	- Vữa mác 150	m^3	871.452	558.043	
SB.21143B	- Vữa mác 200	-	932.284	558.043	
SB.21144B	- Vữa mác 250	-	992.546	558.043	
SB.21145B	- Vữa mác 300	-	1.052.276	558.043	
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
SB.21152	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	669.274	
SB.21153	- Vữa mác 200	-	1.069.395	669.274	
SB.21154	- Vữa mác 250	-	1.134.657	669.274	
SB.21155	- Vữa mác 300	-	1.202.060	669.274	
	Bê tông bệ máy đá 2x4				
SB.21152A	- Vữa mác 150	m^3	891.089	669.274	
SB.21153A	- Vữa mác 200	-	956.152	669.274	
SB.21154A	- Vữa mác 250	-	1.018.186	669.274	
SB.21155A	- Vữa mác 300	-	1.082.808	669.274	
	Bê tông bệ máy đá 4x6				
SB.21152B	- Vữa mác 150	m^3	871.452	669.274	
SB.21153B	- Vữa mác 200	-	932.284	669.274	
SB.21154B	- Vữa mác 250	-	992.546	669.274	
SB.21155B	- Vữa mác 300	-	1.052.276	669.274	

SB.21200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.21212	- Vữa mác 150	m^3	1.235.451	1.321.957	
SB.21213	- Vữa mác 200	-	1.303.258	1.321.957	
SB.21214	- Vữa mác 250	-	1.368.521	1.321.957	
	Tường dày > 45cm				
SB.21222	- Vữa mác 150	m^3	1.144.769	1.180.250	
SB.21223	- Vữa mác 200	-	1.212.576	1.180.250	
SB.21224	- Vữa mác 250	-	1.277.839	1.180.250	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.21212A	- Vữa mác 150	m^3	1.124.952	1.321.957	
SB.21213A	- Vữa mác 200	-	1.190.016	1.321.957	
SB.21214A	- Vữa mác 250	-	1.252.049	1.321.957	
	Tường dày > 45cm				
SB.21222A	- Vữa mác 150	m^3	1.034.270	1.180.250	
SB.21223A	- Vữa mác 200	-	1.099.334	1.180.250	
SB.21224A	- Vữa mác 250	-	1.161.367	1.180.250	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Cột tiết diện ≤ 0,1m^2				
SB.21232	- Vữa mác 150	m^3	1.120.906	1.587.902	
SB.21233	- Vữa mác 200	-	1.188.713	1.587.902	
SB.21234	- Vữa mác 250	-	1.253.975	1.587.902	
	Cột tiết diện > 0,1m^2				
SB.21242	- Vữa mác 150	m^3	1.097.042	1.500.548	
SB.21243	- Vữa mác 200	-	1.164.849	1.500.548	
SB.21244	- Vữa mác 250	-	1.230.112	1.500.548	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Cột tiết diện ≤ 0,1m^2				
SB.21232A	- Vữa mác 150	m^3	1.010.407	1.587.902	
SB.21233A	- Vữa mác 200	-	1.075.470	1.587.902	
SB.21234A	- Vữa mác 250	-	1.137.504	1.587.902	
	Cột tiết diện > 0,1m^2				
SB.21242A	- Vữa mác 150	m^3	986.543	1.500.548	
SB.21243A	- Vữa mác 200	-	1.051.607	1.500.548	
SB.21244A	- Vữa mác 250	-	1.113.640	1.500.548	

SB.21300 BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng đá 1x2				
SB.21312	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	780.362	
SB.21313	- Vữa mác 200	-	1.069.395	780.362	
SB.21314	- Vữa mác 250	-	1.134.657	780.362	
SB.21315	- Vữa mác 300	-	1.202.060	780.362	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.21322	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	605.654	
SB.21323	- Vữa mác 200	-	1.069.395	605.654	
SB.21324	- Vữa mác 250	-	1.134.657	605.654	
SB.21325	- Vữa mác 300	-	1.202.060	605.654	

SB.21400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG; BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2				
SB.21412	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	1.040.483	
SB.21413	- Vữa mác 200	-	1.069.395	1.040.483	
SB.21414	- Vữa mác 250	-	1.134.657	1.040.483	
SB.21415	- Vữa mác 300	-	1.202.060	1.040.483	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.21422	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	1.300.604	
SB.21423	- Vữa mác 200	-	1.069.395	1.300.604	
SB.21424	- Vữa mác 250	-	1.134.657	1.300.604	
SB.21425	- Vữa mác 300	-	1.202.060	1.300.604	

SB.21500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.21513	- Vữa mác 200	m^3	1.111.545	563.012	
SB.21514	- Vữa mác 250	-	1.176.808	563.012	
SB.21515	- Vữa mác 300	-	1.244.211	563.012	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.21523	- Vữa mác 200	m^3	1.115.772	511.438	
SB.21524	- Vữa mác 250	-	1.181.035	511.438	
SB.21525	- Vữa mác 300	-	1.248.437	511.438	
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.21513A	- Vữa mác 200	m^3	998.303	563.012	
SB.21514A	- Vữa mác 250	-	1.060.336	563.012	
SB.21515A	- Vữa mác 300	-	1.124.959	563.012	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.21523A	- Vữa mác 200	m^3	1.002.529	511.438	
SB.21524A	- Vữa mác 250	-	1.064.563	511.438	
SB.21525A	- Vữa mác 300	-	1.129.185	511.438	

SB.21600 BÊ TÔNG MÁI BỜ MƯƠNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2				
SB.21613	- Vữa mác 200	m^3	1.069.395	726.328	
SB.21614	- Vữa mác 250	-	1.134.657	726.328	
SB.21615	- Vữa mác 300	-	1.202.060	726.328	

SB.21700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ đá 1x2,				
	Trên cạn				
SB.21712	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	939.069	124.988
SB.21713	- Vữa mác 200	-	1.069.395	939.069	124.988
SB.21714	- Vữa mác 250	-	1.134.657	939.069	124.988
SB.21715	- Vữa mác 300	-	1.202.060	939.069	124.988
	Dưới nước				
SB.21722	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	1.126.024	577.275
SB.21723	- Vữa mác 200	-	1.069.395	1.126.024	577.275
SB.21724	- Vữa mác 250	-	1.134.657	1.126.024	577.275
SB.21725	- Vữa mác 300	-	1.202.060	1.126.024	577.275
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ đá 1x2,				
	Trên cạn				
SB.21732	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	1.764.247	124.988
SB.21733	- Vữa mác 200	-	1.069.395	1.764.247	124.988
SB.21734	- Vữa mác 250	-	1.134.657	1.764.247	124.988
SB.21735	- Vữa mác 300	-	1.202.060	1.764.247	124.988
	Dưới nước				
SB.21742	- Vữa mác 150	m^3	1.001.588	2.114.518	577.275
SB.21743	- Vữa mác 200	-	1.069.395	2.114.518	577.275
SB.21744	- Vữa mác 250	-	1.134.657	2.114.518	577.275
SB.21745	- Vữa mác 300	-	1.202.060	2.114.518	577.275

SB.21800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cấu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông đá 1x2 vào bề mặt cấu kiện bê tông, chiều dày 5cm				
	Phun từ dưới lên				
SB.21812	- Vữa mác 150	m^2	59.968	59.401	55.442
SB.21813	- Vữa mác 200	-	64.042	59.401	55.442
SB.21814	- Vữa mác 250	-	67.944	59.401	55.442
SB.21815	- Vữa mác 300	-	71.943	59.401	55.442
	Phun ngang				
SB.21822	- Vữa mác 150	m^2	59.968	51.442	39.601
SB.21823	- Vữa mác 200	-	64.042	51.442	39.601
SB.21824	- Vữa mác 250	-	67.944	51.442	39.601
SB.21825	- Vữa mác 300	-	71.943	51.442	39.601
	Phun bê tông đá 1x2 gia cố xi lô,				
SB.21832	- Vữa mác 150	m^2	59.968	87.354	62.241
SB.21833	- Vữa mác 200	-	64.042	87.354	62.241
SB.21834	- Vữa mác 250	-	67.944	87.354	62.241
SB.21835	- Vữa mác 300	-	71.943	87.354	62.241

SB.21900 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn uốn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.21910 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng				
SB.21911	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	473.653	
SB.21912	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	403.770	
SB.21913	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	322.239	

SB.21920 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép bệ máy				
SB.21921	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	495.006	
SB.21922	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	448.417	
SB.21923	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	407.652	

SB.21930 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép tường				
SB.21931	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	557.124	
SB.21932	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	435.611	
SB.21933	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	343.904	

SB.21940 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột				
SB.21941	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	612.148	
SB.21942	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	479.172	
SB.21943	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	417.270	

SB.21950 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng				
SB.21951	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	850.588	
SB.21952	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	467.709	
SB.21953	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	359.952	

SB.21960 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép lanh tô, lanh tô mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng				
SB.21961	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	816.198	
SB.21962	- Đường kính > 10mm	-	1.271.416	742.832	

SB.21970 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái,				
SB.21971	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	533.830	
SB.21972	- Đường kính > 10mm	-	1.271.416	485.300	

SB.21980 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang				
SB.21981	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	818.490	
SB.21982	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.271.416	745.124	
SB.21983	- Đường kính > 18mm	-	1.263.926	676.344	

SB.22010 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.22011	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	582.352	23.271
SB.22012	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.276.926	403.993	73.132
SB.22013	- Đường kính > 18mm	-	1.270.531	339.526	79.411

SB.22020 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính : đồng/100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.22021	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.247.823	722.030	42.583
SB.22022	- Đường kính ≤ 18mm	-	1.276.926	502.843	94.106
SB.22023	- Đường kính > 18mm	-	1.270.531	419.036	100.385

SB.23000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Yêu cầu kỹ thuật :

- Ván khuôn cho công tác bê tông đổ tại chỗ phải bảo đảm chịu được trọng lượng, áp lực, các tải trọng di động trong quá trình đổ bê tông.
- Đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, vị trí của kết cấu theo bản vẽ thiết kế.
- Đảm bảo vững chắc, kín khít, không biến hình và mất nước xi măng khi đổ bê tông.

Hướng dẫn sử dụng :

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.
- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.
- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng $\leq 0,5m^2$ sẽ không trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Chọn gỗ ván, nẹp, đinh ... mang đến nơi sản xuất và lắp dựng.
- Cưa, rọc, cắt, nối gỗ ván. Khoan bắt vít bu lông (nếu có) đóng nẹp, ghép ván thành tấm theo đúng yêu cầu.
- Lắp đặt ván khuôn, văng chống vững chắc theo đúng vị trí, kích thước thiết kế.
- Kiểm tra và điều chỉnh.
- Trám, chèn khe hở.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.23100 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23110	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ giá cố móng dài, bệ máy	m^2	78.064	29.118	

SB.23200 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23210	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố móng cột	m^2	77.109	83.277	

SB.23300 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	m^2	134.238	204.146	

SB.23400 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CỘT, MÓ, TRỤ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cột, mố, trụ				
SB.23410	- Tròn, elíp	m^2	96.244	186.954	
SB.23420	- Vuông, chữ nhật	-	82.820	75.212	

SB.23500 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23510	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng	m^2	105.141	81.658	

SB.23600 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố tường				
SB.23610	- Tường dày ≤ 45cm	m^2	77.987	66.616	
SB.23620	- Tường dày > 45cm	-	82.434	77.360	

SB.23700 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố				
SB.23710	- Sàn mái	m^2	87.328	64.467	
SB.23720	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	-	87.328	66.616	

SB.23800 CẦU THANG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23810	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m^2	110.821	107.445	

SB.23900 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu ra khỏi phạm vi công trình.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23910	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m^2	300.842	183.815	

SB.30000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

SB.31000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.31100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31110	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	17.658.015	8.861.211	2.619.785

SB.31200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31210	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	18.837.212	12.731.625	3.590.368

SB.31300 HÀN LẠI BẢN MÃ TẠI CỘT ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính : đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31310	Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	10m	361.381	651.859	1.573.936

SB.31400 GIA CÔNG DẦM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31410	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	18.420.063	825.009	2.466.972

SB.31500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31510	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m^2	38.792	63.149	

SB.32000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ giàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố (đơn giá lắp đã tính đến yếu tố an toàn và điều kiện chật hẹp).

SB.32100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP CÁC LOẠI ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32110	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	tấn	3.743.039	9.523.256	7.405.401

SB.32200 LẮP ĐẶT BU LÔNG CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32210	Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	cái		11.611	

SB.32300 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố kết cấu thép,				
SB.32310	- Chân cột	tấn	17.839.041	6.373.667	2.260.206
SB.32320	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	-	17.417.585	7.606.206	2.884.794
SB.32330	- Thân cột	-	18.159.784	6.995.489	2.641.353
SB.32340	- Dầm, xà, vì kèo	-	1.029.947	7.162.048	3.029.924
SB.32350	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	-	754.999	6.717.890	2.240.758

SB.40000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Yêu cầu kỹ thuật :

- Lợp ngói máy phải khớp mộng, xâu lỗ bằng dây thép nhỏ, buộc ngói vào li tô.
- Lợp ngói 75 viên/m^2 (ngói vẩy cá) hàng trên phủ 2/3 hàng dưới.
- Lợp fibrô xi măng, tôn múi, tấm nhựa thì móc sắt phải ôm chặt xà gồ, êcu phải đệm bằng rông đen cao su dày ≤ 3mm.

Hướng dẫn áp dụng:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân hệ số K = 0,9.

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ, vận chuyển phụ kiện mái trong phạm vi 30m.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đưa lên mái.
- Đục lỗ tấm tôn, tấm nhựa, fibrô xi măng, đặt móc sắt.
- Trộn vữa (đối với công tác làm bờ chảy, bờ nóc), lợp mái, buộc dây thép (đối với mái lợp ngói), bắt bu lông (đối với mái lợp tôn, tấm nhựa, tấm fibrô xi măng).
- Kiểm tra hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.41100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 22v/m^2
SB.41200 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 13v/m^2

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41110	Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 22v/m^2	m^2	49.975	28.519	
SB.41120	Lợp lại mái ngói 22v/m^2	-	116.400	30.556	
SB.41210	Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 13v/m^2	m^2	35.297	24.445	
SB.41220	Lợp lại mái ngói 13v/m^2	-	204.024	26.482	

SB.41300 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 75v/m^2
SB.41400 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41310	Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 75v/m^2	m^2	89.119	30.556	
SB.41320	Lợp lại mái ngói 75v/m^2	-	278.694	46.852	
SB.41410	Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói âm dương	m^2	94.249	32.593	
SB.41420	Lợp lại mái ngói âm dương	-	502.265	46.852	

SB.41500 LỢP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41510	Lợp thay thế mái fibrô xi măng	m^2	84.641	42.778	
SB.41520	Lợp thay thế mái tôn	-	125.726	30.556	
SB.41530	Lợp thay thế mái tấm nhựa	-	65.381	28.519	

SB.41600 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH CHỈ
SB.41700 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH THẺ

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41610	Xây bờ nóc, con lươn trên mái - bằng gạch chỉ kể cả trát vữa XM M75	m	58.248	36.667	
	Bằng gạch thẻ, trát vữa XM M75				
SB.41710	- Trát rộng 5cm	m	42.267	26.482	
SB.41720	- Trát rộng 10cm	-	71.710	28.519	

SB.41800 XÂY BỜ NÓC BẰNG NGÓI BÒ
SB.41900 XÂY BỜ CHẢY BẰNG GẠCH THẺ

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41810	Xây bờ nóc bằng ngói bò	m	58.199	12.222	
SB.41910	Xây bờ chảy bằng gạch thẻ	-	32.899	16.296	

SB.50000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG

SB.51000 CÔNG TÁC TRÁT

Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi trát phải chải, rửa mặt dầm, trần, tường. dầm, trần bêtông phải được băm nhám trước khi trát. Trát trên kết cấu cũ phải được làm sạch lớp vữa cũ và làm ẩm kết cấu (công tác đục phá lớp vữa cũ tính riêng).
- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm hoặc giáp lai.
- Vữa phải bám chặt vào tường, khi khô gõ không có tiếng kêu "bồm bộp".

Hướng dẫn áp dụng:

- Khi trát các kết cấu của công trình chịu nước và các kết cấu phức tạp khác (như : Tường cong, nghiêng vặn vỏ đỗ, trần vòm, cột trụ có rãnh kẻ trang trí ...) thì chi phí nhân công của đơn giá tương ứng được nhân với hệ số trong bảng sau đây:

Điều kiện trát	Hệ số
Trát các kết cấu của công trình chịu nước ngầm	1,2
Trát các kết cấu phức tạp khác	1,3

- Nếu trát tường gạch rỗng 4, 6 lỗ thì chi phí vật liệu tăng 10%.
- Nếu trát tường có đánh màu bằng xi măng thì chi phí vật liệu được nhân với hệ số K_{VL}=1,05; chi phí nhân công được nhân với hệ số K_{NC}=1,1.

- Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì chi phí vật liệu được nhân với hệ số K_{VL}=1,25; chi phí nhân công được nhân với hệ số K_{NC}=1,2.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc.
- Chải, rửa sạch mặt tường, trần, cạo rỉ cốt thép của kết cấu bị lộ thiên ra ngoài.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trộn vữa.
- Trát vào kết cấu.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

SB.51100 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia gia cố kết cấu bê tông, lớp vữa phun bám ≤ 2cm,				
SB.51113	- Vữa xi măng mác 50	m^2	29.188	7.773	44.093
SB.51114	- Vữa xi măng mác 75	-	31.788	7.773	44.093
SB.51115	- Vữa xi măng mác 100	-	37.637	7.773	44.093
	Trát tường, cột				
SB.51123	- Vữa xi măng mác 50	m^2	13.237	68.844	
SB.51124	- Vữa xi măng mác 75	-	15.850	68.844	
	Trát dầm, trần				
SB.51133	- Vữa xi măng mác 50	m^2	13.237	75.507	
SB.51134	- Vữa xi măng mác 75	-	15.850	75.507	
	Trát các kết cấu khác,				
SB.51143	- Vữa xi măng mác 50	m^2	13.236	71.065	
SB.51144	- Vữa xi măng mác 75	-	15.850	71.065	

Ghi chú:

Đơn giá phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông được tính ứng với chiều dày lớp vữa phun bám ≤ 2cm, trường hợp phun bắn có lớp vữa lớn hơn 2cm thì chi phí vữa được tính theo chiều dày thực tế; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

SB.51200 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sênô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
SB.51213	- Vữa xi măng mác 50	m^2	6.678	65.186	
SB.51214	- Vữa xi măng mác 75	-	8.011	65.186	

SB.51300 TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
SB.51313	- Vữa xi măng mác 50	m^2	23.131	87.594	
SB.51314	- Vữa xi măng mác 75	-	27.699	87.594	

SB.51400 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường dày 1cm				
SB.51413	- Vữa xi măng mác 50	m	7.722	91.668	
SB.51414	- Vữa xi măng mác 75	-	7.904	91.668	

SB.51500 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG
SB.51600 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.51513	- Vữa xi măng mác 50	m^2	101.808	835.195	
SB.51514	- Vữa xi măng mác 75	-	103.537	835.195	
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng Chiều dày 1cm				
SB.51613	- Vữa xi măng mác 50	m^2	77.197	690.563	
SB.51614	- Vữa xi măng mác 75	-	78.926	690.563	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51623	- Vữa xi măng mác 50	m^2	89.560	725.193	
SB.51624	- Vữa xi măng mác 75	-	91.290	725.193	

SB.51700 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tường				
	Chiều dày 1cm				
SB.51713	- Vữa xi măng mác 50	m^2	77.197	562.229	
SB.51714	- Vữa xi măng mác 75	-	78.926	562.229	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51723	- Vữa xi măng mác 50	m^2	89.560	588.710	
SB.51724	- Vữa xi măng mác 75	-	91.290	588.710	
	Trát granitô trụ, cột				
	Chiều dày 1cm				
SB.51733	- Vữa xi măng mác 50	m^2	84.999	729.267	
SB.51734	- Vữa xi măng mác 75	-	86.728	729.267	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51743	- Vữa xi măng mác 50	m^2	89.560	763.898	
SB.51744	- Vữa xi măng mác 75	-	91.290	763.898	

SB.51800 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT DÀY 1cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường dày 1cm				
SB.51813	- Vữa xi măng mác 50	m^2	84.565	380.930	
SB.51814	- Vữa xi măng mác 75	-	86.286	380.930	
	Trát đá rửa trụ, cột dày 1cm				
SB.51823	- Vữa xi măng mác 50	m^2	84.565	480.746	
SB.51824	- Vữa xi măng mác 75	-	86.286	480.746	

SB.51900 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng dày 1,5cm				
SB.51913	- Vữa xi măng mác 50	m^2	98.267	513.339	
SB.51914	- Vữa xi măng mác 75	-	101.136	513.339	

SB.52000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

Yêu cầu kỹ thuật :

- Trước khi láng phải băm nhám, chải rửa sạch phần diện tích cần láng.
- Mặt láng phải phẳng, không tạo gờ so với mặt láng của kết cấu cũ.
- Chỉ thực hiện đánh màu khi mặt láng đã se lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, căng dây, lấy cốt làm mốc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

SB.52100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn không đánh màu Chiều dày 2cm				
SB.52113	- Vữa xi măng mác 50	m^2	14.389	20.371	
SB.52114	- Vữa xi măng mác 75	-	17.244	20.371	
SB.52115	- Vữa xi măng mác 100	-	23.613	20.371	
	Chiều dày 3cm				
SB.52123	- Vữa xi măng mác 50	m^2	20.056	24.445	
SB.52124	- Vữa xi măng mác 75	-	24.010	24.445	
SB.52125	- Vữa xi măng mác 100	-	32.900	24.445	

SB.52200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm				
SB.52213	- Vữa xi măng mác 50	m^2	14.803	30.556	
SB.52214	- Vữa xi măng mác 75	-	17.658	30.556	
SB.52215	- Vữa xi măng mác 100	-	24.028	30.556	
	Chiều dày 3cm				
SB.52223	- Vữa xi măng mác 50	m^2	20.471	32.593	
SB.52224	- Vữa xi măng mác 75	-	24.425	32.593	
SB.52225	- Vữa xi măng mác 100	-	33.315	32.593	

SB.52300 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm				
SB.52313	- Vữa xi măng mác 50	m^2	7.205	40.741	
SB.52314	- Vữa xi măng mác 75	-	8.622	40.741	
SB.52315	- Vữa xi măng mác 100	-	11.807	40.741	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm				
SB.52323	- Vữa xi măng mác 50	m^2	12.763	107.964	
SB.52324	- Vữa xi măng mác 75	-	15.195	107.964	
SB.52325	- Vữa xi măng mác 100	-	20.657	107.964	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm				
SB.52333	- Vữa xi măng mác 50	m^2	7.205	73.334	
SB.52334	- Vữa xi măng mác 75	-	8.622	73.334	
SB.52335	- Vữa xi măng mác 100	-	11.807	73.334	
	Láng hè dày 3cm				
SB.52343	- Vữa xi măng mác 50	m^2	20.976	34.630	
SB.52344	- Vữa xi măng mác 75	-	25.036	34.630	
SB.52345	- Vữa xi măng mác 100	-	34.147	34.630	

SB.52400 LÁNG CẦU THANG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng cầu thang thường				
SB.52413	- Vữa xi măng mác 50	m^2	14.389	57.038	
SB.52414	- Vữa xi măng mác 75	-	17.244	57.038	
SB.52415	- Vữa xi măng mác 100	-	20.095	57.038	
	Láng cầu thang xoáy trôn ốc				
SB.52423	- Vữa xi măng mác 50	m^2	14.907	69.260	
SB.52424	- Vữa xi măng mác 75	-	17.762	69.260	
SB.52425	- Vữa xi măng mác 100	-	20.614	69.260	
	Láng cầu thang thường có gờ mũ ở bậc				
SB.52433	- Vữa xi măng mác 50	m^2	15.830	74.149	
SB.52434	- Vữa xi măng mác 75	-	18.959	74.149	
SB.52435	- Vữa xi măng mác 100	-	22.116	74.149	
	Láng cầu thang xoáy trôn ốc có gờ mũ ở bậc				
SB.52443	- Vữa xi măng mác 50	m^2	16.400	90.038	
SB.52444	- Vữa xi măng mác 75	-	19.529	90.038	
SB.52445	- Vữa xi măng mác 100	-	22.686	90.038	

SB.52500 LÁNG GRANITÔ NỀN, SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.52510	Láng granitô nền, sàn	m^2	53.618	464.450	
SB.52520	Láng granitô cầu thang	-	84.111	847.417	

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP, LÁT GẠCH, ĐÁ

I. Công tác ốp gạch, đá

Yêu cầu kỹ thuật :

- Gạch ốp không cong vênh, bẩn ố, mờ men.
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng sắc.
- Ốp gạch, đá đúng kỹ thuật, kích thước, đảm bảo hình hoa, màu sắc. Ốp đá phải có liên kết giữa viên đá vào mặt ốp.
- Mặt ốp ngang bằng, thẳng đứng.
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, trát vữa lót, ốp gạch, đá đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

II. Công tác lát gạch, đá

Yêu cầu kỹ thuật :

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.
- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì phải cạo sạch vữa (công tác cạo vữa tính riêng).
- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.
- Trải lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch men sứ $\leq$ 1cm, gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq$ 2cm.
- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn và màu sắc.
- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem $\leq$ 5mm, gạch men sứ, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq$ 2mm, đối với gạch chỉ, gạch thẻ $\leq$ 10mm.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch, đá đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.53100 ỐP GẠCH 20x10cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53114	Ốp chân tường gạch 20x10cm	m^2	91.573	255.391	

SB.53200 ỐP GẠCH 20x15; 20x20; 20x30cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường,				
SB.53214	- Gạch 20x15cm	m^2	84.675	202.092	
SB.53224	- Gạch 20x20cm	-	112.184	186.546	
SB.53234	- Gạch 20x30cm	-	120.385	155.455	
	Ốp trụ, cột,				
SB.53244	- Gạch 20x15cm	m^2	85.094	253.170	
SB.53254	- Gạch 20x20cm	-	112.740	248.728	
SB.53264	- Gạch 20x30cm	-	120.981	230.962	

SB.53300 ỐP GẠCH 15x15; 11x11cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường,				
SB.53314	- Gạch 15x15cm	m^2	80.203	193.209	
SB.53324	- Gạch 11x11cm	-	102.335	204.313	
	Ốp trụ, cột,				
SB.53334	- Gạch 15x15cm	m^2	80.203	302.027	
SB.53344	- Gạch 11x11cm	-	102.335	319.794	

SB.53400 ỐP GẠCH 6x20cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch 6x20cm,				
SB.53414	- Ốp tường	m^2	112.937	224.300	
SB.53424	- Ốp trụ, cột	-	112.937	248.728	

SB.53500 ỐP GẠCH 3x10cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch gốm tráng men 3x10cm				
SB.53514	- Ốp tường	m^2	356.092	404.184	
SB.53524	- Ốp trụ, cột	-	356.092	568.522	

SB.53600 ỐP GẠCH VỈ VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53614	Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	m^2	78.532	155.455	

SB.53700 ỐP ĐÁ CẨM THẠNH, ĐÁ HOA CƯƠNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường,				
SB.53714	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m^2	255.193	395.301	
SB.53724	- Đá cẩm thạch 30x30cm	-	310.501	455.262	
SB.53734	- Đá cẩm thạch 40x40cm	-	290.354	404.184	
	Ốp trụ, cột,				
SB.53744	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m^2	255.193	479.691	
SB.53754	- Đá cẩm thạch 30x30cm	-	310.501	630.704	
SB.53764	- Đá cẩm thạch 40x40cm	-	290.354	517.444	
	Ốp tường,				
SB.53714A	- Đá hoa cương 20x20cm	m^2	384.213	395.301	
SB.53724A	- Đá hoa cương 30x30cm	-	439.520	455.262	
SB.53734A	- Đá hoa cương 40x40cm	-	419.373	404.184	
	Ốp trụ, cột,				
SB.53744A	- Đá hoa cương 20x20cm	m^2	384.213	479.691	
SB.53754A	- Đá hoa cương 30x30cm	-	439.520	630.704	
SB.53764A	- Đá hoa cương 40x40cm	-	419.373	517.444	

SB.54000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ
SB.54100 LÁT GẠCH CHỈ 6,5x10,5x22cm
SB.54200 LÁT GẠCH THẺ 5x10x20cm; 4x8x19cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54114	Lát gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	m^2	85.120	39.926	
SB.54214	Lát gạch thẻ 5x10x20cm	-	85.291	44.815	
SB.54224	Lát gạch thẻ 4x8x19cm	-	100.326	61.112	

SB.54300 LÁT GẠCH LÁ NEM

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54314	Lát gạch lá nem 20x20cm	m^2	83.342	42.978	

SB.54400 LÁT GẠCH CERAMIC VÀ GRANIT NHÂN TẠO

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch ceramic,				
SB.54414	- Kích thước 30x30cm	m^2	192.841	120.338	
SB.54424	- Kích thước 40x40cm	-	191.850	96.701	
SB.54434	- Kích thước 50x50cm	-	183.163	70.914	
	Lát gạch granít nhân tạo,				
SB.54444	- Kích thước 30x30cm	m^2	148.786	120.338	
SB.54454	- Kích thước 40x40cm	-	157.526	96.701	
SB.54464	- Kích thước 50x50cm	-	137.298	70.914	

SB.54600 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.
- Bảo đảm an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát sân, nền đường, vỉa hè				
SB.54614	- Gạch xi măng 30x30cm	m^2	120.004	62.318	
SB.54624	- Gạch xi măng 40x40cm	-	155.815	55.871	
SB.54634	- Gạch lá dừa 10x20cm	-	84.862	58.020	
SB.54644	- Gạch lá dừa 20x20cm	-	68.611	51.574	
	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn				
SB.54650	- Gạch XM dày 3,5cm	m^2	51.000	42.978	
SB.54660	- Gạch XM dày 5,5cm	-	70.380	49.425	

SB.54700 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch,				
SB.54714	- Kích thước đá 20x20cm	m2	247.561	128.934	
SB.54724	- Kích thước đá 30x30cm	-	247.079	113.892	
SB.54734	- Kích thước đá 40x40cm	-	246.766	96.701	
	Lát đá hoa cương,				
SB.54744	- Kích thước đá 20x20cm	m^2	376.451	128.934	
SB.54754	- Kích thước đá 30x30cm	-	375.969	113.892	
SB.54764	- Kích thước đá 40x40cm	-	375.657	96.701	

SB.54800 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
SB.54814	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m^2	73.621	54.354	
SB.54824	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	-	63.782	50.471	
SB.54834	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	-	56.477	46.589	

SB.54900 LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54914	Lát gạch vỉ (mosaic)	m^2	82.426	60.169	

SB.61100 CÔNG TÁC LÀM TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Yêu cầu kỹ thuật:

- Gỗ dùng làm trần là gỗ đã được gia công phù hợp kết cấu của trần.
- Nếu dùng lại gỗ cũ sau khi tháo dỡ trần thì phải được sự chỉ định của đơn vị tư vấn thiết kế.
- Gia công lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc

Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.61100 LÀM TRẦN MÈ GỖ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61110	Làm trần mè gỗ	m^2	404.137	40.741	

SB.61200 LÀM TRẦN GIẤY ÉP CỨNG, LÀM TRẦN VÁN ÉP
SB.61300 LÀM TRẦN FIBRÔ XI MĂNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61210	Làm trần bằng giấy ép cứng	m^2	27.159	42.778	
SB.61220	Làm trần bằng ván ép	-	34.477	42.778	
SB.61310	Làm trần bằng fibrô xi măng	-	63.405	44.815	

SB.61400 LÀM TRẦN CÓT ÉP
SB.61500 LÀM TRẦN GỖ DÁN

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61410	Làm trần bằng cót ép	m^2	16.809	42.778	
SB.61510	Làm trần bằng gỗ dán	-	182.409	46.852	

SB.61700 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO HOA VĂN 50x50cm; 63x41cm
SB.61800 LÀM TRẦN BẰNG TẤM NHỰA HOA VĂN 50x50cm

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần bằng tấm thạch cao hoa văn				
SB.61710	- Kích thước tấm 50x50cm	m^2	113.939	466.366	
SB.61720	- Kích thước tấm 63x41cm	-	124.754	466.366	
SB.61810	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn kích thước tấm 50x50cm	m^2	30.549	195.430	

SB.61900 LÀM TRẦN LAMBRIS GỖ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61910	Làm trần lambris gỗ dày 1cm	m^2	94.636	466.366	
SB.61920	Làm trần lambris gỗ dày 1,5cm	-	137.182	466.366	

SB.62000 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
SB.62100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
SB.62200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62010	Làm vách ngăn bằng ván ép	m^2	43.931	93.273	
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván				
SB.62110	- Gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m^2	175.909	119.923	
SB.62120	- Gỗ ván ghép khít dày 2cm	-	233.182	119.923	
SB.62210	- Gỗ ván chồng mí dày 1,5cm	-	204.546	179.884	
SB.62220	- Gỗ ván chồng mí dày 2cm	-	252.273	179.884	

SB.62300 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.62400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.62310	- Kích thước 2x10cm	m	24.055	60.113	
SB.62320	- Kích thước 2x20cm	-	48.109	72.136	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.62410	- Kích thước 8x10cm	m	96.218	144.272	
SB.62420	- Kích thước 8x14cm	-	140.318	175.531	

SB.62500 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.62600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.62510	- Khung gỗ đóng lưới, vách ngăn	m^3	11.250.001	2.664.948	
SB.62610	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	-	11.250.001	3.331.185	

SB.62700 LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường,				
SB.62710	- Gỗ ván dày 2cm	m^2	233.182	306.469	
SB.62720	- Gỗ ván dày 3cm	-	357.273	306.469	
	Làm mặt sàn gỗ ván đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế,				
SB.62730	- Gỗ ván dày 2cm	m^2	233.182	339.781	
SB.62740	- Gỗ ván dày 3cm	-	357.273	339.781	

SB.62800 LÀM TƯỜNG LAMBRIS GỖ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm tường lambris gỗ,				
SB.62810	- Gỗ ván dày 2cm	m^2	96.273	413.579	
SB.62820	- Gỗ ván dày 3cm	-	138.818	413.579	

SB.62900 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3x1cm
SB.63000 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.62910	- Kích thước lỗ 5x5cm	m^2	110.455	279.820	
SB.62920	- Kích thước lỗ 10x10cm	-	76.091	246.508	
	Gia công và đóng diềm mái				
SB.63010	- Bằng gỗ dày 2cm	m^2	231.818	99.936	
SB.63020	- Bằng gỗ dày 3cm	-	355.909	111.040	

SB.63100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63110	Dán formica vào các kết cấu dạng tấm	m^2	61.425	33.312	

SB.63200 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63210	Dán formica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	650	17.766	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VÉCNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi thực hiện công việc này phải làm sạch lớp vôi, lớp nước xi măng, lớp nhựa bitum, lớp sơn trên kết cấu đã bả.
- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu được trám vá lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m^2	1.384	9.706	
SB.81120	Quét vôi 3 nước trắng	-	928	11.647	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81210	Quét nước xi măng	m^2	1.738	5.629	

SB.81300 QUÉT FLINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Quét 3 nước flinkote chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81310	Quét flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	m^2	41.250	7.541	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ MATÍT, XI MĂNG (BẢ 3 LẦN) VÀ CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81410	Bả matít vào tường	m^2	3.361	99.936	
SB.81420	Bả matít vào cột, dầm, trần	-	3.361	119.923	
SB.81430	Bả xi măng vào tường	-	2.702	133.247	
SB.81440	Bả xi măng vào cột, dầm, trần	-	2.702	159.897	

SB.81500 CÔNG TÁC BẢ HỖN HỢP SƠN + XI MĂNG TRẮNG + BỘT BẢ + PHỤ GIA
SB.81600 CÔNG TÁC BẢ VENTÔNÍT (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia				
SB.81510	- Vào tường	m^2	20.026	111.040	
SB.81520	- Vào cột, dầm, trần	-	20.026	133.247	
SB.81610	Bả ventônít vào tường	m^2	8.131	104.377	
SB.81620	Bả ventônít vào cột, dầm, trần	-	8.131	124.364	

SB.81700 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81710	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m^2	26.680	66.001	
SB.81720	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	-	53.472	93.178	
SB.81730	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	-	74.786	108.707	
SB.81740	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	-	102.683	118.413	

SB.81800 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81810	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m^2	51.226	116.472	
SB.81820	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	-	79.407	176.649	

SB.81900 CHÉT KHE NỐI

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81910	Chét khe nối	m	15.885	89.295	

SB.82000 BƠM KEO EXPOXY VÀO KHE NỨT RỘNG KHOẢNG 1mm BẰNG MÁY BƠM CẦM TAY

Thành phần công việc

- Tẩy rửa sạch khe nứt, khoan lỗ gắn vòi bơm, thổi thông khe nứt bằng máy nén khí. Pha trộn keo, bơm keo vào khe nứt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82010	Bơm keo Epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm	m	14.700	48.530	72.217

SB.83000 CÔNG TÁC SƠN

Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi sơn lên kết cấu gỗ phải để gỗ khô, đánh giấy nháp, cọ chổi sạch và trám matít những chỗ khuyết tật, lỗ đinh.
- Sơn lên tường, cột, dầm, trần phải làm sạch lớp bị bong, bị hoen ố.
- Sơn trên kim loại phải cạo rỉ, lau sạch bụi, sơn lót bằng sơn chống rỉ, sơn lại phải cạo lớp sơn cũ.
- Công tác làm sạch lớp sơn cũ được tính riêng.
- Sơn theo đúng quy trình kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau chùi, đánh giấy nháp, trám matít (nếu có).
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83100 SƠN CỬA

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83111	Sơn cửa kính 2 nước	m^2	7.805	15.530	
SB.83112	Sơn cửa kính 3 nước	-	10.177	21.353	
SB.83121	Sơn cửa panô 2 nước	-	21.271	38.824	
SB.83122	Sơn cửa panô 3 nước	-	28.005	50.471	
SB.83131	Sơn cửa chớp 2 nước	-	28.999	58.236	
SB.83132	Sơn cửa chớp 3 nước	-	35.809	75.707	

SB.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83210	Sơn gỗ 2 nước	m^2	19.282	44.648	
SB.83220	Sơn gỗ 3 nước	-	24.944	52.412	
SB.83230	Sơn kính mờ 1 nước	-	5.985	7.765	

SB.83300 SƠN TƯỜNG
SB.83400 SƠN SẮT THÉP

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83310	Sơn tường 2 nước	m^2	23.636	21.353	
SB.83320	Sơn tường 3 nước	-	37.121	29.118	
SB.83410	Sơn sắt dẹt 2 nước	-	12.121	19.412	
SB.83420	Sơn sắt dẹt 3 nước	-	16.667	27.177	
SB.83430	Sơn sắt thép các loại 2 nước	-	15.349	27.177	
SB.83440	Sơn sắt thép các loại 3 nước	-	20.093	38.824	

SB.83500 SƠN SILICÁT (SƠN NƯỚC) VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicát (sơn nước) vào kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.83510	- Vào tường đã bả	m^2	14.344	17.988	
SB.83520	- Vào cột, dầm, trần đã bả	-	14.344	22.208	

SB.83600 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào				
SB.83610	- Cột, bản mã cột thép	m^2	47.959	48.889	
SB.83620	- Dầm, xà, bản mã dầm thép	-	48.431	55.001	
SB.83630	- Vì kèo thép	-	48.431	59.075	
SB.83640	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	-	47.959	52.964	
SB.83650	- Kết cấu thép khác	-	48.195	50.927	

SB.83700 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ				
SB.83710	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m^2	30.123	56.019	
SB.83720	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	-	36.024	61.519	
SB.83730	- Vỏ thiết bị trong nhà	-	32.163	58.056	
SB.83740	- Vỏ thiết bị ngoài nhà	-	38.144	63.760	
SB.83750	- Thiết bị khác	-	36.024	58.056	

SB.83800 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trám khe nứt, lỗ trên bề mặt kết cấu gỗ.
- Đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu.
- Đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Pha cồn.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83810 ĐÁNH VECNI TAMPON
SB.83820 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni tampon				
SB.83811	- Vào gỗ dạng tấm	m^2	18.636	115.417	
SB.83812	- Vào gỗ dạng thanh	-	18.636	141.867	
	Đánh vecni cobalt				
SB.83821	- Vào gỗ dạng tấm	m^2	6.809	98.586	
SB.83822	- Vào gỗ dạng thanh	-	6.809	127.440	

SB.83900 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Yêu cầu kỹ thuật :

- Cắt kính đúng kích thước, hình dáng, tận dụng kính, tính toán sao cho khi cắt số dư còn nhỏ nhất.

- Đóng nẹp gỗ cả 4 phía của tấm kính ô cửa, ô vách theo quy định hay gắn matít tấm kính bảo đảm chặt, bằng phẳng.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính dày ≤ 7mm Gắn bằng matít				
SB.83911	- Vào cửa, vách dạng thường	m^2	174.795	55.520	
SB.83912	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	-	174.795	71.065	
	Đóng bằng nẹp gỗ				
SB.83921	- Vào cửa, vách gỗ	m^2	166.081	48.857	

SB.84000 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHÓA, CHỐT HÃM ...)

Yêu cầu kỹ thuật:

- Việc lắp ke khóa, chốt hãm quy định lắp hoàn toàn bằng vít.
- Ke lắp phải đúng vị trí, đặt chìm phẳng với mặt gỗ.
- Khóa lắp chắc chắn, đúng kỹ thuật.
- Các chốt hãm lắp đầy đủ số lượng và đúng vị trí.
- Không được dùng búa đóng vít hoặc dùng đinh đóng thay vít.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mồi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính : đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.84010	Lắp chốt ngang, dọc	cái		6.111	
SB.84020	Lắp crêmôn cửa sổ	bộ		12.222	
SB.84030	Lắp crêmôn cửa đi	-		14.259	
SB.84040	Lắp êke (4 cái/bộ) cửa sổ	-		32.593	
SB.84050	Lắp êke (4 cái/bộ) cửa đi	-		34.630	
SB.84060	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	-		67.223	
SB.84070	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	-		30.556	
SB.84080	Lắp móc gió	-		2.037	

SB.84100 LẮP ĐẶT BỒN CHỨA NƯỚC BẰNG INOX TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bồn chứa nước bằng inox trên mái				
SB.84111	- Dung tích bồn 0,5m^3	cái	1.690.209	407.412	
SB.84112	- Dung tích bồn 1,0m^3	-	2.585.564	529.636	
SB.84113	- Dung tích bồn 1,5m^3	-	3.791.564	570.377	
SB.84114	- Dung tích bồn 2,0m^3	-	5.061.582	611.118	
SB.84115	- Dung tích bồn 2,5m^3	-	6.400.041	651.859	
SB.84116	- Dung tích bồn 3,0m^3	-	7.418.709	733.342	
SB.84117	- Dung tích bồn 3,5m^3	-	9.402.278	794.453	
SB.84118	- Dung tích bồn 4,0m^3	-	11.075.100	875.936	
SB.84119	- Dung tích bồn 5,0m^3	-	13.600.364	1.222.236	
SB.84120	- Dung tích bồn 6,0m^3	-	16.057.187	1.629.648	

SB.84200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bồn chứa nước bằng nhựa trên mái,				
SB.84211	- Dung tích bồn 0,25m^3	cái	692.027	305.559	
SB.84212	- Dung tích bồn 0,3m^3	-	784.291	366.671	
SB.84213	- Dung tích bồn 0,4m^3	-	904.264	407.412	
SB.84214	- Dung tích bồn 0,5m^3	-	1.024.237	448.153	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.84215	- Dung tích bồn 0,7m^3	cái	1.264.183	488.894	
SB.84216	- Dung tích bồn 0,9m^3	-	1.568.683	529.636	
SB.84217	- Dung tích bồn 1,0m^3	-	1.734.737	570.377	
SB.84218	- Dung tích bồn 1,5m^3	-	2.468.277	611.118	
SB.84219	- Dung tích bồn 2,0m^3	-	3.100.318	651.859	
SB.84220	- Dung tích bồn 3,0m^3	-	4.936.554	692.600	
SB.84221	- Dung tích bồn 4,0m^3	-	6.685.196	733.342	

Ghi chú: Bồn bao gồm cả giá đỡ và phụ kiện.

SB.91000 DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

Thuyết minh:

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc như : vị trí không gian của kết cấu cần sửa chữa, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình sửa chữa ...

- Các thành phần hao phí đã trong đơn giá bao gồm : các hao phí cho việc lắp dựng dàn giáo để thực hiện thi công sửa chữa kết cấu và tháo dỡ khi hoàn thành việc sửa chữa kết cấu đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được định mức cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong khi tiến hành sửa chữa các kết cấu.

Hướng dẫn áp dụng:

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến độ cao lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công sửa chữa kết cấu.

- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác sửa chữa các kết cấu có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tăng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích dàn giáo để xây hoặc sửa chữa lại trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng dàn giáo để tính khấu hao là 01 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì được tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

- Đơn giá các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới võng an toàn ...) và che chắn bảo đảm bệ sinh môi trường trong quá trình thi công sửa chữa (nếu có) được tính riêng.

- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ) và xếp đống đối với dàn giáo tre. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.91100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO CÔNG CỤ
SB.91110 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài				
SB.91111	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	430.247	1.244.285	37.112
SB.91112	- Chiều cao ≤ 50m	-	490.967	1.470.518	45.359
SB.91113	- Chiều cao > 50m	-	591.276	1.628.882	77.509

SB.91120 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong sửa chữa				
SB.91121	Dầm, trần chiều cao chuẩn 3,6m	100m^2	401.564	791.818	
SB.91122	Dầm, trần mỗi 1,2m tăng thêm	-	45.792	216.807	

SB.91200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRE

SB.91210 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài bằng tre				
SB.91211	- Chiều cao ≤ 12m	100m^2	544.736	1.227.317	
SB.91212	- Chiều cao ≤ 20m	-	887.607	1.583.635	

SB.91220 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài bằng tre				
SB.91221	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m^2	633.913	1.564.782	
SB.91222	- Mỗi 1,2m tăng thêm	-	139.744	522.223	

SB.92000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHẾ THẢI BẰNG THỦ CÔNG

Yêu cầu kỹ thuật:

- Công tác bốc xếp, vận chuyển phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng cần vận chuyển. Yêu cầu đặt ra là : tránh rơi vãi, đổ vỡ, hư hỏng trong quá trình bốc xếp, vận chuyển.

- Vật liệu được phân loại và sắp xếp đúng nơi quy định, bảo đảm cho vận chuyển thuận tiện trong quá trình thi công sửa chữa kết cấu.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác vận chuyển vật liệu trong đơn giá các công tác xây lắp sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được tính bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ khối lượng phế thải cần vận chuyển và chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị công cụ hoặc phương tiện vận chuyển.
- Bốc xếp nguyên vật liệu ... vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Xếp, đổ nguyên liệu ... đúng nơi quy định

Ghi chú:

Đơn giá vận chuyển 10m tiếp theo chỉ tính cho cự ly vận chuyển 200m. Nếu vận chuyển tiếp:

- Từ 200m - 400m, mức vận chuyển tiếp tính bằng 40% quy định
- Từ 400m - 700m, mức vận chuyển tiếp tính bằng 30% quy định
- Từ 700m - 1000m, mức vận chuyển tiếp tính bằng 20% quy định
- Từ 1000m, mức vận chuyển tiếp tính bằng 10% quy định

BỐC XẾP VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHẾ THẢI

Đơn vị tính : đồng/đơn vị

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ				
SB.92110	Bốc xếp	m^3		29.334	
SB.92121	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		29.334	
SB.92122	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		8.628	
SB.92131	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		22.432	
SB.92132	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.933	
	Đất sét, đất dính				
SB.92210	Bốc xếp	m^3		49.350	
SB.92221	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		37.961	
SB.92222	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		11.216	
SB.92231	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		29.334	
SB.92232	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.106	
	Sỏi, đá dăm các loại				
SB.92310	Bốc xếp	m^3		44.863	
SB.92321	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		36.236	
SB.92322	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		10.871	
SB.92331	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.92332	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.933	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng				
SB.92410	Bốc xếp	m^3		60.393	
SB.92421	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		39.687	
SB.92422	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		11.216	
SB.92431	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		27.608	
SB.92432	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.933	
	Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)				
SB.92510	Bốc xếp	tấn		25.883	
SB.92521	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.92522	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		7.765	
SB.92531	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		22.432	
SB.92532	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.761	
	Gạch silicát				
SB.92610	Bốc xếp	1000v		120.786	
SB.92621	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		51.765	
SB.92622	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		17.255	
SB.92631	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		34.510	
SB.92632	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		4.314	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gạch chỉ, gạch thẻ				
SB.92710	Bốc xếp	1000v		77.648	
SB.92721	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.92722	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		12.079	
SB.92731	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		22.432	
SB.92732	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.933	
	Gạch rỗng đất nung các loại				
SB.92810	Bốc xếp	1000v		86.276	
SB.92821	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.92822	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		15.012	
SB.92831	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.92832	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.106	
	Gạch bê tông				
SB.92910	Bốc xếp	1000v		85.413	
SB.92921	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		28.471	
SB.92922	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		13.286	
SB.92931	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		27.608	
SB.92932	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.278	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gạch lát các loại				
SB.93010	Bốc xếp	m^2		2.243	
SB.93021	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		690	
SB.93022	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		345	
SB.93031	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		690	
SB.93032	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		86	
	Gạch men kính các loại				
SB.93110	Bốc xếp	m^2		2.071	
SB.93121	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		690	
SB.93122	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		345	
SB.93131	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		690	
SB.93132	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		86	
	Đá ốp lát các loại				
SB.93210	Bốc xếp	m^2		2.416	
SB.93221	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		794	
SB.93222	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		414	
SB.93231	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		828	
SB.93232	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		104	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ngói các loại				
SB.93310	Bốc xếp	1000v		86.276	
SB.93321	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		34.510	
SB.93322	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		11.561	
SB.93331	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		27.608	
SB.93332	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.933	
	Vôi các loại				
SB.93410	Bốc xếp	tấn		51.765	
SB.93421	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.93422	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		16.392	
SB.93431	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		24.157	
SB.93432	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.106	
	Tấm lợp các loại				
SB.93510	Bốc xếp	$100m^2$		39.687	
SB.93521	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		24.157	
SB.93522	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		7.247	
SB.93531	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		20.706	
SB.93532	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.416	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xi măng đóng bao các loại				
SB.93610	Bốc xếp	tấn		36.236	
SB.93621	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		20.706	
SB.93622	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		7.765	
SB.93631	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		22.432	
SB.93632	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.761	
	Sắt thép các loại				
SB.93710	Bốc xếp	tấn		70.746	
SB.93721	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		32.785	
SB.93722	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		16.047	
SB.93731	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.93732	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.969	
	Gỗ các loại				
SB.93810	Bốc xếp	m^3		39.687	
SB.93821	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		25.883	
SB.93822	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		8.628	
SB.93831	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		20.706	
SB.93832	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.416	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tre cây 8 ÷ 9m				
SB.93910	Bốc xếp	100cây		117.680	
SB.93921	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		17.255	
SB.93922	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		6.902	
SB.93931	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		17.255	
SB.93932	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		2.588	
	Kính các loại				
SB.94010	Bốc xếp	m^2		3.624	
SB.94021	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		345	
SB.94022	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		173	
SB.94031	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		345	
SB.94032	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		104	
	Cấu kiện bê tông đúc sẵn				
SB.94110	Bốc xếp	tấn		70.746	
SB.94121	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		5.177	
SB.94122	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		15.530	
SB.94131	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		28.126	
SB.94132	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		10.698	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dụng cụ thi công				
SB.94210	Bốc xếp	tấn		56.942	
SB.94221	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		37.961	
SB.94222	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		11.216	
SB.94231	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		27.608	
SB.94232	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.106	
	Vận chuyển các loại phế thải				
SB.94310	Bốc xếp	m^3		46.589	
SB.94321	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	-		37.961	
SB.94322	Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	-		11.216	
SB.94331	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	-		29.334	
SB.94332	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	-		3.106	

SB.95000 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.95110	- Bằng ôtô 2,5 tấn	m^3			23.277
SB.95210	- Bằng ôtô 5 tấn	-			22.135
SB.95310	- Bằng ôtô 7 tấn	-			19.850
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.95410	- Bằng ôtô 2,5 tấn	m^3			13.692
SB.95510	- Bằng ôtô 5 tấn	-			10.735
SB.95610	- Bằng ôtô 7 tấn	-			7.940

PHẦN III
CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC

SC.10000 SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU THIẾT BỊ CƠ KHÍ

Hướng dẫn sử dụng:

Chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá được tính bình quân trong điều kiện thông thường (trong phạm vi mặt bằng thi công của các tầng sàn không phân biệt độ cao của các tầng sàn).

Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới trong phạm vi tầng sàn ở vị trí tháo lắp > 4m thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,05 so với trị số chi phí nhân công trong đơn giá tương ứng. Trường hợp tháo lắp ở các vị trí cheo leo ngoài phạm vi các tầng sàn ở độ cao > 4m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số bình quân cho mọi độ cao bằng 1,1 so với chi phí tương ứng.

Trường hợp sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới phải sử dụng hệ thống dàn giáo thép (như hệ vam tháo vòng bi, hệ thống chồng nề phục vụ thay thế sửa chữa vòng bi cầu, dàn giáo ngoài trời phục vụ sửa chữa kết cấu xây dựng, bảo ôn đường ống ...) thì chi phí làm dàn giáo được tính riêng.

Vận chuyển thiết bị, phụ tùng lên cao, xuống sâu, vận chuyển ngang bằng ô tô chở đến hoặc chở đi, vận chuyển ngoài phạm vi tháo và vận chuyển đến vị trí lắp lại ngoài phạm vi 30m chưa tính trong đơn giá.

SC.11000 CÔNG TÁC GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ

SC.11100 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM CONG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát đo vẽ lại chi tiết thiết bị, bộ phận cần gia công, gia công sửa chữa, chi tiết thiết bị theo đúng yêu cầu về hình dáng, kích thước, tính năng kỹ thuật, tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong				
SC.11101	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	17.854.618	6.684.578	2.463.821
SC.11102	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	17.751.918	5.683.002	2.092.653
SC.11103	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	17.649.939	4.830.218	1.775.679
SC.11104	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	17.581.515	4.104.020	1.512.897
SC.11105	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	17.481.620	3.488.861	1.285.681
SC.11106	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	17.447.333	2.966.975	1.088.383

SC.11200 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẲNG HÌNH TRÒN, BẦU DỤC

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục				
SC.11201	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	18.518.055	7.472.958	1.235.453
SC.11202	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	18.344.255	6.351.459	1.173.960
SC.11203	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	18.169.054	5.398.740	1.112.466
SC.11204	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	17.995.844	4.588.152	1.056.564
SC.11205	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	17.819.756	3.899.707	1.006.251
SC.11206	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	17.817.919	3.315.639	955.938

SC.11300 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẲNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, hình chữ nhật				
SC.11301	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	17.840.954	6.684.578	1.308.126
SC.11302	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	17.668.750	5.649.690	1.241.043
SC.11303	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	17.494.970	4.805.790	1.179.550
SC.11304	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	17.305.381	4.084.033	1.123.647
SC.11305	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	17.296.363	3.471.095	1.067.744
SC.11306	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	17.287.129	2.971.417	1.011.841

SC.11400 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHỄU, HÌNH CÔN

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình phễu, hình côn				
SC.11401	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	18.473.381	7.368.581	2.685.315
SC.11402	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	18.249.158	6.282.615	2.555.619
SC.11403	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	18.032.457	5.341.000	2.425.924
SC.11404	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	17.819.803	4.539.295	2.301.818
SC.11405	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	17.611.276	3.859.733	2.189.732
SC.11406	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	17.572.158	3.280.107	2.077.646

SC.11500 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu, khảo sát thiết kế loại thiết bị, chi tiết bộ phận thiết bị cần gia công, sửa chữa, tổ hợp thiết bị theo đúng hình dạng, kích thước thiết kế, hàn đính, hàn tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công. Hoàn thiện công việc chế tạo theo đúng thiết kế.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng ống				
SC.11501	- Đường kính ống ≤ 300mm	tấn	18.926.768	8.327.963	3.601.119
SC.11502	- Đường kính ống ≤ 350mm	-	18.822.681	6.773.410	3.221.118
SC.11503	- Đường kính ống ≤ 400mm	-	18.634.131	5.440.936	2.993.618
SC.11504	- Đường kính ống ≤ 500mm	-	18.331.457	4.996.778	3.435.657
SC.11505	- Đường kính ống ≤ 600mm	-	18.303.461	4.745.828	3.370.572
SC.11506	- Đường kính ống ≤ 800mm	-	18.274.768	4.508.204	3.298.870
SC.11507	- Đường kính ống ≤ 900mm	-	18.248.643	4.330.541	3.239.540
SC.11508	- Đường kính ống ≤ 1000mm	-	18.234.278	4.257.254	3.167.838
SC.11509	- Đường kính ống ≤ 1200mm	-	18.209.490	4.170.644	3.108.508
SC.11510	- Đường kính ống ≤ 1400mm	-	18.197.060	4.088.474	3.046.720
SC.11511	- Đường kính ống ≤ 2000mm	-	18.182.128	3.941.902	2.980.773
SC.11512	- Đường kính ống ≤ 2400mm	-	18.169.668	3.806.434	2.924.740
SC.11513	- Đường kính ống ≤ 2500mm	-	18.157.728	3.615.446	2.868.706
SC.11514	- Đường kính ống ≤ 2800mm	-	18.144.433	3.435.562	2.812.673
SC.11515	- Đường kính ống ≤ 3000mm	-	18.132.537	3.264.561	2.750.022

SC.11600 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG CÔN, CÚT

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút				
SC.11601	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	18.783.338	14.257.472	2.883.156
SC.11602	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	18.650.066	12.831.725	2.740.289
SC.11603	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	18.521.408	11.548.108	2.599.388
SC.11604	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	-	18.394.413	10.393.297	2.473.413
SC.11605	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	18.268.103	9.353.967	2.350.671
SC.11606	- Khối lượng ≤ 250kg/cái	-	18.144.562	8.416.794	2.229.895
SC.11607	- Khối lượng > 250kg/cái	-	18.023.649	7.575.115	2.120.811

SC.11700 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ KHUNG ĐỠ, GIÁ ĐỠ, BỆ ĐỠ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP, CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ KHÁC

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép,				
SC.11710	Gia công khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	16.803.512	6.946.631	2.269.566
SC.11720	Gia công máng rót, máng chứa	-	17.743.831	5.969.484	2.478.329
SC.11730	Gia công vỏ bao che thiết bị	-	17.774.546	5.090.051	2.633.341
SC.11740	Gia công khung dàn thép	-	16.373.654	5.738.521	2.458.798
SC.11750	Gia công các chi tiết thiết bị tương tự khác	-	17.382.765	6.107.173	2.745.990

SC.11800 GIA CÔNG MẶT BÍCH
SC.11810 GIA CÔNG MẶT BÍCH ĐẶC

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích đặc,				
SC.11811	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	21.143.958	8.883.160	1.521.828
SC.11812	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-	20.786.221	8.572.249	1.461.812
SC.11813	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	20.606.741	7.906.012	1.431.804
SC.11814	- Khối lượng ≤ 80kg/cái	-	20.428.422	7.524.037	1.401.796
SC.11815	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	20.251.043	6.595.746	1.376.075
SC.11816	- Khối lượng > 100kg/cái	-	20.064.820	5.936.172	1.346.068

SC.11820 GIA CÔNG MẶT BÍCH RỖNG

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích rỗng,				
SC.11821	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	25.976.416	12.283.189	2.121.986
SC.11822	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-	25.270.567	11.452.614	1.997.667
SC.11823	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	25.089.101	10.266.712	1.959.086
SC.11824	- Khối lượng ≤ 80kg/cái	-	24.908.767	9.704.852	1.916.217
SC.11825	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	24.728.294	8.938.680	1.877.636
SC.11826	- Khối lượng > 100kg/cái	-	24.548.388	8.172.507	1.843.341

SC.12000 LẮP THAY THẾ CÁC CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ, CẤU KIỆN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu khảo sát thiết kế biện pháp lắp. Lắp đặt các chi tiết, bộ phận, gia công căn kê, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo thiết kế, tháo rửa, lau dầu mỡ, lắp đặt các chi tiết, bộ phận thiết bị đã được sửa chữa thay thế vào các vị trí chạy thử nội bộ theo phương án kỹ thuật để kiểm tra chất lượng lắp đặt. Vận chuyển trong phạm vi 50m. (Vận chuyển lên cao, xuống sâu và vận chuyển từ kho bãi đến khu vực lắp đặt chưa tính trong đơn giá). Thực hiện việc bảo hành lắp đặt theo đúng quy định hiện hành.

SC.12100 LẮP THAY THẾ CÁC CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ DẠNG CONG (THÙNG THÁP) BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn,				
SC.12101	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	686.735	3.165.591	2.292.240
SC.12102	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	636.552	3.006.701	2.179.676
SC.12103	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	590.350	2.855.958	2.070.346
SC.12104	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	547.388	2.713.364	1.964.250
SC.12105	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	507.995	2.576.881	1.869.048
SC.12106	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	472.156	2.448.546	1.773.845

SC.12200 LẮP THAY THẾ BẰNG BU LÔNG KẾT HỢP VỚI HÀN

SC.12210 TẤM ĐẬY, TẤM NẮP DẠNG HÌNH TRÒN

(Trong đơn giá chưa có bu lông. Khi lập đơn giá, dự toán, căn cứ vào số lượng bu lông cụ thể của thiết kế để đưa vào đơn giá, dự toán).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm đậy, tấm nắp dạng hình tròn có hàn đính,				
SC.12211	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	470.271	4.302.271	1.041.733
SC.12212	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	432.649	4.086.342	1.044.030
SC.12213	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	398.159	3.882.636	972.505
SC.12214	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	366.391	3.870.414	906.106
SC.12215	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	337.268	3.503.743	843.492
SC.12216	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	309.959	3.328.556	782.770

SC.12220 TẤM ĐẬY, TẤM NẮP DẠNG HÌNH VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm đậy, tấm nắp dạng hình vuông, chữ nhật có hàn đính,				
SC.12221	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	563.390	3.880.599	1.316.832
SC.12222	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	544.248	3.685.042	1.290.705
SC.12223	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	525.908	3.501.706	1.264.577
SC.12224	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	508.256	3.328.556	1.238.449
SC.12225	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	491.472	3.159.480	1.212.322
SC.12226	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	475.041	3.000.589	1.191.420

SC.12300 LẮP THAY THẾ THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHỄU, CÔN, CÚT

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu, côn, cút				
SC.12310	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	735.945	5.785.250	2.360.251
SC.12320	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	721.194	5.495.988	2.313.222
SC.12330	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	706.710	5.223.022	2.266.192
SC.12340	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	-	692.379	4.958.204	2.221.091
SC.12350	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	678.650	4.713.757	2.177.358
SC.12360	- Khối lượng > 1000kg/cái	-	665.006	4.477.458	2.132.258

SC.12400 LẮP THAY THẾ THIẾT BỊ DẠNG ỐNG

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị dạng ống				
SC.12411	- Đường kính ống ≤ 300mm	tấn	1.071.898	3.503.743	4.630.129
SC.12412	- Đường kính ống ≤ 350mm	-	1.055.486	3.434.483	3.936.731
SC.12413	- Đường kính ống ≤ 400mm	-	1.034.366	3.365.223	3.346.920
SC.12414	- Đường kính ống ≤ 500mm	-	1.013.513	3.298.000	2.842.960
SC.12415	- Đường kính ống ≤ 600mm	-	993.347	3.230.777	2.413.707
SC.12416	- Đường kính ống ≤ 800mm	-	973.334	3.167.628	2.055.864
SC.12417	- Đường kính ống ≤ 900mm	-	954.333	3.104.479	1.745.892
SC.12418	- Đường kính ống ≤ 1000mm	-	935.008	3.041.331	1.485.044
SC.12419	- Đường kính ống ≤ 1200mm	-	916.370	2.980.219	1.260.922
SC.12420	- Đường kính ống ≤ 1400mm	-	897.732	2.921.144	1.074.781
SC.12421	- Đường kính ống ≤ 2000mm	-	880.259	2.862.069	914.223
SC.12422	- Đường kính ống ≤ 2400mm	-	862.309	2.805.032	775.952
SC.12423	- Đường kính ống ≤ 2500mm	-	844.778	2.750.031	656.671
SC.12424	- Đường kính ống ≤ 2800mm	-	828.413	2.695.030	559.677
SC.12425	- Đường kính ống ≤ 3000mm	-	811.570	2.640.030	473.827

SC.12500 LẮP THAY THẾ THIẾT BỊ ỐNG NỐI, KHỚP NỐI

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị dạng ống nối, khớp nối,				
SC.12501	- Khối lượng ≤ 2kg/cái	tấn	1.196.812	8.527.834	2.841.529
SC.12502	- Khối lượng ≤ 5kg/cái	-	1.172.692	8.101.442	2.785.358
SC.12503	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	-	1.149.206	7.695.037	2.729.187
SC.12504	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	-	1.126.375	7.313.061	2.673.015
SC.12505	- Khối lượng ≤ 30kg/cái	-	1.103.845	6.946.631	2.622.145
SC.12506	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	-	1.082.068	6.600.188	2.569.270
SC.12507	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	1.060.192	6.269.290	2.516.395
SC.12508	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	1.038.950	5.956.159	2.465.524

SC.12600 LẮP THAY THẾ THIẾT BỊ KHUNG GIÁ ĐỠ, BỆ ĐỠ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ KHÁC

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị,				
SC.12601	- Khung giá đỡ, bệ đỡ	tấn	1.150.874	4.774.699	2.340.438
SC.12602	- Máng rót, máng chứa	-	1.127.857	6.582.422	2.294.288
SC.12603	- Vỏ bao che thiết bị	-	1.105.106	6.253.745	2.248.139
SC.12604	- Khung dàn thép	-	1.083.378	5.938.392	2.201.989
SC.12605	- Các chi tiết tương tự khác	-	1.061.582	5.643.027	2.159.136

SC.12700 LẮP THAY THẾ ĐƯỜNG ỐNG THÔNG HƠI, CẤP NHIỆT

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế đường ống thông hơi, cấp nhiệt				
SC.12701	- Đường kính ống ≤ 100mm	100m	18.522.602	6.395.875	1.425.829
SC.12702	- Đường kính ống ≤ 150mm	-	34.644.976	7.683.933	1.520.011
SC.12703	- Đường kính ống ≤ 200mm	-	58.344.241	9.593.813	1.805.831
SC.12704	- Đường kính ống ≤ 250mm	-	80.500.402	11.992.266	1.900.014
SC.12705	- Đường kính ống ≤ 300mm	-	108.641.123	14.923.709	2.248.623
SC.12706	- Đường kính ống > 300mm	-	132.381.278	18.654.636	2.593.959

SC.13000 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ

SC.13100 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính : đồng/1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại lớp bảo ôn đường ống,				
SC.13101	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m^2	79.125	1.012.680	99.647
SC.13102	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	-	102.055	1.410.202	99.647
SC.13103	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	-	123.905	1.630.060	99.647
SC.13104	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	-	170.499	1.876.568	99.647
SC.13105	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	-	217.093	2.553.909	99.647

SC.13200 BẢO ÔN CÁC THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Đơn vị tính : đồng/1m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác,				
SC.13201	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m^2	43.700	612.938	270.359
SC.13202	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	-	65.550	817.251	270.359
SC.13203	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	-	87.354	1.021.563	270.359
SC.13204	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	-	131.100	1.430.189	270.359
SC.13205	Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	-	174.846	1.785.515	270.359

SC.14000 LẮP THAY THẾ THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị kiểm tra, lau chùi chi tiết thiết bị. Lắp đặt chi tiết, cụm thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra, chạy thử, nghiệm thu bàn giao, vận chuyển thiết bị phụ tùng trong phạm vi 30m.

SC.14100 LẮP THAY THẾ TẤM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN, GỐI ĐỠ, GIẢM TỐC SIMETTRO, GIẢM TỐC PHỤ

SC.14110 LẮP THAY THẾ TẤM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền,				
SC.14111	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	tấn	83.925	2.688.919	453.360
SC.14112	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	79.957	2.554.473	431.599
SC.14113	- Khối lượng ≤ 75kg/cái	-	58.952	2.426.138	409.837
SC.14114	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	72.467	2.303.915	388.076
SC.14115	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	-	120.515	2.189.840	369.942
SC.14116	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	65.764	2.079.838	349.994
SC.14117	- Khối lượng > 200kg/cái	-	61.597	1.975.948	333.673

SC.14120 LẮP THAY THẾ GỐI ĐỠ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế gối đỡ,				
SC.14121	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	tấn	874.265	6.518.592	637.945
SC.14122	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	-	810.118	6.192.662	601.240
SC.14123	- Khối lượng ≤ 75kg/cái	-	773.012	5.589.693	567.943
SC.14124	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	1.008.748	5.589.693	541.127
SC.14125	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	-	959.736	5.309.393	517.719
SC.14126	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	914.531	5.043.761	491.015
SC.14127	- Khối lượng > 200kg/cái	-	871.235	4.791.165	464.310

SC.14130 LẮP THAY THẾ GIẢM TỐC SIMETTRÔ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế giảm tốc Simettrô,				
SC.14131	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	645.637	6.459.517	631.315
SC.14132	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	620.423	5.489.877	588.017
SC.14133	- Khối lượng > 500kg/cái	-	591.402	4.666.904	541.312
SC.14134	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	559.888	3.966.156	504.718
SC.14135	- Khối lượng ≤ 1500kg/cái	-	533.101	3.371.334	471.421
SC.14136	- Khối lượng ≤ 2000kg/cái	-	503.117	2.866.143	434.828
SC.14137	- Khối lượng > 2000kg/cái	-	479.402	2.436.324	404.827

SC.14140 LẮP THAY THẾ GIẢM TỐC PHỤ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế giảm tốc phụ,				
SC.14141	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	1.239.144	5.638.582	499.459
SC.14142	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	-	1.176.502	5.068.205	476.162
SC.14143	- Khối lượng > 500kg/cái	-	1.118.635	4.563.014	452.865
SC.14144	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	-	1.063.251	4.106.713	429.568
SC.14145	- Khối lượng ≤ 1500kg/cái	-	1.009.977	3.699.301	409.568
SC.14146	- Khối lượng ≤ 2000kg/cái	-	956.646	3.324.482	386.271
SC.14147	- Khối lượng > 2000kg/cái	-	909.110	2.998.552	366.270

SC.14150 LẮP THAY THẾ HỘP GIẢM TỐC CỦA MÁY NGHIỀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị làm vệ sinh trước khi lắp, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi lắp đặt. Lọc lại dầu hộp giảm tốc, lắp đặt các đường ống dẫn dầu, dẫn nước làm mát, lắp các nắp hộp giảm tốc, lắp nửa dưới hộp giảm tốc, nâng bánh răng trục tốc độ chậm, lắp trục bánh răng trục tốc độ chậm, trục nhanh ổ đỡ, khớp nối, vòng bi, bạc, vỏ ổ đỡ, điều chỉnh các bộ lọc của thân máy, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước và sau khi lắp. Gia nhiệt các chi tiết phục vụ lắp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao (gia công, lắp dựng, tháo dỡ bộ đỡ gá chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14150	Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền	tấn	99.950	6.695.682	547.913

SC.14200 LẮP THAY THẾ CÁC LOẠI THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN NGANG

SC.14210 DÁN BĂNG TẢI

Đơn vị tính : đồng/mối

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán băng tải cao su,				
SC.14211	- Loại B600-650	mối	214.671	2.331.830	221.164
SC.14212	- Loại B800	-	233.356	3.220.146	243.280
SC.14213	- Loại B1000-1200	-	280.740	3.886.383	267.239
SC.14214	- Loại B1500	-	342.609	4.774.699	294.885
SC.14215	- Loại B1800	-	392.044	6.018.341	324.373
SC.14216	- Loại B > 2000	-	447.928	7.506.270	357.548

SC.14220 KÉO RẢI BĂNG TẢI CAO SU

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải băng tải cao su,				
SC.14221	- Loại B600-650	10m		1.510.137	76.243
SC.14222	- Loại B800	-		1.665.593	76.243
SC.14223	- Loại B1000-1200	-		1.887.672	76.243
SC.14224	- Loại B1400-1800	-		2.043.127	76.243
SC.14225	- Loại B > 1800	-		2.442.869	76.243

SC.14230 THAY THANG CHỦ ĐỘNG, BỊ ĐỘNG BĂNG TẢI

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thang chủ động, bị động băng tải,				
SC.14231	- Loại B600-650	tấn	193.915	4.397.164	548.536
SC.14232	- Loại B800	-	193.915	4.263.917	493.683
SC.14233	- Loại B1000-1200	-	193.915	3.997.422	457.114
SC.14234	- Loại B1400-1800	-	175.540	3.730.927	420.544
SC.14235	- Loại B > 1800	-	175.540	3.597.680	365.691

SC.14300 THAY THẾ BỘ CON LĂN CÁC LOẠI

SC.14310 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L500

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L500,				
SC.14311	Đường kính con lăn ≤ 50mm	cái	2.008	44.416	
SC.14312	Đường kính con lăn ≤ 70mm	-	2.426	51.078	
SC.14313	Đường kính con lăn ≤ 100mm	-	2.594	57.741	
SC.14314	Đường kính con lăn ≤ 150mm	-	3.013	66.624	
SC.14315	Đường kính con lăn ≤ 200mm	-	3.515	77.728	

SC.14320 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L1000

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1000,				
SC.14321	Đường kính con lăn ≤ 50mm	cái	2.310	51.078	
SC.14322	Đường kính con lăn ≤ 70mm	-	2.661	59.961	
SC.14323	Đường kính con lăn ≤ 100mm	-	3.063	68.844	
SC.14324	Đường kính con lăn ≤ 150mm	-	3.515	77.728	
SC.14325	Đường kính con lăn ≤ 200mm	-	4.025	91.052	

SC.14330 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L1500

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1500,				
SC.14331	Đường kính con lăn ≤ 50mm	cái	2.661	57.741	
SC.14332	Đường kính con lăn ≤ 70mm	-	3.063	66.624	
SC.14333	Đường kính con lăn ≤ 100mm	-	3.515	77.728	
SC.14334	Đường kính con lăn ≤ 150mm	-	4.059	88.832	
SC.14335	Đường kính con lăn ≤ 200mm	-	4.661	102.156	

SC.14340 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L2000

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L2000,				
SC.14341	Đường kính con lăn ≤ 50mm	cái	3.063	66.624	
SC.14342	Đường kính con lăn ≤ 70mm	-	3.515	77.728	
SC.14343	Đường kính con lăn ≤ 100mm	-	4.059	88.832	
SC.14344	Đường kính con lăn ≤ 150mm	-	4.669	102.156	
SC.14345	Đường kính con lăn ≤ 200mm	-	5.364	117.702	

SC.14350 THÁO DỠ, LẮP THAY THẾ TẤM BAO CHE, MÁI BĂNG TẢI

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải,				
SC.14351	- Chiều cao tháo, lắp ≤ 4m	m^2		93.273	116.356
SC.14352	- Chiều cao tháo, lắp > 4m	-		115.481	149.601

SC.14400 LẮP THAY THẾ XÍCH BĂNG CẤP LIỆU

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị phục vụ lắp phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, phụ kiện trục chủ động, bánh xích bánh răng, xích cấp liệu cụm trục chủ động, bị động, tấm cấp liệu, cụm kéo căng xích, trục trung gian, khớp nối vỏ bao che, vỏ hộp giảm tốc ống thông gió. Nắn sửa các chi tiết cong vênh trước khi lắp. Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử, nghiệm thu, bàn giao. (Gia công bộ đỡ gá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14410	Lắp thay thế xích băng cấp liệu	tấn	264.111	7.883.805	712.735

SC.14500 LẮP THAY THẾ BĂNG TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị và dụng cụ thi công trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, gối chủ động, đỡ puli, tang khớp nối, hộp giảm tốc động cơ chính của băng tải, lắp đặt tháo dỡ giá đỡ thi công. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14510	Lắp thay thế băng tải	tấn	164.001	6.118.276	676.188

SC.14610 LẮP THAY THẾ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN ĐỨNG, VẬN CHUYỂN XIÊN (GẦU TẢI ĐỨNG, GẦU TẢI XIÊN)

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên				
SC.14611	- Lắp gầu	tấn	293.248	4.030.734	277.727
SC.14612	- Lắp xích gầu tải	-	369.180	4.816.894	333.273
SC.14613	- Lắp thẻ quạt	-	336.782	4.121.786	253.922
SC.14614	- Lắp vòng bi	-	417.723	8.243.572	412.624
SC.14615	- Lắp xích chuyền	-	492.623	5.667.456	333.273

SC.14620 SỬA CHỮA MÁY ĐẬP BÚA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi vào trục rôto, các chi tiết đĩa, táng búa, ốp cổ trục, lắp trục rôto vào hộp máy, gối đỡ, căn chỉnh gối đỡ và đổ chì lắp ghi và nắp trên của hộp búa, lắp các loại mayơ vào trục rôto, lắp chốt an toàn vào mayơ. Lắp bánh đà, máng phễu hứng sét, đổ dầu vào gối đỡ trục .... Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử sau khi lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Gia công các chi tiết thiết bị tính theo đơn giá gia công riêng).

SC.14620 SỬA CHỮA QUẢ BÚA, KHỚP NỐI, GỐI ĐỠ, TẤM LÓT, TẤM GHI, BÁNH ĐÀ VÀ CÁC PHỤ KIỆN KHÁC

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa các phụ kiện của máy đập búa,				
SC.14621	- Sửa chữa quả búa	tấn	692.899	3.664.304	1.568.598
SC.14622	- Sửa chữa khớp nối gối đỡ	-	774.295	5.218.857	2.223.970
SC.14623	- Sửa chữa tấm lót, tấm ghi	-	509.895	3.286.769	1.734.359
SC.14624	- Sửa chữa bánh đà	-	477.395	4.774.699	1.568.598
SC.14625	- Sửa chữa các phụ kiện khác	-	669.296	4.574.827	1.913.934

SC.14630 THAY THẾ RÔTO ĐỘNG CƠ

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế rôto động cơ,				
SC.14631	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	cái	77.102	777.277	365.070
SC.14632	- Khối lượng ≤ 70kg/cái	-	88.121	999.356	400.239
SC.14633	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	88.529	1.221.435	430.542
SC.14634	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	-	89.889	1.476.825	342.301
SC.14635	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	97.204	1.743.320	372.603
SC.14636	- Khối lượng ≤ 250kg/cái	-	106.240	2.120.854	407.625
SC.14637	- Khối lượng > 250kg/cái	-	110.265	2.565.012	476.354

SC.14640 THAY THẾ VÒNG BI MÁY ĐẬP BÚA

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế vòng bi máy đập búa,				
SC.14641	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	cái	321.299	5.274.376	1.320.045
SC.14642	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	-	306.635	4.685.867	1.257.656
SC.14643	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	-	289.788	4.381.619	1.190.400
SC.14644	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	-	276.464	4.319.437	1.132.879
SC.14645	- Khối lượng > 200kg/cái	-	261.379	4.112.903	1.075.210

SC.14660 LẮP THAY THẾ VÒNG BI GẦU TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp đặt tháo dỡ thiết bị, vật tư thi công. Lắp đặt vòng bi, ổ đỡ trục, cắt bớt xích treo gầu, lắp đĩa xích truyền động trục chủ động, bị động, vỏ hộp xích, vỏ hộp chủ động, các tấm cửa, lắp dựng tháo dỡ bộ gá. Hoàn thiện chạy thử nghiệm thu, bàn giao. (Gia công bộ đỡ gá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14660	Lắp thay thế vòng bi gầu tải	tấn	164.925	7.051.008	2.207.321

SC.14670 LẮP THAY THẾ VÒNG BI MÁY CÁN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp các mặt bịt vòng bi, lắp vòng bi vào các trục, lắp các vòng cách, các chi tiết dẫn hướng, then, các thanh định vị ở trục, các gối đỡ vòng bi, định vị các bu lông, ổ đỡ, lắp các cúp, bánh đà, các chi tiết của gối đỡ phụ, mặt bịt đầu trục, tấm chắn bảo hiểm bánh đà, trục các đăng truyền lực, bộ phễu hứng sét gia nhiệt vòng bi ... đỡ gá. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14670	Lắp thay thế vòng bi máy cán	tấn	183.859	6.506.915	203.785

SC.14680 LẮP THAY THẾ VÒNG BI BĂNG CẢO, GIÁ NÂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dọn dẹp mặt bằng, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi vào các trục bánh răng, rulô, tăng bua, trục bánh răng, các chi tiết gối đỡ, lắp lại bánh xích răng vào tăng bua, lắp đặt các hộp đậy đáy băng, hộp đầu tăng bua, hàn ốp đáy hộp. Hoàn thiện chạy thử nghiệm thu, bàn giao. (Gia công bộ đỡ gá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14680	Lắp thay thế vòng bi băng cảo, giá nâng	tấn	257.963	5.851.782	1.012.113

SC.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG BỘ

SC.21100 SỬA CHỮA CẦU GỖ

Thành phần công việc:

Tháo dỡ kết cấu gỗ cũ kể cả xếp thứ tự vật liệu thu hồi tại công trường, gia công và lắp dựng kết cấu gỗ cầu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.21010	Thay ván sàn cầu gỗ + bờ bò + ván chịu mòn	m^3	9.719.182	1.670.389	
SC.21020	Thay đà dọc cầu gỗ	-	10.662.001	2.489.287	
SC.21030	Lắp lại sàn cầu gỗ	-	127.854	1.120.383	

SC.22000 THAY CÁC BỘ PHẬN CẦU SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ, gia công, lắp dựng kết cấu thép cầu sắt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.22010	Thay các bộ phận cầu sắt không dùng dàn giáo	tấn	17.861.146	5.828.029	2.924.255
SC.22020	Thay các bộ phận cầu sắt có dùng dàn giáo	tấn	17.905.449	6.585.815	2.935.406

SC.23000 SƠN CẦU SẮT (1 LỚP SƠN CHỐNG RỈ + 2 LỚP SƠN MÀU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo bằng sắt, đánh rỉ kết cấu thép, sơn 1 lớp sơn chống rỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển vật liệu, dàn giáo trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.23010	Sơn cầu sắt không dùng dàn giáo	m^2	27.817	12.630	
SC.23020	Sơn cầu sắt có dùng dàn giáo	m^2	29.235	26.889	2.732
SC.23030	Sơn cầu sắt thêm 1 lớp sơn màu	m^2	6.818	7.130	

SC.24000 QUÉT DỌN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt cầu, quét dọn mặt cầu kể cả hót đất, rác ở các cống thoát nước hay các gối tựa mố cầu. Vận chuyển rác thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.24010	Quét dọn mặt cầu	$10m^2$		9.049	

SC.25000 SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/bộ, cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.25010	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ	14.220	238.528	9.539
SC.25021	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu không giàn giáo	cái		5.372	
SC.25022	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu có giàn giáo	cái	270	7.521	1.734

SC.26000 ĐÓNG ĐINH CẦU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng lại đinh cầu (kể cả nhổ đinh cũ), khoan lỗ để đóng đinh mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/10 cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.26010	Đóng đinh cầu, tận dụng đinh cũ	10 cái	15.000	2.112	
SC.26020	Đóng đinh cầu, đóng đinh mới	-	50.000	1.056	

SC.27000 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.27010	Bôi mỡ gối kê	cái	12.684	58.236	
SC.27020	Bôi mỡ gối dàn, gối treo	-	63.420	97.060	

SC.28000 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG LAN CAN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ các khoang lan can hỏng, thu hồi chở về kho, sản xuất lan can mới theo hình dáng kết cấu ban đầu, lắp đặt, chải gỉ vệ sinh, sơn 1 lớp sơn chống gỉ 2 lớp sơn phủ bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, thiết bị, nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô 5 tấn.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.28010	Sản xuất lắp dựng lan can cầu	tấn	19.360.888	12.140.878	4.864.057

SC.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ

SC.31000 CẮT BÊ TÔNG KHE CO GIÃN MẶT CẦU, KHE KỸ THUẬT (KHE ĐẶT VÒNG DÒ XE, KHE ĐẶT CÁP v.v...)

Đơn vị tính : đ / 100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt bêtông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...)				
SC.31001	Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	1.557.744	1.222.236	1.440.242
SC.31002	Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	-	1.791.406	1.629.648	1.745.748
SC.31003	Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	-	2.102.954	1.935.207	2.051.254
SC.31004	Chiều dày lớp cắt ≤ 8cm	-	2.492.390	2.240.766	2.356.760

SC.32000 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Thành phần công việc:

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên Thi công bằng thủ công				
SC.32001	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	$10m^2$	52.728	289.263	7.747
SC.32002	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	-	78.910	440.005	8.854
SC.32003	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	-	105.456	582.599	9.961
SC.32004	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	-	132.001	790.379	11.067
	Thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32005	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	$10m^2$	52.728	228.151	92.822
SC.32006	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	-	78.910	399.264	107.464
SC.32007	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	-	105.456	460.376	122.105
SC.32008	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	-	132.001	521.487	136.746

SC.32100 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

SC.32110 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT

Đơn vị tính : đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mạt				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32111	- Chiều dày đã lèn 10cm	$10m^2$	651.942	592.784	
SC.32112	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	763.396	621.303	
SC.32113	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	873.905	651.859	
SC.32114	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	929.923	686.489	
	Thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32115	- Chiều dày đã lèn 10cm	$10m^2$	651.942	509.265	157.501
SC.32116	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	765.960	521.487	176.788
SC.32117	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	877.323	539.821	210.286
SC.32118	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	933.341	552.043	218.407

SC.32120 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT VÀ ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mạt và đất cấp phối tự nhiên				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32121	- Chiều dày đã lèn 10cm	10m^2	633.256	592.784	
SC.32122	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	744.711	621.303	
SC.32123	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	855.220	651.859	
SC.32124	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	915.601	686.489	
	Thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32125	- Chiều dày đã lèn 10cm	10m^2	633.256	509.265	157.501
SC.32126	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	747.274	521.487	176.788
SC.32127	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	858.638	539.821	210.286
SC.32128	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	914.656	552.043	218.407

SC.32130 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4x6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granít 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công				
SC.32131	- Chiều dày đã lèn 10cm	10m^2	576.182	554.080	
SC.32132	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	694.000	586.673	
SC.32133	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	803.454	631.489	
SC.32134	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	921.818	653.896	
SC.32135	- Chiều dày đã lèn 18cm	-	1.032.545	692.600	

SC.32140 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4x6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Đơn vị tính : đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granít 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32141	- Chiều dày đã lèn 10cm	$10m^2$	574.363	472.598	137.199
SC.32142	- Chiều dày đã lèn 12cm	-	688.909	499.080	164.607
SC.32143	- Chiều dày đã lèn 14cm	-	803.454	527.599	189.984
SC.32144	- Chiều dày đã lèn 15cm	-	921.818	560.192	212.316
SC.32145	- Chiều dày đã lèn 18cm	-	1.032.545	796.490	239.724

SC.32150 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG RẢI NÓNG

Thành phần công việc

Đào ổ gà sâu theo kết cấu mặt đường lớp trên, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, nấu và tưới nhựa, rải đá, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công rải nóng				
SC.32151	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	$10m^2$	835.148	387.041	
SC.32152	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	906.057	405.375	
SC.32153	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	976.966	423.708	
SC.32154	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	1.047.875	442.042	
SC.32155	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	1.118.784	462.413	

SC.32160 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32161	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	835.148	285.188	72.072
SC.32162	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	906.057	303.522	72.072
SC.32163	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	976.966	321.855	72.072
SC.32164	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	1.047.875	340.189	72.072
SC.32165	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	1.118.784	360.560	72.072

SC.32170 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DĂM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào ổ gà mặt đường nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, nấu pha chế và tưới nhựa lót. Rải đá dăm nhựa nguội, đầm nén, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thi công bằng thủ công				
SC.32171	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	202.163	246.484	
SC.32172	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	247.831	311.670	
SC.32173	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	293.303	374.819	
SC.32174	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	338.775	437.968	
SC.32175	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	384.247	503.154	
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tưới lót				
SC.32171A	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	198.463	197.187	5.826
SC.32172A	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	244.131	249.336	5.826
SC.32173A	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	289.603	299.855	5.826
SC.32174A	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	335.075	350.374	5.826
SC.32175A	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	380.547	402.523	5.826

SC.32180 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DĂM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32181	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	208.239	220.002	35.770
SC.32182	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	256.063	275.003	35.770
SC.32183	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	294.087	330.004	35.770
SC.32184	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	351.123	382.967	35.770
SC.32185	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	398.555	437.968	35.770
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tưới lót				
SC.32181A	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	204.539	176.002	41.596
SC.32182A	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	252.363	220.002	41.596
SC.32183A	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	290.387	264.003	41.596
SC.32184A	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	347.423	306.374	41.596
SC.32185A	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	394.855	350.374	41.596

SC.32190 DẶM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG ATPHAN HẠT MỊN RẢI NÓNG (CHƯA BAO GỒM NHỰA LÓT)

Thành phần công việc:

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bêtông atphan hạt mịn rải nóng, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SC.32191	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m^2	932.727	194.200	20.302
SC.32192	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	1.251.818	255.886	22.332
SC.32193	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	-	1.558.637	317.573	24.362
SC.32194	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	-	1.877.728	376.976	26.393
SC.32195	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	-	2.184.546	438.662	28.423

SC.32200 DẶM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG VẬT LIỆU CACBON ATPHAN

Thành phần công việc:

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải vật liệu cacbon asphalt, đầm nén, hoàn thiện mặt đường bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng vật liệu cacbon asphalt,				
SC.32210	- Chiều dày đã lèn ép 1cm	10m^2	205.850	132.513	4.777
SC.32220	- Chiều dày đã lèn ép 1,5cm	-	308.775	143.936	5.308
SC.32230	- Chiều dày đã lèn ép 2cm	-	432.285	155.360	5.839
SC.32240	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	-	607.258	164.498	6.370
SC.32250	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	-	813.108	175.922	6.900

SC.33000 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA BÁM DÍNH MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

SC.33100 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1kg/m^2

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m^2				
	Nhựa pha dầu				
SC.33101	- Thi công bằng thủ công	10m^2	143.673	48.889	6.408
SC.33102	- Thi công bằng cơ giới	-	143.673	16.296	17.435
	Nhũ tương nhựa				
SC.33103	- Thi công bằng thủ công	10m^2	119.900	38.704	
SC.33104	- Thi công bằng cơ giới	-	119.900	6.111	17.435

SC.33200 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5kg/m^2

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m^2				
	Nhựa pha dầu				
SC.33201	- Thi công bằng thủ công	10m^2	78.847	30.556	3.787
SC.33202	- Thi công bằng cơ giới	-	78.847	9.574	10.274
	Nhũ tương nhựa				
SC.33203	- Thi công bằng thủ công	10m^2	54.500	35.037	
SC.33204	- Thi công bằng cơ giới	-	54.500	4.074	10.274

SC.33300 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kể cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa hoàn thiện mặt đường bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

SC.33310 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ, Láng nhựa một lớp 0,7kg/m^2				
SC.33311	- Thi công bằng thủ công	10m^2	111.219	24.445	23.968
SC.33312	- Thi công bằng cơ giới	-	111.219	16.296	32.710
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m^2				
SC.33313	- Thi công bằng thủ công	10m^2	142.059	28.519	25.497
SC.33314	- Thi công bằng cơ giới	-	142.059	20.371	37.465
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m^2				
SC.33315	- Thi công bằng thủ công	10m^2	180.116	40.741	27.027
SC.33316	- Thi công bằng cơ giới	-	180.116	24.445	41.626
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m^2				
SC.33317	- Thi công bằng thủ công	10m^2	257.642	55.001	30.085
SC.33318	- Thi công bằng cơ giới	-	257.642	33.000	47.569

SC.33320 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ, Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m^2				
SC.33321	- Thi công bằng thủ công	10m^2	440.664	77.408	38.851
SC.33322	- Thi công bằng cơ giới	-	440.664	46.445	61.081
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m^2				
SC.33323	- Thi công bằng thủ công	10m^2	509.906	93.705	41.764
SC.33324	- Thi công bằng cơ giới	-	509.906	56.223	66.742

SC.34000 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Thành phần công việc:

San sửa mặt đường cũ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, hoàn thiện mặt đường bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên Chiều dày 3cm				
SC.34001	- Thi công bằng thủ công	10m^2	15.273	52.412	44.121
SC.34002	- Thi công bằng cơ giới	-	15.273	5.824	141.530
	Chiều dày 10cm				
SC.34003	- Thi công bằng thủ công	10m^2	50.910	67.942	78.369
SC.34004	- Thi công bằng cơ giới	-	50.910	11.647	176.120

SC.35000 ĐÓNG CỪ GỖ CHỐNG XÓI LỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, đóng cừ tràm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.35010	Đóng cừ tràm chống xói lở	100m	360.030	678.701	

SC.36100 ĐẮP LỀ ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dãy cỏ, bóc đất phong hóa, gạt mái taluy, vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi 100m, đắp lề đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36110	Đắp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	m^3	51.637	392.138	

SC.36200 LẤP HỐ SỤP, HỐ SÌNH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu quy định, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su				
SC.36210	- Bằng cát	m^3	72.091	108.707	10.733
SC.36220	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	-	50.910	165.002	10.733
SC.36230	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	-	503.618	184.414	10.733

SC.36300 ĐÀO HÓT ĐẤT SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lề đường, rãnh thoát nước.

SC.36310 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG TRONG PHẠM VI 30M

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công trong phạm vi 30m				
SC.36301	- Đào hót đất	m^3		84.838	
SC.36302	- Đào hót đá	-		160.249	

SC.36320 ĐÀO HÓT ĐẤT SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚI HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI VI ≤ 50m

Đơn vị tính : đồng/100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất sụt trong phạm vi ≤ 50m, Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36321	- Đào hót đất	$100m^3$		2.916.528	610.241
SC.36322	- Đào hót đá	-		3.855.398	1.022.375
	Bằng máy				
SC.36323	- Đào hót đất	$100m^3$		1.393.222	1.001.149
SC.36324	- Đào hót đá	-		2.388.650	1.636.154

SC.36330 ĐÀO HÓT ĐẤT SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚI HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI ≤ 100m

Đơn vị tính : đồng/100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất sụt trong phạm vi ≤ 100m, Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36331	- Đào hót đất	100m^3		2.916.528	974.617
SC.36332	- Đào hót đá	-		3.855.398	1.252.321
	Bằng máy				
SC.36333	- Đào hót đất	100m^3		1.393.222	1.713.982
SC.36334	- Đào hót đá	-		2.388.650	1.556.557

Ghi chú: Khi đào đất sụt bằng cơ giới với các tổ hợp máy thiết bị thi công khác thì áp dụng theo định mức dự toán công tác xúc đất để đắp hoặc đổ đi quy định trong định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng công bố theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

SC.36400 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4x6 ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.36410 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4x6

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bồ, đá 4X6				
	Sửa bằng cát				
SC.36411	- Thi công bằng thủ công	m^3	83.182	136.483	
SC.36412	- Bằng thủ công + máy	-	83.182	38.704	39.810
	Sửa bằng đá xô bồ				
SC.36413	- Thi công bằng thủ công	m^3	504.000	130.372	
SC.36414	- Bằng thủ công + máy	-	504.000	65.186	59.100
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SC.36415	- Thi công bằng thủ công	m^3	504.000	203.706	
SC.36416	- Bằng thủ công + máy	-	504.000	61.112	92.889

SC.36420 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SC.36421	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m^3		177.224	
SC.36422	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	-		201.669	
SC.36423	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	-		240.373	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SC.36424	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m^3		71.297	55.734
SC.36425	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	-		81.482	63.696
SC.36426	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	-		138.520	71.657

SC.36500 ĐẮP ĐẤT SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san, xăm vằm và luyện đất, đắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất sét trong phạm vi 30m (khai thác, vận chuyển đất sét chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất sét tầng phòng nước				
SC.36501	- Thân cống	m^3		179.102	
SC.36502	- Sau mố cầu	-		160.249	
SC.36503	Đắp đất sét bờ vây thi công	-		141.396	

SC.36600 SỬA MẶT ĐƯỜNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Thành phần công việc:

Sửa mặt đường cũ, quét dọn hoàn thiện mặt đường đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa mặt đường cấp phối tự nhiên				
SC.36601	- Thi công bằng thủ công	100m^2		834.716	
SC.36602	- Thi công bằng cơ giới	-		43.095	107.528

SC.37100 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dãy cỏ lề, dẫy đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37101	Bạt đất lề đường	10m^2		45.247	
SC.37102	Dẫy cỏ lề đường	-		39.591	

SC.37200 PHÁT QUANG DỌC HAI BÊN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Phát, chặt cây con, tre, nứa, lồ ô ... hai bên đường, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37201	Phát quang dọc hai bên đường	m^2		4.148	

SC.37300 TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH

Thành phần công việc:

+ Trồng cây : Chuẩn bị, đào hố, bổ sung đất mùn, trồng cây, tưới nước chăm sóc cây đến khi bén rễ.

+ Chăm sóc cây : Vun xới, cắt tỉa, làm cỏ, bón phân theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/đơn vị

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37301	Trồng cây xanh	100cây	3.033.782	1.588.907	213.454
SC.37302	Chăm sóc cây xanh	lần/100 cây	11.818	305.559	2.135

SC.37400 SỬA CHỮA VỈA HÈ, XỬ LÝ NỀN VỈA HÈ

Thành phần công việc:

+ Sửa chữa vỉa hè :

Sau khi nền vỉa hè đã được xử lý, thực hiện sửa chữa vỉa hè bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Sửa chữa vỉa hè bằng :

- Láng vữa xi măng mác 100 dày 3cm.
- Lát gạch khía 20x20cm, vữa xi măng lót mác 75.
- Bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, dày 3cm; láng bằng vữa xi măng mác 100, dày 2cm.
- Bằng sỏi rửa với lớp vữa xi măng mác 100, dày 2cm; lớp lót bằng bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, dày 5cm.

+ Xử lý nền vỉa hè :

Đào phần diện tích vỉa hè bị hư hỏng bằng thủ công, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, đắp cát dày 10cm tưới nước bằng xe tưới nước, trộn vữa, đổ và đầm bê tông nền đá 4x6cm, mác 50, dày 10cm, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa vỉa hè bằng				
SC.37411	- Xi măng cát vàng mác 75	m^2	21.544	31.059	
SC.37412	- Gạch khía 20x20	-	80.388	54.354	
SC.37413	- Beton đá 1x2 M150	-	43.551	38.824	
SC.37414	- Sỏi rửa BT đá 1x2 M150	-	170.553	77.648	
SC.37421	Xử lý nền của vỉa hè	-	82.262	58.236	213

SC.38100 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT (CÔNG NGHỆ SƠN NÓNG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn nhiệt dẻo (công nghệ sơn nóng)				
SC.38101	- Chiều dày lớp sơn ≤ 1mm	m^2	83.055	34.382	42.650
SC.38102	- Chiều dày lớp sơn ≤ 1,5mm	-	107.496	38.680	42.650
SC.38103	- Chiều dày lớp sơn ≤ 2mm	-	136.277	42.978	42.650

SC.38200 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÁNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ôtô 2,5T. Làm vệ sinh dải phân cách, canh giữ giao thông và sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn dải phân cách). Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màn phản quang).

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.38211	Sơn mới dải phân cách	m^2	35.962	42.706	19.506
SC.38212	Sơn lại dải phân cách	-	35.962	50.471	19.506
SC.38221	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	-	495.990	77.648	19.506

SC.39100 LAU CHÙI CỌC TIÊU, BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Lau chùi cọc tiêu, biển báo bằng thủ công đảm bảo đúng yêu cầu quy định.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39101	Lau chùi cọc tiêu, biển báo	cái		5.694	

SC.39200 GIA CÔNG LẮP ĐẶT BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, BẢNG TÊN ĐƯỜNG BẰNG TÔN DÀY 2mm

Thành phần công việc:

Lấy dấu, cắt và gia công thành bảng, sơn 3 nước : 1 nước chống rỉ, 2 nước sơn màu, vẽ hình 3 nước sơn, tháo biển cũ, lắp biển báo mới theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển biển báo, nhân lực bằng ôtô 2,5T trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt bảng báo hiệu đường bộ bằng tôn dày 2mm,				
SC.39201	Thay mới loại tròn	cái	421.612	510.536	16.255
SC.39202	Thay mới loại vuông, tam giác, chữ nhật	-	329.957	510.536	16.255
SC.39203	Vẽ lại bảng báo hiệu đường bộ	-	54.656	213.532	16.255
	Gia công lắp đặt bảng tên đường 0,3x0,3m bằng tôn dày 2mm,				
SC.39204	- Thay mới	cái	51.445	75.707	16.255
SC.39205	- Vẽ lại	-	8.205	38.824	16.255

SC.39300 GIA CÔNG LẮP ĐẶT TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Lấy dấu, cắt sắt, khoan lỗ, chụp đầu ống bằng nắp chụp nhựa (đối với sắt ống tròn), cạo rỉ, sơn 3 nước (1 nước chống rỉ, 2 nước sơn màu), đào đất. Trộn vữa, đổ, đầm bê tông đá 1x2 làm chân trụ. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu bằng thủ công trong phạm vi 30m, vận chuyển trụ đỡ biển báo, vật liệu khác và nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt trụ đỡ biển báo hiệu đường bộ				
SC.39301	- Bằng thép hình chữ L	cái	277.279	201.885	63.720
SC.39302	- Bằng thép hình chữ U	-	336.574	201.885	63.720
SC.39303	- Bằng thép hình chữ I	-	402.470	201.885	63.720
SC.39304	- Bằng sắt ống D60	-	256.057	194.120	39.012
SC.39305	- Bằng sắt ống D80	-	423.157	231.003	39.012
SC.39306	Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang tròn D90cm	cái	624.226	242.650	39.012
SC.39307	Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang tam giác 90x90x90	-	582.226	242.650	39.012
SC.39308	Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang vuông 90x90cm	-	545.476	242.650	39.012

SC.39400 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại các ống thép Ø50mm, tấm sóng, lắp đặt lại ống thép, tấm sóng, sơn, thẳng hàng (nếu sử dụng loại ống thép Ø50mm và tấm sóng), hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển trụ, cột bê tông và nhân lực trong phạm vi ≤ 50km.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế trụ bê tông dải phân cách				
SC.39401	- Trụ bê tông	cái	66.239	291.180	43.361
SC.39402	- Cột bê tông	-	40.400	291.180	43.361

SC.39500 GẮN VIÊN PHẢN QUANG, CHÙI RỬA DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

+ Gắn viên phản quang:

Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ôtô 2,5T. Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nấu keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

+ Chùi rửa dải phân cách :

Bốc dỡ, vận chuyển công cụ ra công trường bằng xe ôtô 2,5T. Chùi rửa dải phân cách bằng nước và bột giặt, quét dọn mặt đường bảo đảm yêu cầu quy định.

Đơn vị tính : đồng/đơn vị

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
SC.39511	- Trên mặt bê tông	viên	74.425	13.977	9.465
SC.39512	- Trên mặt đường nhựa	-	74.327	13.394	9.465
SC.39521	Chùi rửa dải phân cách	m^2	400	27.371	10.596

SC.39600 THAY THẾ ỐNG THÉP Φ50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép Φ50, hoàn thiện công tác thay thế. Vận chuyển ống thép, tấm sóng, nhân lực trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính : đồng/đơn vị

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39610	Thay thế ống thép D50	m	45.828	38.824	9.539
SC.39620	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	166.650	291.180	9.106

SC.39700 SẢN XUẤT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, cắt gò thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in, vẽ khuôn mẫu tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất biển báo phản quang				
SC.39701	- Biển vuông 60x60cm	cái	280.304	198.002	
SC.39702	- Biển tròn D70cm, bát giác cạnh 25cm	-	358.845	207.708	
SC.39703	- Biển tam giác cạnh 70cm	-	186.976	180.532	
SC.39704	- Biển chữ nhật 30x50cm	-	114.419	133.943	

SC.40000 SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG SẮT

SC.41000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC CẤU KIỆN CỦA DẦM THÉP CẦU ĐƯỜNG SẮT

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ v.v... sản xuất cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.41100 GIA CÔNG THANH MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41101	Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn	tấn	16.810.675	6.107.174	2.912.824
SC.41102	Gia công bản nút dàn chủ	-	17.614.140	8.273.265	5.139.957

SC.41200 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41201	Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	16.937.812	4.362.267	3.203.155
SC.41202	Gia công thanh xiên	-	17.146.726	5.759.052	3.300.385

SC.41300 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41301	Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	16.412.146	5.746.159	3.109.880
SC.41302	Gia công hệ liên kết dọc dưới	-	16.490.208	5.737.563	2.944.220

SC.41400 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

* Dầm dọc bao gồm : Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
* Dầm ngang bao gồm : Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41401	Gia công dầm dọc	tấn	17.083.894	6.833.502	3.544.515
SC.41402	Gia công dầm ngang	-	17.206.579	6.872.182	2.924.172

SC.41500 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐƯỜNG NGƯỜI ĐI, SÀN TRÁNH XE TRÊN DẦM, ĐƯỜNG KIỂM TRA

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41501	Gia công kết cấu thép đường người đi, sàn tránh xe	tấn	16.454.115	8.273.265	1.511.006
SC.41502	Gia công kết cấu thép đường kiểm tra	-	16.613.621	5.870.795	1.646.858

SC.42000 LIÊN KẾT HỆ DẦM THÉP BẰNG RIVÊ, BU LÔNG, HÀN

SC.42100 TÁN RI VÊ BẰNG BÚA HƠI ÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lò lửa, nướng đinh, ném đinh, mở bu lông, lắp, tán đinh rivê đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ : chi phí nhân công và máy được nhân hệ số K = 1,5)

Đơn vị tính : đồng/con

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tán ri vê bằng búa hơi ép, Rivê Ø 18-22				
SC.42101	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	785	8.381	21.267
SC.42102	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán ngửa	-	785	9.670	26.781
SC.42103	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán bổ	-	785	7.306	20.480
	Rivê Ø 24-26				
SC.42104	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	1.106	10.745	33.082
SC.42105	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán ngửa	-	1.106	13.968	14.178
SC.42106	Tán rivê bằng búa hơi ép, tán bổ	-	1.106	9.455	28.356

SC.42200 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG BU LÔNG

Thành phần công việc :

Chuẩn bị dụng cụ, tháo liên kết bu lông, lói tạm, lắp bu lông liên kết đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ : chi phí nhân công được nhân hệ số K = 1,5)

Đơn vị tính : đồng/con

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông thường,				
SC.42201	- Trên bờ	con	5.775	5.907	
SC.42202	- Dưới nước	con	5.885	6.926	
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông cường độ cao,				
SC.42203	- Trên bờ	con	9.240	12.019	
SC.42204	- Dưới nước	con	9.416	14.463	

SC.42300 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG LIÊN KẾT HÀN

Thành phần công việc :

Chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, hàn ghép cấu kiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn, trên cạn				
SC.42301	- Chiều dày ≤ 12mm	10m	323.279	472.758	640.442
SC.42302	- Chiều dày > 12mm	-	476.009	881.049	1.161.585
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn, dưới nước				
SC.42303	- Chiều dày ≤ 12mm	10m	325.824	601.692	769.158
SC.42304	- Chiều dày > 12mm	-	476.009	1.057.259	1.381.345

SC.43000 GIA CỐ DẦM CẦU

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, chặt rivê (hoặc tháo bu lông) cũ, bắt bu lông, lói giữ cấu kiện cũ, lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.43100 GIA CỐ MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH CỔNG CẦU, BẢN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43101	Gia cố thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh cổng cầu	tấn	894.234	4.871.556	951.955
SC.43102	Gia cố bản nút dàn chủ	-	586.410	8.238.883	1.539.928

SC.43200 GIA CỐ THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43201	Gia cố thanh đứng, thanh treo	tấn	787.765	4.796.345	936.202
SC.43202	Gia cố thanh xiên	-	1.302.838	5.909.475	936.202

SC.43300 GIA CỐ DẦM DỌC, DẦM NGANG, HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố hệ liên kết dọc cầu,				
SC.43301	Gia cố dầm dọc	tấn	782.171	5.348.612	864.451
SC.43302	Gia cố dầm ngang	-	1.094.077	7.327.749	895.958
SC.43303	Gia cố liên kết dọc trên	-	769.508	6.266.192	848.698
SC.43304	Gia cố liên kết dọc dưới	-	833.908	6.532.656	864.451

SC.44000 LẮP MỚI HỆ MẶT CẦU VÀ THÁO DỠ HỆ MẶT CẦU CŨ

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, lấy dấu, cưa cắt, khoan lỗ, khắc ngàm tà vẹt mặt cầu, tháo dỡ hệ mặt cầu cũ, lắp dựng mặt cầu mới theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.44001	Làm mới hệ mặt cầu	m^2	1.212.890	1.474.605	10.069
SC.44002	Tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	-	4.000	699.549	

SC.45000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ CẤU KIỆN DẦM THÉP

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm thép các loại,				
SC.45010	- Trên cạn	tấn	137.025	3.886.383	1.579.350
SC.45020	- Dưới nước	-	139.230	4.885.738	2.164.084

SC.50000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

SC.51000 THAY THẾ RAY, TÀ VẸT, THANH GIẰNG CỰ LY

SC.51100 THAY THẾ RAY

Thành phần công việc:

- Xả, vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 1500m.
- Lắp ráp ray đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51110 ĐƯỜNG 1M TÀ VẸT SẮT

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt sắt,				
SC.51111	Ray P38-P50, L=12,5, R=500m	thanh	2.799.930	412.684	
SC.51112	Ray P38-P50, L=12,5, R > 500m	-	2.799.930	343.904	
SC.51113	Ray P30-P33, L=12,5, R ≤ 500m	-	2.486.370	316.391	
SC.51114	Ray P30-P33, L=12,5, R > 500m	-	2.486.370	263.659	
SC.51115	Ray P24-P26, L=10m, R ≤ 500m	-	1.782.870	249.903	
SC.51116	Ray P24-P26, L=10m, R > 500m	-	1.782.870	208.635	
SC.51117	Ray P50, L=25m, R ≤ 500m	-	2.799.930	825.368	
SC.51118	Ray P50, L=25m, R > 500m	-	2.799.930	573.173	

SC.51120 ĐƯỜNG 1M TÀ VẸT GỖ

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt gỗ,				
SC.51121	Ray P38-P50, L=12,5, R ≤ 500m	thanh	2.799.930	298.050	
SC.51122	Ray P38-P50, L=12,5, R > 500m	-	2.799.930	247.611	
SC.51123	Ray P30-P33, L=12,5, R ≤ 500m	-	2.486.370	229.269	
SC.51124	Ray P30-P33, L=12,5, R > 500m	-	2.486.370	190.293	
SC.51125	Ray P24-P26, L=10m, R ≤ 500m	-	1.782.870	178.830	
SC.51126	Ray P24-P26, L=10m, R > 500m	-	1.782.870	149.025	

SC.51130 ĐƯỜNG 1M TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường ray 1m tà vẹt bê tông				
SC.51131	Ray P38-P50, L=12,5, R ≤ 500m	thanh	2.799.930	696.978	
SC.51132	Ray P38-P50, L=12,5, R > 500m	-	2.799.930	580.051	
SC.51133	Ray P30-P33, L=12,5, R ≤ 500m	-	2.486.370	678.636	
SC.51134	Ray P30-P33, L=12,5, R > 500m	-	2.486.370	566.294	
SC.51135	Ray P24-P26, L=10m, R ≤ 500m	-	1.782.870	662.587	
SC.51136	Ray P24-P26, L=10m, R > 500m	-	1.782.870	552.538	

SC.51200 THAY THẾ TÀ VẸT

Thành phần công việc::

- Chuẩn bị, đào, vận chuyển tà vẹt trong phạm vi 1500m.
- Lắp tà vẹt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51210 ĐƯỜNG 1M TÀ VẸT GỖ, TÀ VẸT SẮT

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt đường ray 1m				
SC.51211	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	164.820	77.951	
SC.51212	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	-	162.810	59.610	
SC.51213	- Tà vẹt sắt	-	85.626	61.903	

SC.51220 ĐƯỜNG 1M TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt bê tông đường ray 1m				
SC.51221	- Tà vẹt bê tông cóc cứng	cái	171.855	87.122	
SC.51222	- Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi	-	295.830	94.000	
SC.51223	- Tà vẹt bê tông K92	-	230.346	105.464	

SC.51230 ĐƯỜNG 1,435M TÀ VẸT GỖ, TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông đường ray 1,435m				
SC.51231	- Tà vẹt gỗ không đệm	cái	203.010	71.073	
SC.51232	- Tà vẹt gỗ có đệm	-	205.020	94.000	
SC.51233	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	-	223.311	105.464	
SC.51234	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	-	287.790	112.342	
SC.51235	- Tà vẹt bê tông K92	-	182.508	126.098	

SC.51240 ĐƯỜNG LỒNG TÀ VẸT GỖ, TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay đường lồng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông				
SC.51241	- Tà vẹt gỗ không đệm	cái	168.840	103.171	
SC.51242	- Tà vẹt gỗ có đệm	-	171.855	137.561	
SC.51243	- Tà vẹt bê tông	-	166.830	181.123	

SC.51250 THAY THANH GIẰNG CỰ LY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị.
- Tháo dỡ thanh giằng cũ.
- Vận chuyển thanh giằng, phụ kiện trong phạm vi 30m, lắp thanh giằng mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thanh giằng cự ly,				
SC.51251	- Đường 1m	bộ	60.300	45.854	
SC.51252	- Đường 1,435m	-	90.450	57.317	

SC.51300 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG

Thành phần công việc::

- Cuốc, nhặt sạch cỏ, rác.
- Sàng đá, loại đất, đá bẩn, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.
- Đầm nền tạo mui luyện thoát nước.

SC.51310 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1m

Đơn vị tính : đồng/m đường

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51311	- Đường 1m tà vẹt sắt	m.đường		299.807	
SC.51312	- Đường 1m tà vẹt gỗ	-		299.807	
SC.51313	- Đường 1m tà vẹt bê tông	-		313.131	

SC.51320 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1,435m

Đơn vị tính : đồng/m đường

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51322	- Đường 1,435m tà vẹt gỗ	m.đường		355.326	
SC.51323	- Đường 1,435m tà vẹt beton	-		368.651	

SC.51330 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/m đường

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51331	- Đường lồng tà vẹt gỗ	m.đường		499.678	
SC.51332	- Đường lồng tà vẹt bê tông	-		517.444	

SC.51340 NÂNG, GIẬT, CHÈN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Dùng kích, xà beng, búa quốc nâng ray, tà vẹt từng đợt đến cao độ yêu cầu giật đúng lượng và phương giật. Chèn đường đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Nâng, giật, chèn đợt 1, đợt 2, chỉnh lý đợt 1, đợt 2. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính : đồng/cái tà vẹt

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giật, chèn đường				
SC.51341	- Đường tà vẹt sắt	tà vẹt		95.494	
SC.51342	- Đường tà vẹt gỗ	-		82.169	
SC.51343	- Đường tà vẹt bê tông	-		111.040	

SC.51350 BỔ SUNG ĐÁ 4x6 VÀO ĐƯỜNG, GHI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xả đá từ toa xuống đường, rải đều đá xuống đường vận chuyển điều hòa trong phạm vi 250m. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51351	Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi, tà vẹt sắt, gỗ, bê tông	m^3	460.854	260.169	

SC.51360 SỬA CHỮA RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Đào rãnh xương cá đúng tiêu chuẩn : dài 1,5m, rộng 0,4m. Bốc xếp, vận chuyển, xếp đá vào rãnh. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa rãnh xương cá				
SC.51361	- Độ sâu rãnh 0,3m	cái	68.727	61.112	
SC.51362	- Độ sâu rãnh 0,5m	-	114.545	87.594	
SC.51363	- Độ sâu rãnh 0,7m	-	160.364	152.780	

SC.51370 VÉT DỌN MƯƠNG RÃNH

Thành phần công việc:

Dùng cuốc, xẻng vét dọn mương rãnh. Xúc, vét đất, cỏ rác, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vét dọn mương rãnh				
SC.51371	- Lòng rãnh sâu 10cm	m		11.312	
SC.51372	- Lòng rãnh sâu 20cm	-		15.082	
SC.51373	- Lòng rãnh sâu 30cm	-		18.853	

SC.51380 LÀM VAI ĐÁ ĐƯỜNG SẮT

Thành phần công việc:

Làm vai đá đảm bảo mỹ quan, yêu cầu kỹ thuật. Mặt đường có độ dốc thoát nước, chân đá phải ngay thẳng, gọn gàng.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51381	Làm vai đá đường sắt	m		6.111	

SC.51400 SỬA CHỮA ĐƯỜNG NGANG

Thành phần công việc:

- Uốn hai đầu ray hộ luân (ray hộ bánh).
- Vận chuyển ray hộ luân + phối kiện, tấm đan, cấp phối nhựa trong phạm vi 1500m.
- Tháo dỡ đường ngang cũ, thu hồi vận chuyển, xếp gọn trong phạm vi 1500m.
- Lắp đặt đường ngang, hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51410 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính : đồng/1m đường sắt

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1m				
SC.51411	- Đường ngang lát tấm đan	m.đường	488.933	538.782	
SC.51412	- Đường ngang đổ nhựa	-	725.213	680.929	
SC.51413	- Đường ngang không đặt ray hộ luân	-	80.400	492.928	

SC.51420 ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính : đồng/1m đường sắt

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1,435m				
SC.51421	- Đường ngang lát tấm đan	m.đường	576.368	591.514	
SC.51422	- Đường ngang đổ nhựa	-	989.794	747.417	

SC.51430 ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/1m đường sắt

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường lồng				
SC.51431	- Đường ngang lát tấm đan	m.đường	682.646	708.441	
SC.51432	- Đường ngang đổ nhựa	-	961.559	896.442	

SC.51500 THAY TÀ VẸT GHI

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ tà vẹt cũ.
- Thay tà vẹt mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển tà vẹt, vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51510 THAY TÀ VẸT GHI, ĐƯỜNG 1m

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1m				
SC.51511	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	192.960	84.830	
SC.51512	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	-	223.110	114.635	
SC.51513	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	-	303.510	137.561	

SC.51520 THAY TÀ VẸT GHI, ĐƯỜNG 1,435m

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1,435m				
SC.51521	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	188.940	100.878	
SC.51522	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	-	219.090	137.561	
SC.51523	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	-	299.490	165.074	

SC.51530 THAY TÀ VẸT GHI, ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường lồng				
SC.51531	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	190.950	121.513	
SC.51532	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	-	221.100	165.074	
SC.51533	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	-	301.500	201.757	

SC.51600 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ)

Thành phần công việc:

Vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 200m. Tháo dỡ ray hộ luân cũ. Lắp ray hộ luân mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển tà vẹt, vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51610 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1m

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51611	Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ) đường 1m	thanh	480.390	836.832	

SC.51620 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1,435m

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51621	Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ) đường 1,435m	thanh	505.515	995.027	

SC.51630 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/thanh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51631	Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ) đường lồng	thanh	890.430	1.196.784	

SC.51700 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI, NÂNG; GIẬT, CHÈN GHI, THÁO DỠ GHI CŨ

Thành phần công việc:

- Nhặt sạch cỏ rác.
- Cuốc, sàng đá loại bỏ đất bẩn, vào đá, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51710 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI

Đơn vị tính : đồng/1 bộ ghi

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá ghi				
SC.51711	- Đường 1m	bộ ghi		5.385.416	
SC.51712	- Đường 1,435m	-		6.451.395	
SC.51713	- Đường lồng	-		7.792.752	

SC.51720 NÂNG, GIẬT, CHÈN GHI

Thành phần công việc:

- Vào đá, nâng giật, chèn đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giật, chèn ghi				
SC.51721	- Đường 1m	bộ		5.996.133	
SC.51722	- Đường 1,435m	-		7.106.528	
SC.51723	- Đường lồng	-		8.439.002	

SC.51730 THÁO DỠ GHI CŨ

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ ghi, phân loại.
- Thu hồi, vận chuyển ghi, xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ ghi cũ				
SC.51731	- Đường 1m	bộ		2.911.800	
SC.51732	- Đường 1,435m	-		3.455.336	
SC.51733	- Đường lồng	-		4.115.344	

SC.51800 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG)

Thành phần công việc:

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m.
- Tháo dỡ tâm ghi cũ.
- Lắp đặt tâm ghi mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51810 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG), ĐƯỜNG 1m
SC.51820 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG), ĐƯỜNG 1,435m
SC.51830 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG), ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tâm ghi (chuyển hướng)				
SC.51810	- Đường 1m	cái	210.045	1.293.077	
SC.51820	- Đường 1,435m	-	193.463	1.506.297	
SC.51830	- Đường lồng	-	248.235	1.870.835	

SC.51900 THAY LƯỠI GHI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển lưỡi ghi đến vị trí trong phạm vi 200m.
- Tháo dỡ lưỡi ghi cũ.
- Thay lưỡi ghi mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51910 THAY LƯỠI GHI, ĐƯỜNG 1m
SC.51920 THAY LƯỠI GHI, ĐƯỜNG 1,435m
SC.51930 THAY LƯỠI GHI, ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay lưỡi ghi				
SC.51910	- Đường 1m	cái	510.540	891.856	
SC.51920	- Đường 1,435m	-	632.648	951.466	
SC.51930	- Đường lồng	-	631.643	1.334.346	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng đơn giá nhân công	15
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	17
	PHẦN I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	19
SA.11100	Phá dỡ móng các loại	20
SA.11210	Phá dỡ nền gạch	20
SA.11220	Phá dỡ nền bê tông	20
SA.11310	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	21
SA.11320	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	21
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép (dùng máy hàn cắt thép)	21
SA.11330	Phá dỡ tường xây gạch	22
SA.11340	Phá dỡ tường xây đá các loại	22
SA.11400	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái	22
SA.11510	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	23
SA.11520	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	23
SA.11600	Phá lớp vữa trát	23
SA.11700	Phá dỡ hàng rào	24
SA.11800	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	24
SA.11910	Phá dỡ các kết cấu khác	24
SA.11920	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	25
SA.21100	Tháo dỡ khuôn cửa	25
SA.21200	Tháo dỡ cầu thang gỗ	25
SA.21240	Tháo dỡ vách ngăn	26
SA.21300	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	26
SA.21400	Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép	26
SA.21500	Tháo dỡ các kết cấu thép bị han rỉ, hư hỏng	27
SA.31100	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m	28
SA.31200	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ > 2m	29
SA.31300	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m	30
SA.31400	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ > 2m	30

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SA.31500	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m	31
SA.31600	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ > 2m	31
SA.31710	Tháo bu lông bằng máy hàn	32
SA.31720	Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga	32
SA.31730	Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ	32
SA.31800	Tháo dỡ vòng bi các loại	33
SA.31900	Tháo dỡ may ơ	33
SA.32000	Tháo dỡ bánh răng	34
SA.32100	Tháo các loại động cơ điện	34
SA.32210	Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị	35
SA.32220	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	35
SA.32300	Tháo dỡ các kết cấu mái	36
SA.32400	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	36
SA.32500	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	36
SA.32600	Tháo ray cũ	37
SA.32700	Tháo tà vẹt cũ đường 1m, đường 1,435m, đường lồng	37
SA.32800	Tháo dỡ dầm thép các loại	38
SA.41100	Đục lỗ thông tường xây gạch	38
SA.41200	Đục lỗ thông tường tường bê tông	39
SA.41300	Đục mở tường làm cửa	39
SA.41400	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông	39
SA.41500	Đục tường, sàn thành rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn	40
SA.41600	Đục lớp bê tông mặt ngoài các loại kết cấu bê tông bằng búa căn	40
SA.41700	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan BT	40
SA.41800	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc	41
SA.41900	Khoan lấy lõi xuyên qua bê tông cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ	42
SA.42110	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép dày ≤ 15cm, > 15cm	43
SA.42200	Cắt mặt đường bê tông asphalt	43
SA.42300	Cắt sàn bê tông bằng máy	43
SA.42400	Cắt tường bê tông bằng máy	44
SA.42500	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt	44
SA.42600	Cắt sắt thép các loại	45
SA.42710	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ14-27	45
SA.42720	Doa lỗ sắt thép	46
SA.42800	Chặt rivê cầu cũ	46
SA.51000	Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu	47
SA.51200	Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	47
SA.51300	Đục tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông	48

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SA.51400	Vệ sinh mặt đường, sân bãi phục vụ sửa chữa	48
SA.51500	Vét rãnh nước phục vụ công tác sửa chữa	48
	PHẦN II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	
SB.10000	Xây đá hộc	49
SB.11000	Xây móng đá hộc	49
SB.11200	Xây tường thẳng đá hộc	50
SB.11300	Xây tường trụ pin, tường nghiêng cong vặn vỏ đỗ đá hộc	50
SB.11400	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu đá hộc	51
SB.11500	Xây mặt bằng, mái dốc đá hộc	51
SB.11600	Xếp đá mặt bằng, mái dốc	52
SB.11700	Xây cống đá hộc; Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác đá hộc	52
SB.12000	Xây đá xanh miếng (10x20x30) cm	53
SB.13000	Xây đá chẻ	54
SB.13100	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20) cm	54
SB.13200	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20) cm	54
SB.13300	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20) cm	54
SB.13400	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25) cm	55
SB.13500	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25) cm	55
SB.13600	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25) cm	55
SB.13700	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25) cm	55
SB.14000	Xây gạch chỉ (6,5x10,5x22) cm	56
SB.15000	Xây gạch thẻ (5x10x20) cm	58
SB.15100	Xây móng gạch thẻ (5x10x20) cm	58
SB.15200	Xây tường gạch thẻ (5x10x20) cm	59
SB.15300	Xây cột, trụ gạch thẻ (5x10x20) cm	59
SB.15400	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch thẻ (5x10x20) cm	59
SB.16000	Xây gạch thẻ (4x8x19) cm	60
SB.16100	Xây móng gạch thẻ (4x8x19) cm	60
SB.16200	Xây tường gạch thẻ (4x8x19) cm	60
SB.16300	Xây cột, trụ gạch thẻ (4x8x19) cm	61
SB.16400	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch thẻ (4x8x19) cm	61
SB.16500	Xây tường gạch ống (10x10x20) cm	61
SB.16600	Xây tường gạch ống (8x8x19) cm	62
SB.16700	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22) cm	62
SB.16800	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22) cm	63
SB.16900	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x22) cm	63
SB.17000	Xây gạch bê tông rỗng, gạch silicat	64
SB.17100	Xây tường gạch bê tông (20x20x40) cm	64
SB.17200	Xây tường gạch bê tông (15x20x40) cm	64
SB.17300	Xây tường gạch bê tông (10x20x40) cm	65

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.17400	Xây tường gạch bê tông (15x20x30) cm	65
SB.17500	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25) cm	66
SB.17600	Xây tường thông gió	66
SB.17700	Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	67
SB.17800	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	67
SB.17900	Xây lại gạch chịu lửa lò nung	67
SB.20000	**Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông**	68
SB.21100	Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình	69
SB.21100	Bê tông lót móng, móng, nền, bệ máy	69
SB.21200	Bê tông tường, cột	71
SB.21300	Bê tông xà dầm, giằng; Bê tông sàn mái	72
SB.21400	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng; Bê tông cầu thang	72
SB.21500	Bê tông mặt đường	73
SB.21600	Bê tông mái bờ kênh mương	73
SB.21700	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu	74
SB.21800	Phun bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	75
SB.21900	**Công tác sản xuất lắp đặt cốt thép**	
SB.21910	Cốt thép móng	76
SB.21920	Cốt thép bệ máy	76
SB.21930	Cốt thép tường	76
SB.21940	Cốt thép cột	77
SB.21950	Cốt thép xà dầm, giằng	77
SB.21960	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng	77
SB.21970	Cốt thép sàn mái	78
SB.21980	Cốt thép cầu thang	78
SB.22010	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn	78
SB.22020	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước	79
SB.23000	**Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ**	
SB.23100	Ván khuôn gỗ gia cố móng dài, bệ máy	80
SB.23200	Ván khuôn gỗ gia cố móng cột	81
SB.23300	Ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	81
SB.23400	Ván khuôn gỗ gia cố cột, mố, trụ	81
SB.23500	Ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng	81
SB.23600	Ván khuôn gỗ gia cố tường	82
SB.23700	Ván khuôn gỗ gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	82
SB.23800	Ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	82
SB.23900	Làm tường chắn đất bằng gỗ	83

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.30000	**Công tác gia cố kết cấu thép**	
SB.31100	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	84
SB.31200	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	84
SB.31300	Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	84
SB.31400	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	85
SB.31500	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	85
SB.32100	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	85
SB.32200	Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	86
SB.32300	Gia cố kết cấu thép	86
	Công tác làm mái	
SB.41100	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 22v/m^2	87
SB.41200	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 13v/m^2	88
SB.41300	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 75v/m^2	88
SB.41400	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói âm dương	88
SB.41500	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	88
SB.41700	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch thẻ	88
SB.41800	Xây bờ nóc bằng ngói bò	89
SB.41900	Xây bờ chảy bằng gạch thẻ	89
	Công tác trát, láng	
SB.51000	**Công tác trát**	90
SB.51100	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; Trát tường, cột; Trát các kết cấu khác	91
SB.51200	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang	91
SB.51300	Trát vẩy tường chống vang	92
SB.51400	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường	92
SB.51500	Trát granitô tay vịn cầu thang	92
SB.51600	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng	92
SB.51700	Trát granitô tường, trụ, cột	93
SB.51800	Trát đá rửa tường, trụ, cột dày 1cm	93
SB.51900	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng	94
SB.52000	**Công tác láng vữa**	
SB.52100	Láng nền sàn không đánh màu	94
SB.52200	Láng nền sàn có đánh màu	95
SB.52300	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, máng cáp, mương rãnh, hè đường	95
SB.52400	Láng cầu thang	96
SB.52500	Láng granitô nền, sàn, cầu thang	96
	Công tác ốp, lát gạch, đá	
SB.53000	Công tác ốp gạch đá	97
SB.53100	Ốp chân tường gạch 20x10cm	98
SB.53200	Ốp gạch 20x15; 20x20; 20x30cm	98

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.53300	Ốp gạch 15x15; 11x11cm	98
SB.53400	Ốp gạch 6x20cm	99
SB.53500	Ốp gạch 3x10cm	99
SB.53600	Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	99
SB.53700	Ốp đá cẩm thạnh, đá hoa cương	100
	Công tác lát gạch, đá	
SB.54200	Lát gạch thẻ 5x10x20cm; 4x8x19cm	100
SB.54300	Lát gạch lá nem	101
SB.54400	Lát gạch ceramic và granit nhân tạo	101
SB.54600	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	102
SB.54700	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương	102
SB.54800	Lát gạch chống nóng	103
SB.54900	Lát gạch vỉ	103
	Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng	
SB.61100	Làm trần mè gỗ	104
SB.61200	Làm trần giấy ép cứng, làm trần ván ép	104
SB.61300	Làm trần fibrô xi măng	104
SB.61400	Làm trần cót ép	104
SB.61500	Làm trần gỗ dán	104
SB.61700	Làm trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm; 63x41cm	105
SB.61800	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50cm	105
SB.61900	Làm trần lambris gỗ	105
SB.62000	Làm vách ngăn bằng ván ép	105
SB.62100	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	105
SB.62200	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	105
SB.62300	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	106
SB.62400	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	106
SB.62500	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	106
SB.62600	Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần	106
SB.62700	Làm mặt sàn gỗ	107
SB.62800	Làm tường lambris gỗ	107
SB.62900	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	107
SB.63000	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	107
SB.63100	Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm	108
SB.63200	Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	108
	Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vécni kết cấu gỗ và một số công tác khác	
	Quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu	
SB.81100	Quét vôi các kết cấu	109
SB.81200	Quét nước xi măng	109
SB.81300	Quét flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	110

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.81400	Công tác bả matít, xi măng (bả 3 lần) và các kết cấu	110
SB.81500	Công tác bả hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia	110
SB.81600	Công tác bả ventônít (bả 3 lần) vào các kết cấu	110
SB.81700	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	111
SB.81800	Quét nhựa bitum và dán bao tải	111
SB.81900	Chét khe nối	111
SB.82000	Bơm keo expoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm bằng máy bơm cầm tay	112
	Công tác sơn	
SB.83100	Sơn cửa	112
SB.83200	Sơn gỗ, sơn kính mờ	113
SB.83300	Sơn tường	113
SB.83400	Sơn sắt thép	113
SB.83500	Sơn silicát (sơn nước) vào các kết cấu đã bả	113
SB.83600	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	114
SB.83700	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	114
SB.83800	Đánh vecni kết cấu gỗ	115
SB.83900	Cắt và lắp kính	115
SB.84000	Lắp các loại phụ kiện của cửa (ke, khóa, chốt hãm ...)	116
SB.84100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox trên mái	117
SB.84200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa trên mái	117
	Dàn giáo phục vụ thi công	
SB.91100	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo công cụ	118
SB.91200	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo tre	119
	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, phế thải bằng thủ công	
SB.92100	Bốc xếp và vận chuyển vật liệu, phế thải	121
SB.95000	Vận chuyển phế thải bằng ô tô	130
	PHẦN III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC	
SC.10000	Sửa chữa các kết cấu thiết bị cơ khí	131
	Công tác gia công chi tiết thiết bị	
SC.11100	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong	131
SC.11200	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục	132
SC.11300	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, chữ nhật	132
SC.11400	Gia công chi tiết thiết bị dạng hình phễu, hình côn	133
SC.11500	Gia công chi tiết thiết bị dạng ống	133
SC.11600	Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút	134
SC.11700	Gia công chi tiết thiết bị khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép, các chi tiết thiết bị tương tự khác	134
SC.11810	Gia công mặt bích đặc	135
SC.11820	Gia công mặt bích rỗng	135

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Lắp thay thế các chi tiết, bộ phận thiết bị, cấu kiện	
SC.12100	Lắp thay thế các chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn	136
SC.12200	Lắp thay thế bằng bu lông kết hợp với hàn	136
SC.12300	Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu, côn, cút	137
SC.12400	Lắp thay thế thiết bị dạng ống	138
SC.12500	Lắp thay thế thiết bị ống nối, khớp nối	138
SC.12600	Lắp thay thế thiết bị khung giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép và các chi tiết thiết bị tương tự khác	139
SC.12700	Lắp thay thế đường ống thông hơi, cấp nhiệt	139
	Làm lại lớp bảo ôn đường ống, thiết bị	
SC.13100	Làm lại lớp bảo ôn đường ống	140
SC.13200	Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác	140
	Lắp thay thế thiết bị, phụ tùng	
SC.14100	Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền, gối đỡ, giảm tốc simettro, giảm tốc phụ	141
SC.14110	Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền	141
SC.14120	Lắp thay thế gối đỡ	141
SC.14130	Lắp thay thế giảm tốc simettrô	142
SC.14140	Lắp thay thế giảm tốc phụ	142
SC.14150	Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền	143
	Lắp thay thế các loại thiết bị vận chuyển ngang	
SC.14210	Dán băng tải cao su	143
SC.14220	Kéo rải băng tải cao su	144
SC.14230	Thay thang chủ động, bị động băng tải	144
SC.14300	Thay thế bộ con lăn các loại	145
SC.14350	Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải	146
SC.14400	Lắp thay thế xích băng cấp liệu	146
SC.14500	Lắp thay thế băng tải	147
SC.14610	Lắp thay thế phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên (gầu tải đứng, gầu tải xiên)	147
SC.14620	Sửa chữa máy đập búa	148
SC.14630	Thay thế rôto động cơ	148
SC.14640	Thay thế vòng bi máy đập búa	149
SC.14660	Lắp thay thế vòng bi gầu tải	149
SC.14670	Lắp thay thế vòng bi máy cán	149
SC.14680	Lắp thay thế vòng bi bằng cảo, giá nâng	150
	Công tác sửa chữa cầu đường bộ	
SC.21000	Sửa chữa cầu gỗ	151
SC.22000	Thay các bộ phận cầu sắt	151

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.23000	Sơn cầu sắt (1 lớp sơn chống rỉ + 2 lớp sơn màu)	152
SC.24000	Quét dọn mặt cầu	152
SC.25000	Siết giằng gió, bu lông cầu sắt	152
SC.26000	Đóng đinh cầu gỗ	153
SC.27000	Bôi mỡ gối cầu	153
SC.28000	Sản xuất, lắp dựng lan can cầu	153
	Công tác sửa chữa đường bộ	
SC.31000	Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...)	154
SC.32000	Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên	154
SC.32110	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mạt	155
SC.32120	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mạt và đất cấp phối tự nhiên	156
SC.32130	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công	156
SC.32140	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	157
SC.32150	Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công rải nóng	157
SC.32160	Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công kết hợp cơ giới	158
SC.32170	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công	158
SC.32180	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công kết hợp cơ giới	159
SC.32190	Dặm vá mặt đường bằng bê tông atphan hạt mịn rải nóng (chưa bao gồm nhựa lót)	159
SC.32200	Dặm vá mặt đường bằng vật liệu cacbon atphan	160
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa bám dính mặt đường	
SC.33100	Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m2	160
SC.33200	Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2	161
SC.33310	Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ	161
SC.33320	Láng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ	162
SC.34000	Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên	162
SC.35000	Đóng cừ gỗ chống xói lở	163
SC.36100	Đắp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	163
SC.36200	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su	163
	Đào hót đất sụt	
SC.36310	Đào hót đất sụt bằng thủ công trong phạm vi 30m	164
SC.36320	Đào hót đất sụt bằng thủ công kết hợp với cơ giới hoặc bằng cơ giới trong phạm vi ≤ 50m	164
SC.36330	Đào hót đất sụt bằng thủ công kết hợp với cơ giới hoặc bằng cơ giới trong phạm vi ≤ 100m	165
SC.36410	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6	165

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.36420	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	166
SC.36500	Đắp đất sét	166
SC.36600	Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên	167
SC.37100	Bạt đất lề đường, dẫy cỏ lề đường	167
SC.37200	Phát quang dọc hai bên đường	167
SC.37300	Trồng và chăm sóc cây xanh	168
SC.37400	Sửa chữa, xử lý nền vỉa hè	168
SC.38100	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt	169
SC.38200	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách	169
SC.39100	Lau chùi cọc tiêu, biển báo	170
SC.39200	Gia công lắp đặt biển báo hiệu đường bộ, bảng tên đường	170
SC.39300	Gia công lắp đặt trụ đỡ biển báo hiệu đường bộ	171
SC.39400	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	171
SC.39500	Gắn viên phản quang, chùi rửa dải phân cách	172
SC.39600	Thay thế ống thép D50, tấm sóng dải phân cách	172
SC.39700	Sản xuất biển báo phản quang	173
	Sửa chữa cầu đường sắt	
	Gia công, lắp dựng các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt	
SC.41100	Sản xuất thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ	174
SC.41200	Sản xuất thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	174
SC.41300	Sản xuất hệ liên kết dọc cầu	174
SC.41400	Sản xuất dầm dọc, dầm ngang	175
SC.41500	Sản xuất kết cấu thép đường người đi, sàn tránh xe trên dầm, đường kiểm tra	175
	Liên kết hệ dầm thép bằng rivê, bu lông, hàn	
SC.42100	Tán ri vê bằng búa hơi ép	176
SC.42200	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông	176
SC.42300	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn	177
	Gia cố dầm cầu	
SC.43100	Gia cố mạ hạ, mạ thượng, thanh cổng cầu, bản nút dàn chủ	177
SC.43200	Gia cố thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	178
SC.43300	Gia cố dầm dọc, dầm ngang, hệ liên kết dọc cầu	178
SC.44000	Lắp mới hệ mặt cầu và tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	178
SC.45000	Lắp dựng, tháo dỡ cấu kiện dầm thép	179
	Công tác sửa chữa đường sắt	
	Thay thế ray	
SC.51110	Đường ray 1m tà vẹt sắt	180
SC.51120	Đường ray 1m tà vẹt gỗ	180
SC.51130	Đường ray 1m tà vẹt bê tông	181
	Thay thế tà vẹt	
SC.51210	Đường 1m tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt	181
SC.51220	Đường 1m tà vẹt bê tông	182

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.51230	Đường 1,435m tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông	182
SC.51240	Đường lồng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông	182
SC.51250	Thay thanh giằng cự ly	183
SC.51300	Làm lại nền đá lòng đường	183
SC.51340	Nâng, giật, chèn đường	184
SC.51350	Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi	185
SC.51360	Sửa chữa rãnh xương cá	185
SC.51370	Vét dọn mương rãnh	185
SC.51380	Làm vai đá đường sắt	186
	Sửa chữa đường ngang	
SC.51400	Đường 1m	186
SC.51410	Đường 1,435m	186
SC.51420	Đường lồng	186
	Thay tà vẹt ghi	
SC.51510	Đường 1m	187
SC.51520	Đường 1,435m	187
SC.51530	Đường lồng	188
	Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ)	
SC.51610	Đường 1m	188
SC.51620	Đường 1,435m	188
SC.51620	Đường lồng	189
	Làm lại nền đá ghi, nâng; giật, chèn ghi	
SC.51710	Làm lại nền đá ghi	189
SC.51720	Nâng, giật, chèn ghi	189
SC.51730	Tháo dỡ ghi cũ	190
SC.51800	Thay tâm ghi (chuyển hướng)	190
SC.51900	Thay lưỡi ghi	191
	Mục lục	192